

Số: /BC-UBND

Tủa Chùa, ngày tháng 11 năm 2023

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh năm 2023 và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh năm 2024

Phần thứ nhất

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI ĐẢM BẢO QUỐC PHÒNG - AN NINH NĂM 2023

A. BỐI CẢNH THỰC HIỆN

Năm 2023, trong bối cảnh mặc dù còn gặp nhiều khó khăn, thách thức đặc biệt là tình hình thời tiết, khí hậu, thiên tai diễn biến bất thường đã tác động trực tiếp đến đời sống của nhân dân và ảnh hưởng đến kết quả thực hiện các mục tiêu trên các lĩnh vực kinh tế - xã hội. Song được sự quan tâm của Đảng, Nhà nước, của các Bộ, ngành Trung ương, đặc biệt là sự quan tâm sát sao, chỉ đạo kịp thời của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh, các Sở, ngành tỉnh; sự đoàn kết, nỗ lực phấn đấu của Đảng bộ, chính quyền và Nhân dân các dân tộc trên địa bàn huyện nhiều chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện đã đạt và vượt mục tiêu đề ra.

B. Kết quả đạt được

I. Trên lĩnh vực phát triển kinh tế

1. Sản xuất nông nghiệp:

1.1. Cây lương thực:

a) Cây lương thực có hạt: Tổng diện tích cây lương thực có hạt 9.136 ha (đạt 99,38% kế hoạch giao); Tổng sản lượng lương thực có hạt 28.973,37 tấn (đạt 100,36% kế hoạch giao), trong đó:

- Cây lúa: Gieo trồng 3.973 ha (đạt 98,59% kế hoạch), năng suất đạt 38,49 tạ/ha; sản lượng đạt 15.291,42 tấn (đạt 100,62% kế hoạch)¹.

- Cây ngô gieo trồng 5.163 ha (đạt 100% kế hoạch), năng suất đạt 26,5 tạ/ha, sản lượng đạt 13.681,95 tấn (đạt 100,07% kế hoạch)².

b) Cây lương thực khác: Tổng diện tích trồng 675 ha; sản lượng đạt 7.101,6 tấn, trong đó cây sản trồng 595 ha (đạt 103,48% kế hoạch), năng suất đạt 109,9

¹ Lúa xuân: Gieo trồng 582 ha (đạt 98,6% kế hoạch), năng suất đạt 63,1 tạ/ha, sản lượng đạt 3.672,42 tấn (đạt 99,85% kế hoạch); Lúa mùa gieo cấy được 2.055 ha (đạt 100,05% kế hoạch), năng suất đạt 46,2 tạ/ha, sản lượng đạt 9.494,7 tấn (đạt 101,95% kế hoạch); Lúa nương gieo trồng 1.336 ha (đạt 96,39% kế hoạch); năng suất đạt 15,9 tạ/ha, sản lượng đạt 2.124,25 tấn (đạt 96,31% kế hoạch).

² Ngô xuân: Gieo trồng 133 ha (đạt 100% kế hoạch giao), năng suất đạt 14 tạ/ha, sản lượng đạt 186,2 tấn (đạt 70,71% kế hoạch giao); Ngô mùa gieo trồng 5.030 ha (đạt 100% kế hoạch), năng suất đạt 26,83 tạ/ha, sản lượng đạt 13.495,8 tấn (đạt 100,65% kế hoạch).

tạ/ha, sản lượng đạt 6.539 tấn (đạt 103,23% kế hoạch); cây khoai trồng 80 ha (đạt 94,12% kế hoạch), năng suất đạt 70,32 tạ/ha, sản lượng đạt 562,6 tấn (đạt 78,14% kế hoạch).

1.2. Cây công nghiệp

- Đậu đỗ các loại: Trồng 155 ha (đạt 108,39% kế hoạch), năng suất đạt 16,6 tạ/ha, sản lượng đạt 257,3 tấn (đạt 108,39% kế hoạch).

- Cây lạc: Trồng 88 ha (đạt 220% kế hoạch), năng suất đạt 23,4 tạ/ha, sản lượng đạt 205,88 tấn (đạt 435,45% kế hoạch).

- Cây chè: Toàn huyện có 595,89 ha chè, sản lượng chè búp tươi đạt 115 tấn, sản lượng chè thương phẩm chế biến đạt 19,17 tấn (đạt 143,75% kế hoạch giao).

1.3. Chăn nuôi, thú y: Tổng đàn gia súc gia cầm đạt 380.139 con³ (đạt 101,98% kế hoạch); Cấp phát 1.000 lít hóa chất; 63.755 liều vắc xin⁴ thực hiện tiêm phòng định kỳ vụ xuân hè và thu đông. Tập trung chăm sóc, phòng, chống đói rét, dịch bệnh cho gia súc, gia cầm, chủ động triển khai biện pháp phòng, chống các loại bệnh truyền nhiễm nguy hiểm ở động vật; chỉ đạo các xã tái đàn gia súc để phát triển kinh tế hộ gia đình. Trong năm trên địa bàn huyện đã xuất hiện một số ổ dịch, trước diễn biến phức tạp của dịch bệnh UBND huyện đã chỉ đạo cơ quan chuyên môn phối hợp với Chi cục Thú y tỉnh lấy mẫu xét nghiệm, hướng dẫn UBND các xã tiêu hủy, khoanh vùng dập dịch để hạn chế dịch bệnh lây lan trên diện rộng⁵, đến nay các ổ dịch trên đã được kiểm soát.

1.4. Thủy sản: Toàn huyện có 352 lồng bè nuôi trồng thủy sản tại các xã vùng lòng hồ; 77 ha diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản (đạt 110% kế hoạch); sản lượng nuôi trồng đạt 108 tấn (đạt 101,89% kế hoạch), sản lượng khai thác, đánh bắt đạt 55 tấn (đạt 112,2% kế hoạch).

1.5. Quản lý, bảo vệ và phát triển rừng

- Tăng cường công tác tuyên truyền, vận động nhân dân bảo vệ diện tích rừng hiện có, tiếp tục tuyên truyền, vận động nhân dân chăm sóc, bảo vệ đối với các diện tích rừng trồng phòng hộ thay thế, diện tích khoanh nuôi tái sinh không trồng bổ sung các năm 2018 - 2022, khuyến khích phát triển khoanh nuôi tái sinh rừng, thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ và chi trả dịch vụ rừng, phối hợp

³ Đàn trâu 16.119 con (đạt 100,03% kế hoạch); đàn bò 5.750 con (đạt 116,85% kế hoạch); đàn lợn 50.264 con (đạt 100,65% kế hoạch); đàn dê 20.400 con (đạt 120,38% kế hoạch); đàn ngựa 476 con (đạt 107,45% kế hoạch); đàn gia cầm 287.130 con (đạt 100,96% kế hoạch).

⁴ 15.105 liều vắc xin nhiệt thán, 20.600 liều vắc xin Tụ huyết trùng, 22.000 liều vắc xin dịch tả lợn; 3.000 liều vắc xin dại; 3.050 liều vắc xin viêm da nổi cục.

⁵ Trong tháng 4 và tháng 5/2023 trên địa bàn huyện đã xuất hiện ổ dịch bệnh Đại tại xã Trung thu; tháng 6/2023, trên địa bàn xã Xá Nhè xuất hiện ổ dịch nhiệt thán làm chết 10 con trâu, bò; tháng 8/2023 trên địa bàn thị trấn, xã Sính Phình và xã Mường Báng xuất hiện bệnh Dịch tả lợn Châu Phi số lợn bị tiêu hủy trong vùng dịch là 166 con lợn với tổng trọng lượng 6.473 kg. UBND huyện đã ban hành Quyết định công bố dịch, kịp thời áp dụng các biện pháp ngăn chặn phòng chống, kiểm soát chặt chẽ việc kiểm soát vận chuyển gia súc trong vùng dịch không để lây lan diện rộng, ưu tiên tiêm phòng vắc xin cho các xã, thôn bản có dịch. Thực hiện tiêu hủy gia súc bị bệnh đảm bảo quy định. Đến nay các ổ dịch trên đã được kiểm soát, huyện đã công bố hết dịch.

với CTy TNHH CME BIOMASS tiếp tục rà soát diện tích vùng nguyên liệu lập dự án trồng rừng tập trung cung cấp nguyên liệu cho nhà máy điện sinh khối; thực hiện trồng 34.000 cây phong trào phân tán (*đạt 121,43% kế hoạch*); Ban hành Kế hoạch về thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững và tiểu dự án 1, dự án 3 Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi huyện Tủa Chùa năm 2023, hiện tại đã thực hiện trồng được 25,01 ha rừng sản xuất và 6,55 ha rừng phòng hộ trên địa bàn thị trấn và các xã: Mường Báng, Xá Nhè, Tả Phìn, Tả Sìn Thàng, Lao Xả Phình; 7,05 ha lâm sản ngoài gỗ tại xã Huổi Sớ; tỷ lệ che phủ rừng đạt 38,37%.

- Phát hiện và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm Luật Bảo vệ và phát triển rừng. Trong năm 2023, xảy ra 01 vụ cháy rừng với 500m² tại xã Tả Phìn; phát hiện 47 vụ vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp⁶, thu giữ 9,917 m³ gỗ thông thường; 10,574 m³ gỗ Nghiến nhóm IIa; 05 cửa máy, 01 rìu sắt, 20 dao phát; 08 xe máy, đã thu nộp Ngân sách Nhà nước số tiền 109.000.000 đồng.

1.6. Thực hiện các chính sách hỗ trợ sản xuất

- Thực hiện chính sách theo Quyết định số 45/2018/QĐ-UBND ngày 24/12/2018 của UBND tỉnh Điện Biên: Thực hiện 02 dự án liên kết sản xuất vịt bầu địa phương quy mô 5.100 con và trồng cây Cà gai leo quy mô 10ha; hỗ trợ 64 lồng bè nuôi cá cho 16 hộ trên địa bàn các xã Tủa Thàng, Huổi Sớ.

- Thực hiện chính sách quản lý, sử dụng đất trồng lúa theo Nghị định 62/2019/NĐ-CP: Thực hiện 2 mô hình trình diễn áp dụng giống mới lúa vụ xuân và vụ mùa; Năng suất vụ Xuân đạt 78 tạ/ha, sản lượng đạt 663 tấn; vụ Mùa đạt 70 tạ/ha sản lượng đạt 560 tấn⁷.

- Ban hành Quyết định phê duyệt danh mục định hướng dự án hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng trung hạn lĩnh vực nông nghiệp sử dụng nguồn vốn các Chương trình MTQG giai đoạn 2021-2025⁸; Thông báo tuyển chọn đơn vị chủ trì thực hiện các liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị trên các phương tiện truyền thông đến các doanh nghiệp, HTX sử dụng nguồn vốn Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023.

⁶ 01 vụ khai thác rừng tại xã Tủa Thàng với 3,811m³, 16 vụ phá rừng với diện tích 43.715 m² (xã Tủa Thàng 03 vụ với diện tích 1.959 m²; Tả Sìn Thàng 02 vụ với diện tích 7.145 m²; Sín Chải 8 vụ với diện tích 31.226 m²; Mường Báng 01 vụ với diện tích 1.420 m²; Mường Đun 01 vụ với diện tích 495 m²; Sính phình 01 vụ với diện tích 1.470 m²), 15 vụ tàng trữ lâm sản trái pháp luật; 14 vụ vận chuyển lâm sản trái pháp luật.

⁷ 01 mô hình vụ xuân (Đài thơm 8, Dự hương 8) trên địa bàn xã Xá Nhè, Mường Báng, Thị trấn, Tả Phìn, Mường Đun, quy mô 85 ha với 696 hộ tham gia; 01 mô hình áp dụng giống mới sản xuất vụ mùa (ADI 168, nếp 97, BC15) quy mô 80 ha trên địa bàn các xã Mường Báng, Mường Đun, Tủa Thàng, Xá Nhè, Trung Thu.

⁸ Quyết định số 41/QĐ-UBND ngày 16/01/2023 về Danh mục định hướng các Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị trung hạn lĩnh vực nông nghiệp sử dụng nguồn vốn các Chương trình MTQG giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn huyện; Quyết định số 132/QĐ-UBND ngày 21/2/2023 về Danh mục định hướng các Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng trung hạn lĩnh vực nông nghiệp thuộc các Chương trình MTQG giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn huyện Tủa Chùa.

- Nguồn vốn Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023: UBND huyện phê duyệt 31 dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng trên địa bàn các xã, thị trấn. UBND xã Tả Sìn Thàng đã phê duyệt 01 dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng thôn Háng Chơ, Páo Tỉnh Làng 2. Hiện các đơn vị đang triển khai thực hiện các dự án.

- Nguồn vốn Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2023: Đã thẩm định, phê duyệt 49 dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng trên địa bàn các xã, thị trấn. Hiện các đơn vị đang triển khai thực hiện các dự án.

2. Công nghiệp, xây dựng:

2.1. Công nghiệp: Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu trên địa bàn huyện như: Điện sản xuất; đá xây dựng; gạch xây dựng; nước máy sản xuất; các nghề rèn, thêu, dệt thổ cẩm, sản xuất tiểu thủ công nghiệp quy mô nhỏ. Giá trị sản xuất công nghiệp (giá so sánh 2010) đạt 216,6 tỷ đồng (*đạt 105,38% kế hoạch giao*).

2.2. Giao thông, xây dựng và quản lý quy hoạch

a) Giao thông: Hoạt động dịch vụ vận tải được duy trì, đảm bảo phương tiện giao thông công cộng và an toàn giao thông để nhân dân đi lại thuận lợi, an toàn; chỉ đạo các xã tu sửa các tuyến đường giao thông liên xã, liên thôn, bản; chi trả 668,8 triệu đồng kinh phí khoán duy tu các tuyến đường, xử lý 983 trường hợp vi phạm về trật tự an toàn giao thông, thu nộp ngân sách Nhà nước 977,525 triệu đồng.

b) Quản lý quy hoạch, cấp phép xây dựng, thẩm định các dự án đầu tư: Công tác quản lý nhà nước về đầu tư xây dựng tiếp tục được tăng cường, tập trung chỉ đạo kiểm soát chặt chẽ chất lượng các công trình xây dựng. Đã được UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Tủa Chùa đến năm 2035, hiện đang triển khai lập đồ án quy hoạch chi tiết 1/500 khu phía Tây thị trấn Tủa Chùa; cấp phép xây dựng, đã tiếp nhận và cấp phép xây dựng nhà ở riêng lẻ cho 24 hộ gia đình; thẩm định và trình phê duyệt 51 dự án đầu tư.

3. Thương mại, dịch vụ

- Hoạt động thương mại trên địa bàn huyện tiếp tục phát triển đa dạng bảo đảm cân đối cung cầu hàng hóa, bình ổn thị trường, hàng hóa đáp ứng đủ cho nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của nhân dân, giá cả các mặt hàng thiết yếu tương đối ổn định. Với sự tham gia tích cực của các thành phần kinh tế, hoạt động đầu tư phát triển hạ tầng cơ sở thương mại được quan tâm, chú trọng đầu tư, phát triển đa dạng ngành hàng đã góp phần thúc đẩy hoạt động thương mại phát triển. Hệ thống mạng lưới thương mại tại các địa bàn vùng sâu, vùng xa đã được quan tâm phát triển góp phần cung cấp các nguồn hàng hóa chất lượng đến với đồng bào dân tộc trong vùng. Các sự kiện văn hóa, du lịch, lễ hội diễn ra sôi nổi đã thu hút lượng lớn khách du lịch đến Tủa Chùa do đó nhu cầu ăn nghỉ, mua sắm, vui chơi giải trí tăng mạnh đã tác động làm tăng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 622,8 tỷ đồng (*đạt 103,5% so với kế hoạch giao*).

- Hoạt động dịch vụ vận tải, dịch vụ bưu chính, viễn thông được duy trì, hành khách vận chuyên đạt 162.900 người (*đạt 105,1% kế hoạch giao*); hành khách luân chuyển đạt 28.233 người.km (*đạt 106,39% kế hoạch giao*); hàng hóa vận chuyên đạt 530.500 tấn (*đạt 105,68% kế hoạch giao*); hàng hóa luân chuyển đạt 23.245 tấn.km (*đạt 104,94% kế hoạch giao*);

- Điện lực: Toàn huyện có 12 xã, thị trấn; 111/120 thôn, bản, tổ dân phố đã có điện lưới quốc gia; 10.398 khách hàng được sử dụng điện. Tổng lượng điện thương phẩm đạt 13,044 triệu KWh.

4. Thu chi ngân sách:

- Tổng thu ngân sách địa phương thực hiện đến ngày 20/11/2023 đạt 706.715 triệu đồng, trong đó ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp đạt 705.020 triệu đồng (*đạt 119% dự toán giao*); ước thực hiện cả năm 727.505 triệu đồng (*đạt 123% dự toán giao*).

- Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn thực hiện đến ngày 20/11/2023 đạt 19.270 triệu đồng (*đạt 137% dự toán giao*), trong đó thu ngân sách trên địa bàn huyện và xã hưởng đạt 17.575 triệu đồng (*đạt 139% dự toán giao*); ước thực hiện cả năm đạt 22.676 triệu đồng (*đạt 161% dự toán giao*).

- Tổng chi ngân sách địa phương thực hiện đến ngày 20/11/2023 đạt 514.883 triệu đồng (*đạt 87% dự toán giao*); ước thực hiện cả năm đạt 725.730 triệu đồng (*đạt 123% dự toán giao*).

5. Phát triển doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể; cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, thu hút đầu tư

- Tiếp tục chỉ đạo thực hiện hiệu quả Nghị quyết của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, gắn với nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030; Tập trung xây dựng và tổ chức triển khai các kế hoạch thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, hỗ trợ phát triển kinh tế tư nhân trong giai đoạn 2022-2025; tăng cường hoạt động gặp mặt, đối thoại giữa chính quyền với doanh nghiệp, tập trung tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc cho các doanh nghiệp nhất là trong bước thực hiện dự án đầu tư.

- Toàn huyện có 04 chi nhánh doanh nghiệp, 35 doanh nghiệp tư nhân, 13 hợp tác xã; 1.201 hộ kinh doanh cá thể đang hoạt động. Trong năm, có 01 doanh nghiệp, 02 hợp tác xã, 92 hộ kinh doanh cá thể thành lập mới; 09 hộ kinh doanh cá thể chấm dứt hoạt động kinh doanh, 04 hợp tác xã ngừng hoạt động, chưa hoàn thiện thủ tục giải thể⁹.

6. Tài nguyên và môi trường

6.1. Đất đai

- Tiếp tục triển khai quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023; trình UBND tỉnh phân bổ bổ sung chỉ tiêu

⁹ Hợp tác xã: Linh Hồng Việt; Đức Chính; Dịch vụ nông nghiệp Huổi Trảng; Quyết Tiến.

sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và đăng ký bổ sung nhu cầu sử dụng đất để thực hiện các công trình, dự án trong năm 2023; đăng ký kế hoạch định giá đất cụ thể năm 2023 trình UBND tỉnh phê duyệt để phục vụ cho công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng các dự án;

- Thực hiện thống kê đất đai năm 2022 trên địa bàn huyện gửi UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường. Tổ chức nhận bàn giao đất tại thực địa thửa đất của Công ty Cổ phần giống Nông nghiệp Điện Biên, Công ty Dược vật tư Y tế tỉnh Điện Biên trên địa bàn huyện để quản lý, sử dụng theo quy hoạch; Thu hồi, trình UBND tỉnh giao 278.819,7 m² đất để thi công công trình nâng cấp tuyến đường Thị trấn - Sính Phình - Tả Phìn.

- Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ về đất đai, tài sản, cây cối hoa màu của 201 hộ gia đình, cá nhân; 01 tổ chức trên địa bàn xã Sính Phình, Tả Phìn, thị trấn Tủa Chùa để thực hiện dự án đầu tư thi công công trình nâng cấp tuyến đường Thị trấn - Sính Phình - Tả Phìn (lần 2, lần 3); xây dựng hệ thống cấp nước bổ sung của nhà máy nước huyện Tủa Chùa; xây dựng sân vận động huyện Tủa Chùa.

- Tiếp tục rà soát, hoàn chỉnh việc giao đất, giao rừng, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp giai đoạn 2019-2023 trên địa bàn, đến nay đã giao, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp có rừng được 2.956,76/3.009,93 ha (đạt 98,23% so với diện tích tỉnh giao), đã đo đạc, rà soát được 12.376,4/16.448,44 ha (đạt 75,24% so với diện tích tỉnh giao), hiện đã giao đất lâm nghiệp chưa có rừng cho 2 xã Sín Chải, xã Huổi Sớ với tổng diện tích giao là 1.089,82 ha cho 797 hộ gia đình, cá nhân; đo đạc, rà soát bổ sung thêm diện tích trên địa bàn các xã và hoàn thiện hồ sơ địa chính. Cho phép 01 trường hợp chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở tại đô thị với diện tích là 112m².

- Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác cho 171 trường hợp; xác nhận sau cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 21 trường hợp; đăng ký biến động do thay đổi thông tin của người sử dụng đất cho 149 trường hợp; giao dịch đảm bảo cho 303 trường hợp; chuyển thông tin địa chính để xác định nghĩa vụ tài chính cho người sử dụng đất 136 trường hợp; gia hạn sử dụng đất nông nghiệp cho 10 trường hợp.

6.2. Lĩnh vực tài nguyên, khoáng sản: Xây dựng và ban hành hệ thống các văn bản chỉ đạo triển khai thực hiện nhiệm vụ quản lý Nhà nước về lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn; phối hợp kiểm tra thực địa khu vực đăng ký khai thác đá làm VLXD thông thường trong diện tích xây dựng Tuyến đường tuyến đường Tả Sìn Thàng - Páo Tỉnh Làng - Sáng Tớ đi Sín Chải - Huổi Sớ, huyện Tủa Chùa; tuyến đường Thị trấn - Sính Phình - Tả Phìn, huyện Tủa Chùa); Đường giao thông Huổi Lóng đến thôn Huổi Ca, xã Huổi Sớ, huyện Tủa Chùa; Đường giao thông nội bản khu Tái định cư Tả Huổi Tráng, Tả Si Láng xã Tủa Thàng; Đường UBND xã Huổi Sớ -Khu Tái định cư Huổi Lóng xã Huổi Sớ; Đường giao thông Tả Phìn, Huổi Sớ, Sông Đà. Thực hiện các quy định đối với hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên

nước, xả nước thải vào nguồn nước; rà soát, lập danh sách các khu vực đã, đang và có nguy cơ thiếu nước trong thời gian tới; chỉ đạo xử lý, trám lấp giếng không sử dụng để bảo vệ tài nguyên nước dưới đất trên địa bàn huyện; đề xuất các khu vực điểm mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường để bổ sung vào Kế hoạch đầu tư giá quyền khai thác khoáng sản.

6.3. Lĩnh vực bảo vệ môi trường: Ban hành Chỉ thị về bảo vệ môi trường; quản lý, xử lý chất thải và vệ sinh môi trường; tổ chức các hoạt động hưởng ứng ngày Nước thế giới, ngày Khí tượng thế giới và Chiến dịch Giờ Trái đất năm 2023. Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra công tác bảo vệ môi trường đối với Công ty Cổ phần Trường Thịnh (dự án thủy điện Đê Bâu) và Trung tâm Y tế huyện Tủa Chùa.

7. Công tác thủy lợi, phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn

7.1. Công tác thủy lợi: Trên địa bàn huyện có 80 công trình thủy lợi, thường xuyên kiểm tra các công trình thủy lợi, các hồ chứa, nạo vét kênh mương, chủ động điều tiết nước hợp lý, cơ bản đảm bảo cung cấp đủ nước cho sản xuất nông nghiệp, quản lý chặt chẽ nguồn nước, tránh lãng phí; kịp thời khắc phục, sửa chữa các công trình thủy lợi, nước sinh hoạt phục vụ nhu cầu cấp thiết cho sinh hoạt và sản xuất của người dân trên địa bàn.

7.2. Phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn: Xây dựng phương án phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn năm 2023. Trong năm 2023, thời tiết diễn biến hết sức bất thường, cực đoan gây thiệt hại lớn cho kinh tế - xã hội của huyện. Ước thiệt hại do thiên tai gây ra từ đầu năm đến nay khoảng 13.680 triệu đồng¹⁰.

8. Công tác xây dựng nông thôn mới: Tiếp tục chỉ đạo các cơ quan, đơn vị và UBND các xã thực hiện nghiêm các văn bản chỉ đạo của Trung ương, của tỉnh về thực hiện các CTMTQG về xây dựng nông thôn mới¹¹; duy trì và nâng tiêu chí đã đạt trên địa bàn các xã, triển khai thực hiện các tiêu chí thôn, bản nông thôn mới. Ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới; kế hoạch thực hiện thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới

¹⁰ Đợt rét đậm, rét hại xảy ra trong tháng 1 làm chết 09 con trâu, bò, tại các xã: Sinh Phình, Tả Sin Thàng, Xá Nhè, Tả Phìn, Tủa Thàng; khô hạn xảy ra trong tháng 3, 4 làm chết khoảng 03 tấn cá các loại nuôi trong lồng bè của các hộ dân tại xã Huổi Sớ; 0,525 ha diện tích nuôi trồng thủy sản tại xã Tả Phìn; 1.187,75 ha cây trồng trên địa bàn các, thị trấn bị ảnh hưởng⁹; mưa đá, mưa lớn kéo dài, giông lốc xảy ra làm chết 01 người; 02 con dê, cuốn trôi 01 con bò; thiệt hại 50m² tấm nhựa sáng tại Trường PTDTBT THCS Sín Chải; 30% mái nhà lớp học trường Mầm non Sín Chải và toàn bộ mái nhà Trạm Y tế xã Xá Nhè bị tốc, 75 điểm trên các tuyến đường giao thông tại các xã bị sạt lở; 28 ngôi nhà của người dân bị tốc mái; 10 hộ dân bị ảnh hưởng do sạt lở đất vào nhà; 52m kênh mương bị gãy, vùi lấp; 500m ống dẫn nước tưới của công trình thủy lợi Háng Lồng Dê bị gãy, vỡ; 400 ha ngô nương bị thiệt hại trên 80%; 8 ha lúa bị vùi lấp; 1,6 ha ao nuôi cá bị vỡ.

¹¹ Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành bộ tiêu chí Nông thôn mới giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025; Quyết định số 1833/QĐ-UBND về Ban hành Bộ tiêu chí xã Nông thôn mới và Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Điện Biên; Quyết định số 1926/QĐ-UBND về việc ban hành Bộ tiêu chí thôn, bản nông thôn mới và Bộ tiêu chí thôn, bản nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Điện Biên đến năm 2025

năm 2023¹²; Tổ chức rà soát danh mục 09 công trình dự án ưu tiên đề nghị tỉnh bố trí kinh phí đầu tư bổ sung bằng nguồn vốn nông thôn mới giai đoạn 2021-2025. Kiểm tra, giám sát tình hình triển khai thực hiện chương trình NTM tại các xã trên địa bàn huyện. Đến nay bình quân các xã đạt 11,09/19 tiêu chí; các xã Mường Báng, Mường Đun, Tủa Thàng cơ bản hoàn thành 12-14 tiêu chí, 08 xã còn lại cơ bản đạt 8-11 tiêu chí; 5 bản: Phai Tung, Tiên Phong, Nong Hung, xã Mường Báng; Đun Nưa, Loong Phạ, xã Mường Đun được công nhận đạt chuẩn bản nông thôn mới năm 2023.

- Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP): Ban hành kế hoạch số 89/KH-UBND ngày 24/4/2023 về kế hoạch triển khai thực hiện Đề án Chương trình mỗi xã một sản phẩm (Chương trình OCOP) năm 2023. Đã tổ chức đánh giá, xếp hạng 6 sản phẩm mới¹³ và đánh giá lại 3 sản phẩm OCOP¹⁴ đã hết thời gian công nhận từ năm 2020. Đến nay trên địa bàn huyện có 12 sản phẩm đạt OCOP, hoàn thiện hồ sơ đề nghị tỉnh đánh giá phân hạng 3 sản phẩm có tiềm năng 4 sao.

II. Lĩnh vực văn hoá - xã hội

1. Giáo dục và đào tạo

1.1. Lĩnh vực giáo dục:

- Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo đạt được nhiều kết quả quan trọng. Quy mô, mạng lưới trường lớp tiếp tục được rà soát, sắp xếp hợp lý; cơ sở vật chất, trang thiết bị trường học được quan tâm đầu tư, nâng cấp theo hướng đồng bộ, hiện đại.

- Tỷ lệ huy động trẻ ra lớp 3 đến dưới 36 tháng tuổi đạt 31,3% (*vượt 0,6% so với kế hoạch giao*); trẻ 3-5 tuổi đạt 99,9% (*vượt 0,1% so với kế hoạch giao*); trẻ 5 tuổi đạt 100% (*đạt chỉ tiêu so với kế hoạch giao*); tỷ lệ học sinh 6 tuổi vào học lớp 1 đạt 100% (*đạt chỉ tiêu so với kế hoạch giao*); 6-10 tuổi học tiểu học đạt 99,9% (*đạt chỉ tiêu so với kế hoạch giao*); 11 tuổi vào lớp 6 đạt 96,4% (*thấp hơn 1,3% so với kế hoạch giao*); 11-14 tuổi học trung học cơ sở đạt 94,4% (*thấp hơn 2,6 % so với kế hoạch giao*); 15 tuổi vào lớp 10 đạt 66,3% (*đạt chỉ tiêu so với kế hoạch giao*); 15-18 tuổi học THPT đạt 69,7% (*đạt chỉ tiêu so với kế hoạch giao*);

- Kết quả phổ cập giáo dục, xóa mù chữ tiếp tục duy trì vững chắc và từng bước nâng cao các chỉ số, tiêu chí đạt chuẩn theo quy định¹⁵. Công tác kiểm định chất lượng giáo dục và xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia được quan tâm. Số trường mầm non và phổ thông đạt chuẩn quốc gia 24/41 trường; tỷ lệ trường mầm non và phổ thông đạt chuẩn quốc gia và được công nhận trường đạt kiểm

¹² Kế hoạch số 64/KH-UBND ngày 14/3/2023 kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2023, kế hoạch Số 109/KH-UBND ngày 30/5/2023 thực hiện thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn huyện Tủa Chùa năm 2023.

¹³ Châm chéo Sâm Điều, vịt muối hoa tiêu Mường Đun, chè Shan tuyết Hương Thành, rượu mông pè tả chải, thịt chua Mường Đun, mật ong lên men.

¹⁴ Diệp thanh trà - Trà xanh Shan tuyết cổ thụ Tủa Chùa; Diệp thanh trà - Bạch trà Shan tuyết cổ thụ Tủa Chùa; Diệp thanh trà - Trà xanh Shan tuyết Sính Phình

¹⁵ Huyện đạt chuẩn phổ cập giáo dục xóa mù chữ mức độ 2, phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2, phổ cập THCS mức độ 2, phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; 10/12 xã, thị trấn được công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3; 06/12 xã, thị trấn được công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 3.

định chất lượng giáo dục đạt 58,53%. Năm học 2023-2024, toàn huyện có 42 cơ sở giáo dục với 742 nhóm, lớp và 21.561 học sinh, học viên¹⁶.

1.2. Lĩnh vực đào tạo: UBND huyện đã xây dựng Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức năm 2023; Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức diện quy hoạch các chức danh lãnh đạo, quản lý giai đoạn 2021-2026 và 2026-2031; đồng ý cho 5 công chức đi đào tạo trình độ chuyên môn; 03 công chức tham gia bồi dưỡng kiến thức Quản lý nhà nước ngạch chuyên viên; mở 25 lớp đào tạo nghề cho lao động nông thôn với 868 học viên; 72 lớp tuyên truyền tư vấn hướng nghiệp cho lao động nông thôn với 3.600 học viên; 05 lớp tiếng dân tộc Mông với 234 học viên; 06 lớp tập huấn với 412 đại biểu tham gia¹⁷.

2. Văn hóa, thể thao, du lịch; thông tin - truyền thông:

2.1. Văn hóa, thể thao, du lịch:

- Tổ chức thành công các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao theo kế hoạch¹⁸; xây dựng và ban hành các kế hoạch tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao, phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa và công tác gia đình của huyện, kế hoạch tuyên truyền tham gia các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao, du lịch do tỉnh tổ chức¹⁹. Cung cấp thông tin liên quan đến di sản văn hóa phi vật thể “Thực hành Thờ của người Tày, Nùng, Thái ở Việt Nam” đã được UNESCO ghi danh trên địa bàn tỉnh Điện Biên; Phối hợp với Bảo tàng tỉnh tổ chức khảo sát, nghiên cứu, khai thác thông tin về dân ca của dân tộc Tày; cử 02 nghệ nhân tham gia hoạt động trình diễn và trải nghiệm nghệ thuật thêu, vẽ hoa văn bằng sáp ong của người Mông do Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức; tạm dừng hoạt động 01 cơ sở, thu hồi Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh đối với 01 cơ sở kinh doanh karaoke; Công

¹⁶ Mầm non: 14 trường, 247 nhóm, lớp, 5.877 trẻ, trong đó: Nhà trẻ 58 nhóm, 1.362 trẻ, mẫu giáo 189 lớp, 4.515 trẻ; tiểu học 13 trường, 301 lớp, 8.330 học sinh; trung học cơ sở 10 trường và 02 trường THPT có học sinh trung học cơ sở, 142 lớp, 5.407 học sinh; THPT 04 trường, 48 lớp, 1.829 học sinh; 01 Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên với 04 lớp bổ túc THPT, 118 học viên.

¹⁷ 03 lớp tập huấn kiến thức Pháp luật; 01 lớp tập huấn kỹ năng, nghiệp vụ công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại tố cáo; kê khai tài sản thu nhập cá nhân; 02 lớp tập huấn công tác kiểm soát TTHC, CCHC, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông thực hiện TTHC trên môi trường điện tử và hướng dẫn sử dụng phần mềm dịch vụ công trực tuyến, thanh toán trực tuyến.

¹⁸ Chương trình văn nghệ đón xuân xuân Quý Mão năm 2023, chương trình giao lưu văn nghệ tiễn tân binh lên đường nhập ngũ năm 2023; giải cầu lông mừng Đảng quang vinh, mừng xuân Quý Mão 2023; Hội thi chọi dê và biểu diễn khèn mông tại xã Xá Nhè; Tuần Văn hóa - Thể thao - Du lịch huyện Tủa Chùa năm 2023; Giải Cầu lông chào mừng kỷ niệm 68 năm ngày thành lập Đảng bộ huyện (28/9/1955-28/9/2023) và thành lập huyện Tủa Chùa (18/10/1955-18/10/2023).

¹⁹ Kế hoạch số 45/KH-BCĐ ngày 08/3/2023 về thực hiện Phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa; Kế hoạch số 23/KH-BCĐ ngày 13/02/2023 về thực hiện nhiệm vụ trọng tâm phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa và công tác gia đình” năm 2023; Kế hoạch bảo tồn, phát huy trang phục truyền thống các dân tộc thiểu số; Kế hoạch tổng kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể các dân tộc trên địa bàn huyện Tủa Chùa năm 2023-2024; Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án “Bảo tồn và phát huy giá trị văn học dân gian của các dân tộc thiểu số đến năm 2030; Kế hoạch Bảo tồn, phát huy giá trị dân ca, dân vũ, dân nhạc của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch trên địa bàn huyện năm 2023; Kế hoạch Bảo tồn và phát triển văn hóa các dân tộc gắn với phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện năm 2023. Tham dự các nội dung trong khuôn khổ Lễ hội Hoa ban và ngày hội Văn hóa, thể thao và du lịch tỉnh Điện Biên lần thứ VII năm 2023. Kết quả đạt giải A nội dung thi Không gian văn hóa vùng cao, Người đẹp Tủa Chùa đạt giải Người đẹp có gương mặt khả ái; giải C Hội thi âm thực Hương sắc Điện Biên; 01 giải A, 01 giải B, 01 giải C các nội dung văn hóa, văn nghệ; 01 giải Nhất, 01 giải Nhì, 03 giải Ba các nội dung thi đấu thể thao.

bố Quyết định và trao Chứng nhân di sản văn hóa phi vật thể quốc gia đối với Nghề rèn của người Mông tỉnh Điện Biên.

- Phối hợp với Bảo tàng tỉnh Điện Biên khảo sát mở lớp truyền dạy nghệ thuật chế tác khèn Mông truyền thống tại xã Sính Phình; lắp đặt biển tên Di tích cấp tỉnh Thành Vàng Lồng; chỉnh trang cảnh quan Di tích cấp quốc gia hang động Khó Chua La; duy trì chương trình văn nghệ tại chợ đêm Tủa Chùa vào tối thứ bảy hàng tuần; tổ chức nhiều hoạt động hưởng ứng tháng hoạt động thể dục, thể thao cho mọi người và ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân năm 2023; phối hợp với Đoàn công tác của Truyền hình Thông tấn xã Việt Nam thực hiện phóng sự quảng bá tài nguyên, sản phẩm du lịch huyện Tủa Chùa.

- Hoạt động du lịch đã có bước phát triển tích cực; kết cấu hạ tầng kỹ thuật và cơ sở vật chất phục vụ hoạt động du lịch, công trình hạ tầng văn hóa phục vụ thu hút du lịch từng bước được quan tâm đầu tư phát triển, góp phần cải thiện và nâng cao chất lượng phục vụ tại các điểm du lịch, đón trên 22.000 lượt khách đến tham quan, trải nghiệm tại huyện (hang động Khó Chua La đã đón đón 11.787 lượt khách đến tham quan, trải nghiệm).

2.2. Thông tin - Truyền thông

- Tổ chức treo 350 băng zôn tuyên truyền, 98 lượt tuyên truyền trên xe thông tin lưu động²⁰, xây dựng 180 bài tuyên truyền để tuyên truyền trên xe thông tin lưu động; dựng 100 bản tin, 1.200 tin, 200 phóng sự, 53 trang truyền hình cơ sở, trên 621 tin bài đăng trên 650 Trang thông tin điện tử của huyện và Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh; Tham dự Hội thi Tuyên truyền lưu động tỉnh Điện Biên lần thứ XVIII tại huyện Mường Chà và tham dự các cuộc thi liên hoan Phát thanh - Truyền hình tỉnh Điện Biên và cuộc thi tìm hiểu lịch sử, văn hóa, nhân vật lịch sử huyện Tủa Chùa²¹.

- Duy trì tốt công tác thu, tiếp sóng các chương trình truyền thanh - truyền hình của Trung ương, chương trình thời sự của Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh Điện Biên; tiếp phát lại 6.365 giờ sóng truyền thanh; số giờ phát sóng phát thanh của địa phương 144 giờ; tổng số đài truyền thanh cấp xã 7 đài (đạt 78% kế hoạch).

- Tập trung triển khai các hoạt động xây dựng chính quyền điện tử; tiếp tục triển khai nâng cấp, điều chỉnh cấu trúc giao diện; 100% cơ quan chuyên

²⁰ Tuyên truyền: Mừng Đảng, mừng xuân Quý Mão năm 2023; hội xuân xã Xá Nhè ; 93 năm thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam; hiến máu tình nguyện năm 2023; Lễ Giao nhận quân năm 2023; Lễ hội Hoa Ban và ngày hội văn hóa, thể thao và du lịch tỉnh Điện Biên lần thứ VII năm 2023; ngày Giải phóng Miền nam 30/4-01/5/2023, kỷ niệm 133 ngày sinh chủ tịch Hồ Chí Minh; kỷ niệm 69 năm ngày chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ; tổ chức tháng hành động phòng, chống ma túy và ngày Quốc tế - ngày toàn dân phòng chống ma túy 26/6; kỷ niệm 76 năm ngày thương binh liệt sỹ 27/7/1947-27/7/2023; kế hoạch tổ chức đêm văn nghệ mừng xuân và bắn pháo hoa tại huyện; an toàn giao thông, đề án 06; thay đổi thông tin sổ hộ khẩu, sổ tạm trú, công tác tuyển sinh vào lớp 10 THPT năm 2023; tuyên truyền về công tác truyền thông về quyền con người năm 2023, chuyển đổi số huyện Tủa Chùa, ngày truyền thống ngành Tuyên giáo của Đảng và Cuộc thi tìm hiểu truyền thống ngành Tuyên giáo của Đảng; tuần văn hóa, thể thao và du lịch huyện Tủa Chùa năm 2023.

²¹ Kết quả đạt Giải C - Câu chuyện thông tin tổng hợp, giải B - Tuyên truyền xe thông tin lưu động; giải B - Màn chào hỏi; giải C - Tuyên truyền ảnh; giải tuyên truyền viên xuất sắc; giải Khuyến khích toàn đoàn; 01 giải nhất thể loại Bản tin phát thanh, đạt 02 giải ba thể loại Phóng sự chuyên đề và thể loại Phóng vấn truyền hình. Đạt 01 giải nhất, 01 giải khuyến khích trong cuộc thi tìm hiểu lịch sử, văn hóa, nhân vật lịch sử huyện Tủa Chùa

môn, đơn vị sự nghiệp thuộc UBND huyện và UBND 12 xã, thị trấn đã kết nối liên thông với trực liên thông văn bản quốc gia; tỷ lệ văn bản được ký số cấp huyện đạt 95,1%; cấp xã đạt 92,86%.

- Chất lượng cung cấp dịch vụ viễn thông, internet được cải thiện. Mức độ phổ cập điện thoại thông minh, internet và sử dụng dữ liệu trong Nhân dân ngày càng tăng. Hạ tầng viễn thông tiếp tục được nâng cấp chất lượng được nâng lên, từng bước đáp ứng vai trò là hạ tầng kinh tế kỹ thuật quan trọng phục vụ tiến trình chuyển đổi số²².

2.3. Thực hiện Đề án 06:

- Hạ tầng số tại các cơ quan Nhà nước đã được đầu tư xây dựng cơ bản đáp ứng nhu cầu triển khai các ứng dụng dịch vụ số, xây dựng Chính quyền số của huyện và đang tiếp tục được đầu tư hoàn thiện qua việc triển khai nền tảng công nghệ thành phố thông minh (Phần mềm quản lý tích hợp camera an ninh của huyện); an toàn hệ thống thông tin tiếp tục được đảm bảo. Các nhiệm vụ trọng tâm của Đề án 06 được quan tâm, quyết liệt triển khai trên địa bàn; công tác tuyên truyền về Đề án và phương thức thay thế sổ hộ khẩu, sổ tạm trú được triển khai bằng nhiều hình thức, nhiều thứ tiếng dân tộc để người dân và doanh nghiệp tiếp cận.

- Ban Chỉ đạo Đề án 06 huyện đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo, huy động được sự vào cuộc của các cấp, các ngành, các địa phương, sự đồng lòng, ủng hộ nhiệt tình của quần chúng nhân dân trong việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm của năm 2023, đến nay nhiều chỉ tiêu, nhiệm vụ đã đạt được những kết quả tích cực.

- Bố trí kinh phí 725.490.000 đồng, phục vụ Đề án 06; đến nay đã hoàn thành cơ bản, nhiều chỉ tiêu làm sạch dữ liệu dân cư, làm sạch dữ liệu của các ngành, đoàn thể, như: Dữ liệu bảo hiểm (đạt 99,71%), giáo dục (99,69%), LĐTBXH cập nhật thông tin Người lao động (đạt 92,6%), dữ liệu hội viên và các đoàn thể (đạt 100%). Số hóa thông tin sổ hộ tịch (đạt 96,48%); công tác số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính còn hiệu lực (đạt 96,18%); 15/25 dịch vụ công trực tuyến, tiếp nhận, giải quyết hồ sơ trên môi trường trực tuyến (đạt 92%), thu nhận 37.199/41.303 hồ sơ định danh điện tử (đạt 90,06%), hoàn thành cấp thẻ căn cước công dân cho 100% công dân trong độ tuổi có mặt tại địa bàn, đến thời điểm hiện tại huyện Tòa Chùa từ xếp 6 toàn tỉnh về thực hiện Đề án 06.

3. Y tế, dân số - chăm sóc trẻ em

- Tập trung phối hợp với các ngành, các địa phương tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến, quán triệt, triển khai đầy đủ và có hiệu quả các hoạt động về phòng, chống dịch bệnh²³, thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu

²² Trên địa bàn huyện có 01 đơn vị bưu chính; 02 đơn vị viễn thông cung cấp dịch vụ viễn thông, internet với 67 vị trí trạm thu phát sóng thông tin di động (BTS). Sóng thông tin di động 3G đã được phủ đến 100% trung tâm các xã, thị trấn và 95% khu vực có dân cư sinh sống. Tổng số thuê bao điện thoại đến thời điểm báo đạt 47.630 thuê bao, đạt 75,9 thuê bao di động/100 dân; Tổng số thuê bao Internet đạt 2.763 thuê bao.

²³ Trong năm 2023 trên địa bàn huyện xuất hiện dịch bệnh Than, dại, thủy đậu, đau mắt đỏ. Trung tâm Y tế đã xây dựng Kế hoạch phòng, chống bệnh đảm bảo theo quy định (có 11 người mắc bệnh Than; 110 ca thủy đậu; 33 ca đau mắt đỏ và đã được điều trị khỏi bệnh).

quả theo chỉ đạo, hướng dẫn của Trung ương về phòng, chống dịch COVID-19 theo tinh thần Nghị quyết số 38/NQ- CP ngày 17/3/2022 của Chính phủ.

- Tiếp tục nâng cao năng lực hệ thống y tế, nhất là y tế dự phòng, y tế cơ sở, bảo đảm về nhân lực, thuốc điều trị, trang thiết bị y tế đáp ứng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tiếp tục triển khai có hiệu quả chiến dịch tiêm chủng cho các đối tượng trẻ em. Công tác phòng, chống các dịch bệnh khác trên địa bàn được triển khai thực hiện nghiêm túc, chủ động, đồng bộ, đảm bảo có thể chủ động đối phó với dịch khi có tình huống khẩn cấp xảy ra.

- Chỉ đạo và triển khai thực hiện đồng bộ các hoạt động bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân, công tác dân số và phát triển; hệ thống y tế cơ sở được quan tâm củng cố, kiện toàn; các chỉ số sức khỏe của người dân được cải thiện, chỉ số tử vong mẹ, tử vong trẻ, suy dinh dưỡng trẻ em giảm đáng kể so với năm 2022²⁴. Tổng số lượt khám chữa bệnh đạt 48.944 lượt người, điều trị nội trú 11.369 lượt người, điều trị ngoại trú 284 lượt người; tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vacxin đạt 40% (*thấp hơn 55,6% so với kế hoạch giao*); tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai 4 lần/3 kỳ thai nghén đạt 75,1%.

- Duy trì 11 xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn 2011-2020 và 04 xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến năm 2030 (*theo Quyết định số 1300/QĐ-BYT ngày 09/3/2023 của Bộ Y tế*); kiểm tra, giám sát 477 lượt cơ sở vệ sinh an toàn thực phẩm đối với các cơ sở trên địa bàn huyện, qua kiểm tra phát hiện 01 cơ sở vi phạm; lập biên bản xử phạt vi phạm hành chính; thu nộp ngân sách Nhà nước 2.000.000 đồng.

- Dân số trung bình toàn huyện 62.778 người, chất lượng dịch vụ kế hoạch hóa gia đình được bảo đảm; công tác truyền thông nâng cao nhận thức của người dân về hậu quả của tảo hôn, hôn nhân cận huyết được triển khai sâu rộng đến cơ sở. Trong năm 2023, có 235 trường hợp tảo hôn, không có trường hợp hôn nhân cận huyết thống.

4. Lĩnh vực lao động - thương binh và xã hội:

- Xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch giải quyết việc làm, kế hoạch đào tạo nghề cho lao động nông thôn năm 2023, đến thời điểm hiện tại đã tổ chức mở 25 lớp đào tạo nghề cho lao động nông thôn, với 868 học viên tham gia.

- Duy trì việc làm thường xuyên 36.036 người, tạo việc làm mới 819 người (*đạt 102,38% so với kế hoạch*); phối hợp với Trung tâm giới thiệu việc làm tỉnh mở Hội chợ việc làm, các công ty, doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh tuyên truyền, tư vấn và tuyển dụng 210 lao động đi làm việc trong nước theo hợp đồng và 45 lao động đăng ký đang hoàn thiện hồ sơ đi làm việc theo hợp đồng có thời hạn ở nước ngoài; hiện đã có 25 người đi làm việc theo hợp đồng có thời hạn ở nước ngoài.

²⁴ Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi 50,3‰ (*giảm 15,3% so với năm 2022*), tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi 54,6‰ (*giảm 16,2% so với năm 2022*), không có tỷ lệ tử vong mẹ, suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi SDD thể nhẹ cân 15,8% (*giảm 0,3% so với năm 2022*) và thể thấp còi 23% (*giảm 0,7% so với năm 2022*).

- Chi trả trợ cấp hàng tháng cho 32 người có công với cách mạng; tiếp nhận 06 suất quà của UBND tỉnh tặng gia đình người có công; tặng 172 suất quà cho gia đình, thân nhân người có công với cách mạng trị giá 98.850.000 đồng; tiếp nhận quà của Chủ tịch Nước tặng cho 66 gia đình người có công, người thờ cúng liệt sỹ trị giá 39.900.000 đồng; thăm hỏi, động viên, tặng quà cho 16 gia đình người có công với cách mạng, chỉ đạo các xã, thị trấn hướng dẫn đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng mở tài khoản để chi trả trợ cấp xã hội không dùng tiền mặt từ tháng 7/2023;

- Phối hợp với Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam huyện tổ chức xét duyệt, hỗ trợ làm nhà đại đoàn kết cho 430 hộ nghèo làm nhà ở, kinh phí 23.650 triệu đồng²⁵, đã thanh toán 325 nhà với tổng kinh phí hỗ trợ 17.875 triệu đồng, tiếp tục đề nghị thanh toán số nhà còn lại 105 nhà với kinh phí đề nghị thanh toán 5.775 triệu đồng; hỗ trợ làm nhà cho 207 hộ nghèo, cận nghèo trên địa bàn các xã, thị trấn²⁶, hiện đã hoàn thành 82 hộ, đang thực hiện 125 hộ; tổ chức Lễ viếng Nghĩa trang Liệt sỹ huyện Tòa Chùa nhân dịp kỷ niệm 78 năm Cách mạng Tháng Tám thành công (19/8/1945-19/8/2023) và Quốc khánh nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (02/9/1945 - 02/9/2023);

- Giải quyết kịp thời các chế độ chính sách, đối tượng bảo trợ xã hội, hộ nghèo, người già cô đơn, trẻ mồ côi... Thực hiện chi trả thường xuyên 3.869 đối tượng hưởng trợ cấp xã hội, kinh phí thực hiện trên 22.519.280.000 đồng; hỗ trợ 43,2 tấn gạo, kinh phí 648 triệu đồng cho 645 hộ bị thiếu đói, không có khả năng ăn Tết; tiếp nhận và tổ chức cấp phát 110,9 tấn gạo cứu đói giáp hạt cho 1.421 hộ với tổng số khẩu thiếu đói được hỗ trợ là 7.396 khẩu; mở tài khoản cho 2.172 đối tượng bảo trợ xã hội, thực hiện chi trả qua tài khoản cho 788 đối tượng; thực hiện rút dự toán và chi trả hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo và hộ chính sách xã hội với tổng số tiền là 3.840.717.000 đồng;

- Tiếp nhận, trao tặng 3.632 suất quà trị giá trên 1.663,2 triệu đồng của các tổ chức cá nhân trong và ngoài tỉnh hỗ trợ, tài trợ cho các gia đình hộ nghèo, hộ có hoàn cảnh khó khăn..., chúc thọ, mừng thọ cho 252 người, kinh phí thực hiện 162 triệu đồng, hỗ trợ chi phí mai táng do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn giao thông, tai nạn lao động nghiêm trọng hoặc các lý do bất khả kháng khác cho 09 hộ gia đình, kinh phí thực hiện 162 triệu đồng, hỗ trợ chi phí mai táng cho 60 hộ gia đình, kinh phí thực hiện 432 triệu đồng; lập hồ sơ và đưa 44 đối tượng đi cai nghiện bắt buộc tại tỉnh.

- Theo kết quả điều tra sơ bộ, tỷ lệ hộ nghèo giảm xuống còn 35,68% (giảm 5,05% so với năm 2022); chỉ đạo các xã, thị trấn cấp giấy chứng nhận cho hộ nghèo, hộ cận nghèo theo quy định.

²⁵ Thị trấn 17 nhà; Mường Báng 52 nhà; Xá Nhè 70 nhà; Mường Đụn 27 nhà; Tòa Thành 29 nhà; Huổi Sớ 21 nhà; Sính Phình 57 nhà; Trung Thu 18 nhà; Lao Xá Phình 37 nhà; Tả Phìn 29 nhà; Tả Sìn Thàng 25 nhà; Sín Chải 48 nhà.

²⁶ Thị trấn 21 nhà; Mường Báng 16 nhà; Xá Nhè 17 nhà; Mường Đụn 6 nhà; Tòa Thành 25 nhà; Huổi Sớ 23 nhà; Sính Phình 16 nhà; Trung Thu 20 nhà; Lao Xá Phình 6 nhà; Tả Phìn 27 nhà; Tả Sìn Thàng 10 nhà; Sín Chải 10 nhà.

- Triển khai công tác bảo vệ trẻ em trên địa bàn huyện năm 2023; Khám sàng lọc cho 46 trẻ em khuyết tật, chỉ định đi phẫu thuật phục hồi 17 trẻ, tặng 408 suất quà trị giá 102 triệu đồng cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, khuyết tật, mồ côi; tặng 02 suất quà cho Trung tâm Bảo trợ xã hội và Làng trẻ em SOS tỉnh Điện Biên trị giá 05 triệu đồng. Đưa 25 trẻ em mất nguồn nuôi dưỡng, trẻ em có HCĐBKK đi nuôi dưỡng các Trung tâm (trong đó: làng trẻ SOS tỉnh Điện Biên 09 trẻ em, Trung tâm Phật tích Bắc Ninh 14 trẻ em, Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Điện Biên 02 trẻ em). Tiếp nhận 120 suất đồ ấm (chăn, áo khoác, bít tất) trị giá 60 triệu đồng của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Điện Biên trao tặng cho các trẻ em có hoàn cảnh khó khăn trên địa bàn huyện;

- Chỉ đạo các xã, thị trấn rà soát, lập danh sách cấp thẻ BHYT cho đối tượng thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người dân tộc thiểu số và trẻ em dưới 6 tuổi theo đúng quy định. Toàn huyện có 2.326 người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc; 950 người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện; 1.784 người tham gia bảo hiểm thất nghiệp; 62.213 người tham gia bảo hiểm y tế.

III. Thực hiện các nguồn vốn đầu tư, vốn sự nghiệp trên địa bàn

1. Vốn đầu tư: Tổng các nguồn vốn đầu tư và vốn sự nghiệp được giao năm 2023 để thực hiện đầu tư xây dựng các công trình, dự án và các nội dung chính sách hỗ trợ của huyện: 482.071.236 triệu đồng, trong đó dự toán chuyển nguồn năm trước sang 28.180,879 triệu đồng, đã giải ngân 290.571,328 triệu đồng (*đạt 60,28% kế hoạch vốn giao*), cụ thể:

1.1. Nguồn vốn đầu tư công trung hạn: Tổng kế hoạch vốn đầu tư công được giao 338.781,281 triệu đồng, đã giải ngân 231.165.658 triệu đồng (*đạt 68,23% kế hoạch vốn giao*), chi tiết như sau:

- Vốn ngân sách địa phương (cấp tỉnh quản lý): Kế hoạch vốn giao 13.000 triệu đồng, đã giải ngân 13.000 triệu đồng (*đạt 100% kế hoạch vốn giao*);

- Vốn ngân sách địa phương (cấp huyện quản lý): Kế hoạch vốn giao 20.836,139 triệu đồng, trong đó dự toán chuyển nguồn năm trước sang 3.333,139 triệu đồng, đã giải ngân 18.850,77 triệu đồng (*đạt 90,47% kế hoạch vốn giao*);

- Vốn ngân sách trung ương: Kế hoạch vốn giao 304.945,142 triệu đồng, trong đó dự toán chuyển nguồn năm trước sang 9.208,442 triệu đồng đã giải ngân 199.314,888 triệu đồng (*đạt 65,36% kế hoạch vốn giao*), trong đó:

+ Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Kế hoạch vốn giao 50.443 triệu đồng, đã giải ngân 26.737,747 triệu đồng (*đạt 53,01% kế hoạch vốn giao*);

+ Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025: Kế hoạch vốn giao 58.428,442 triệu đồng, trong đó dự toán chuyển nguồn năm trước sang 9.208,442 triệu đồng, đã giải ngân 20.049,734 triệu đồng (*đạt 34,32% kế hoạch vốn giao*);

+ Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025: Kế hoạch vốn giao 19.000 triệu đồng, đã giải ngân 17.439,004 triệu đồng (*đạt 91,78% kế hoạch vốn giao*);

+ Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng: Kế hoạch vốn giao 70.000 triệu đồng, đã giải ngân 54.545,583 triệu đồng (*đạt 77,92% kế hoạch vốn giao*);

+ Chương trình ổn định dân cư phát triển kinh tế - xã hội vùng tái định cư thủy điện Sơn La: Kế hoạch vốn giao 107.003,7 triệu đồng, đã giải ngân 80.542,82 triệu đồng (*đạt 75,27% kế hoạch vốn giao*);

+ Dự án bảo vệ và phát triển rừng: Kế hoạch vốn giao 70 triệu đồng, hiện chưa giải ngân thanh toán.

1.2. Vốn cân đối ngân sách huyện và các nguồn vốn khác: Kế hoạch vốn giao 40.388,41 triệu đồng, đã giải ngân 30.225,213 triệu đồng (*đạt 74,84% so với kế hoạch giao*), chi tiết như sau:

- Vốn cân đối ngân sách huyện: Kế hoạch vốn giao 18.743,798 triệu đồng, đã giải ngân 16.417,693 triệu đồng (*đạt 87,69% so với kế hoạch vốn giao*);

- Vốn sự nghiệp giáo dục: Kế hoạch vốn giao 9.583,5 triệu đồng, đã giải ngân 8.958,76 triệu đồng (*đạt 93,48% so với kế hoạch vốn giao*);

- Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ: Kế hoạch vốn giao 235 triệu đồng, đã giải ngân 235 triệu đồng (*đạt 100% so với kế hoạch vốn giao*);

- Hoạt động phát triển kinh tế - xã hội: Kế hoạch vốn giao 4.491 triệu đồng, đã giải ngân 3.172,725 triệu đồng (*đạt 70,65% so với kế hoạch vốn giao*).

- Vốn khắc phục hậu quả thiên tai: Kế hoạch vốn giao 7.335,142 triệu đồng, đã giải ngân 1.441,036 triệu đồng (*đạt 19,65% so với kế hoạch vốn giao*).

1.3. Nguồn vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư và vốn sự nghiệp môi trường: Tổng kế hoạch vốn giao 6.278,248 triệu đồng, đã giải ngân 3.117,976 triệu đồng (*đạt 49,66% kế hoạch giao*), chi tiết như sau:

- Vốn hỗ trợ phát triển đất trồng lúa: Kế hoạch vốn giao 1.761 triệu đồng, đã giải ngân 1.396,908 triệu đồng (*đạt 79,32% so với kế hoạch vốn giao*);

- Vốn miễn giảm thủy lợi phí: Kế hoạch vốn giao 1.841 triệu đồng, hiện chưa giải ngân thanh toán;

- Vốn sự nghiệp môi trường: Kế hoạch vốn giao 2.676,248 triệu đồng, đã giải ngân 1.721,068 triệu đồng (*đạt 64,31% so với kế hoạch vốn giao*).

1.4. Nguồn vốn sự nghiệp các chương trình mục tiêu quốc gia: Tổng kế hoạch vốn năm 2023: 96.623,298 triệu đồng, trong đó dự toán chuyển nguồn năm trước sang: 15.639,298 triệu đồng, đã giải ngân 26.062,48 triệu đồng (*đạt 26,97% so với kế hoạch giao*), chi tiết như sau:

- Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Kế hoạch vốn giao 54.108,695 triệu đồng, trong đó dự toán

chuyển nguồn năm trước sang 7.564,695 triệu đồng, đã giải ngân 14.358,229 triệu đồng (*đạt 26,54% kế hoạch vốn giao*);

- Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025: Kế hoạch vốn giao 39.371,605 triệu đồng, trong đó dự toán chuyển nguồn năm trước sang 7.057,605 triệu đồng, đã giải ngân 10.733,173 triệu đồng (*đạt 27,26% kế hoạch vốn giao*);

- Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025: Kế hoạch vốn giao 3.142,997 triệu đồng, trong đó dự toán chuyển nguồn năm trước sang 1.016,997 triệu đồng, đã giải ngân 971,078 triệu đồng (*đạt 30,9% kế hoạch vốn giao*).

2. Quyết toán công trình, dự án hoàn thành: Trên địa bàn huyện có 51 công trình, dự án hoàn thành với tổng mức đầu tư 323.440,904 triệu đồng, trong đó cấp tỉnh quản lý 03 dự án với tổng mức đầu tư 155.678 triệu đồng; UBND huyện quản lý 46 dự án với tổng mức đầu tư 164.292,904 triệu đồng; UBND các xã, thị trấn quản lý 02 dự án với tổng mức đầu tư 3.470 triệu đồng, cụ thể:

- Dự án hoàn thành đã phê duyệt quyết toán 36 dự án với tổng mức đầu tư 122.397,3 triệu đồng; giá trị đề nghị quyết toán 115.951,604 triệu đồng; giá trị quyết toán 115.866,23 triệu đồng²⁷.

- Dự án hoàn thành đã gửi đến cơ quan thẩm tra quyết toán nhưng chưa phê duyệt quyết toán 8 dự án với tổng mức đầu tư 160.844,603 triệu đồng; giá trị đề nghị quyết toán 141.830,763 triệu đồng; giá trị cấp phát thanh toán 122.476,784 triệu đồng²⁸.

- Dự án hoàn thành thuộc thẩm quyền quản lý của UBND huyện đang lập hồ sơ đề nghị quyết toán là 7 dự án với tổng mức đầu tư là 40.199 triệu đồng; giá trị cấp phát thanh toán 27.743,908 triệu đồng.

IV. Công tác tư pháp, cải cách hành chính, xây dựng chính quyền, thanh tra và phòng chống tham nhũng

1. Tư pháp:

- Xây dựng và ban hành hệ thống các văn bản triển khai công tác tư pháp, kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2023; tổ chức 222 cuộc tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật cho 13.137 lượt người được nghe; duy trì 03 đơn vị

²⁷ UBND tỉnh quản lý 01 dự án với tổng mức đầu tư 32.330 triệu đồng; giá trị đề nghị quyết toán 28.576,222 triệu đồng; giá trị phê duyệt quyết toán 28.565,606 triệu đồng; UBND huyện quản lý 34 dự án với tổng mức đầu tư 89.597,3 triệu đồng; giá trị đề nghị quyết toán 86.925,982 triệu đồng; giá trị phê duyệt quyết toán 86.851,224 triệu đồng. UBND xã quản lý 1 dự án với tổng mức đầu tư 470 triệu đồng; giá trị đề nghị quyết toán 449,4 triệu đồng; giá trị phê duyệt quyết toán 449,4 triệu đồng.

²⁸ UBND tỉnh quản lý 02 dự án với tổng mức đầu tư 123.348 triệu đồng; giá trị đề nghị quyết toán 106.066,383 triệu đồng; giá trị cấp phát thanh toán 106.322,684 triệu đồng; UBND huyện quản lý 5 dự án với tổng mức đầu tư 34.496,603 triệu đồng; giá trị đề nghị quyết toán 32.810,28 triệu đồng; giá trị cấp phát thanh toán 13.200 triệu đồng. UBND xã quản lý 1 dự án với tổng mức đầu tư 3.000 triệu đồng; giá trị đề nghị quyết toán 2.954,1 triệu đồng; giá trị thanh toán cấp phát 2.954,1 triệu đồng.

đạt chuẩn tiếp cận pháp luật (Thị trấn, Mường Báng, Mường Đun), tham gia vào 09 dự thảo văn bản QPPL²⁹.

- Đăng ký khai sinh cho 1.730 trường hợp; đăng ký kết hôn cho 564 cặp vợ chồng; đăng ký khai tử cho 232 trường hợp; đăng ký nhận cha, mẹ, con cho 261 trường hợp; cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân cho 494 trường hợp; thay đổi hộ tịch 54 trường hợp; cải chính hộ tịch 243 trường hợp; bổ sung hộ tịch 10 trường hợp; xác định lại dân tộc 8 trường hợp; nuôi con nuôi 03 trường hợp; chứng thực bản sao bằng tiếng Việt 10.379 bản, chứng thực hợp đồng giao dịch 304 việc, chứng thực chữ ký trong các giấy tờ văn bản 129 việc, chứng thực điện tử 61 bản; Tiếp nhận, giải quyết 174 vụ hòa giải cơ sở, hòa giải thành 130 vụ, hòa giải không thành 41 vụ, chưa giải quyết xong 3 vụ.

2. Cải cách hành chính, xây dựng chính quyền, thi đua khen thưởng

2.1. Cải cách hành chính:

- Tiếp tục chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, địa phương triển khai thực hiện Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính Nhà nước giai đoạn 2021-2030; Nghị quyết số 12-NQ/TU ngày 29/7/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, gắn với nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030; Quyết định số 3074/QĐ-UBND ngày 29/11/2021 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch Cải cách hành chính Nhà nước giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn tỉnh Điện Biên. UBND huyện đã ban hành các văn bản chỉ đạo, đôn đốc, hướng dẫn tăng cường triển khai hiệu quả công tác CCHC trên địa bàn huyện³⁰.

²⁹ Nghị quyết Quy định mức chi bảo đảm cho công tác kiểm tra, xử lý và rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Điện Biên; Luật Quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự; Luật Căn cước công dân sửa đổi; Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở; Luật Viên công (sửa đổi); Luật Nhà ở (sửa đổi); Luật Các tổ chức tín dụng (sửa đổi); Luật Kinh doanh bất động sản (sửa đổi); Luật Đất đai (sửa đổi).

³⁰ Kế hoạch số 261/KH-UBND ngày 30/12/2022 Cải cách hành chính Nhà nước năm 2023 trên địa bàn huyện Tủa Chùa; Kế hoạch số 48/KH-UBND ngày 03/3/2023 Kiểm tra công tác Cải cách hành chính và công tác Nội vụ tại các cơ quan hành chính Nhà nước, các đơn vị sự nghiệp trên địa bàn huyện Tủa Chùa năm 2023; Công văn số 223/UBND-NV ngày 09/3/2023 về việc triển khai thực hiện Văn bản số 648/UBND-KSTT ngày 02/3/2022 của UBND tỉnh Điện Biên (triển khai thực hiện thông báo Kết luận của Ban Chỉ đạo cải cách hành chính của Chính phủ tại Phiên họp thứ Ba ngày 03/02/2023); Công văn 514/UBND-NV ngày 18/5/2023 về việc triển khai thực hiện Công văn số 1890/UBND-KSTT ngày 08/5/2023 của UBND tỉnh Điện Biên (triển khai thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 3118/VPCP-KSTT ngày 04/5/2023 của Văn phòng Chính phủ và Kết luận của Ban Chỉ đạo CCHC của Chính phủ tại Phiên họp thứ 4 ngày 19/4/2023); Công văn số 784/UBND-NV ngày 11/7/2023 về việc triển khai thực hiện Văn bản số 2791/UBND-KSTT ngày 03/7/2023 của UBND tỉnh Điện Biên (triển khai Thông báo Kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Lưu Quang tại cuộc họp công tác cải cách thủ tục hành chính và nâng cao hiệu quả tư vấn chính sách cho Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ); Công văn số 956/UBND-NV ngày 16/8/2023 về việc triển khai thực hiện Công văn số 3327/UBNDKSTT ngày 04/8/2023 của UBND tỉnh Điện Biên (triển khai Thông báo kết luận của Ban Chỉ đạo CCHC của Chính phủ tại Phiên họp thứ năm ngày 19/7/2023); Kế hoạch số 171/KHUBND ngày 23/8/2023 của UBND huyện Cải cách thủ tục hành chính trọng tâm 6 tháng cuối năm 2023 trên địa bàn huyện Tủa Chùa; Công văn số 1105/UBND-NV ngày 22/9/2023 của UBND huyện về việc triển khai thực hiện Công văn số 4051/UBNDKSTT ngày 15/9/2023 của UBND tỉnh Điện Biên (triển khai Thông báo Kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Lưu Quang tại Phiên họp thứ nhất của Tổ công tác ngày 08/9/2023); Công văn số 201/CV-BCĐ ngày 27/9/2023 của Ban Chỉ đạo CCHC huyện về việc tăng cường triển khai các nhiệm vụ nhằm nâng cao Chỉ số Cải cách hành chính của huyện trong năm 2023; Quyết định số 2969/QĐ-UBND ngày

- Tiếp tục hiện đại hóa nền hành chính, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng khung chính quyền điện tử; đổi mới đa dạng hóa công tác tuyên truyền CCHC, chú trọng tuyên truyền việc thực hiện dịch vụ công trực tuyến. Giữ vững, nâng dần chỉ số hài lòng của người dân, đại diện tổ chức đối với cơ quan hành chính Nhà nước.

- Đổi mới đồng bộ các khâu của công tác cán bộ, nhất là bổ nhiệm cán bộ theo hướng công khai, minh bạch, có tiêu chí rõ ràng với từng vị trí công tác, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ chuyên môn của các cơ quan, đơn vị. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật hành chính. Tiếp tục chấn chỉnh thực hiện chế độ thông tin báo cáo của các cơ quan, đơn vị và UBND các xã, thị trấn.

2.2. Tổ chức bộ máy, thi đua - khen thưởng

- Tổng biên chế cán bộ, công chức, viên chức cấp huyện là 1.317 người³¹, hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP là 67 người. UBND huyện đã thực hiện giao biên chế công chức, số lượng viên chức, hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP năm 2023 cho các cơ quan, đơn vị trên cơ sở các quyết định giao biên chế của UBND tỉnh và chủ trương của Ban Thường vụ Huyện ủy; thực hiện tốt các quy định về quản lý cán bộ, công chức, viên chức³².

- Chính quyền cơ sở: Thực hiện đánh giá, phân loại cán bộ, công chức cấp xã năm 2022 theo đúng quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Sở Nội vụ, đến thời điểm hiện tại tổng số biên chế CBCC cấp xã là 245 người, trong đó cán bộ là 126 người, công chức là 119 người; thực hiện tốt các quy định về tuyển dụng cán bộ, công chức cấp xã³³; đánh giá, xếp loại chính quyền cơ sở trên địa bàn huyện năm 2022.

06/11/2023 của UBND huyện Tòa Chùa Phê duyệt Đề án “Chấm điểm xác định Chỉ số cải cách hành chính cấp xã, thị trấn năm 2023 trên địa bàn huyện Tòa Chùa” và giao các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức chấm điểm.

³¹ Công chức 89 người; viên chức sự nghiệp khác 87 người; viên chức sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo 1.141 người.

³² Tuyển dụng 04 công chức, 03 viên chức sự nghiệp khác, 45 viên chức sự nghiệp giáo dục và đào tạo theo quy định; đăng ký dự thi nâng ngạch, thăng hạng từ chuyên viên lên chuyên viên chính 13 người, chuyên viên cao cấp 01 người; bổ nhiệm 03 người (gồm 01 Phó trưởng phòng và 02 Phó Hiệu trưởng); điều động và bổ nhiệm 14 người (gồm 02 Phó Trưởng phòng và tương đương; 04 Hiệu trưởng, 04 Phó Hiệu trưởng; 04 Trưởng phòng và tương đương); bổ nhiệm lại 15 người (07 Hiệu trưởng, 06 Phó Hiệu trưởng và 01 Giám đốc, 01 Phó Giám đốc); điều động 02 công chức giữ chức vụ lãnh đạo quản lý về làm cán bộ cấp xã; bổ nhiệm và xếp lương vào chức danh nghề nghiệp đối với viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp 03 người; đồng ý cho viên chức đi liên hệ chuyển công tác 16 người; Tiếp nhận viên chức vào làm tại các đơn vị trường học trực thuộc Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện: 11 người; Đồng ý cho công chức, viên chức chuyển công tác sang khối Đảng: 03 người; Quyết định cho thôi giữ chức vụ quản lý 02 Phó Hiệu trưởng các đơn vị trường học; Quyết định chuyển đổi vị trí công tác đối với 06 người; Quyết định chuyển công tác trong các đơn vị trường học trực thuộc Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện đối với viên chức: 24 người. Giao quyền phụ trách đơn vị: 01 người; Chấm dứt Hợp đồng làm việc: 02 người (01 nhân viên và 01 Phó Hiệu trưởng); Giao kiêm nhiệm kế toán: 05 người; Quyết định nâng lương thường xuyên đợt I năm 2023 đối với 126 người; Nâng phụ cấp TNVK đối với 24 người; Đề nghị nâng lương thường xuyên đợt I năm 2023 đối với 03 lãnh đạo quản lý thuộc đối tượng tinh giản biên chế; Đồng ý cho 01 công chức chuyển công tác sang Liên đoàn Lao động huyện Tòa Chùa; Tiếp nhận viên chức vào làm công chức 02 người; ban hành quyết định xếp, nâng phụ cấp thâm niên đối với 493 nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; Nâng phụ cấp thâm niên nghề thanh tra đối với 01 công chức lãnh đạo.

³³ Tuyển dụng 01 công chức Chỉ huy trưởng Quân sự cấp xã; Quyết định về việc nâng bậc lương thường xuyên đợt 1 năm 2023 đối với cán bộ, công chức cấp xã 30 người; Quyết định về việc công nhận hết thời gian tập sự và xếp lương cho công chức cấp xã 11 công chức; Quyết định chuyển xếp lương theo trình độ đào tạo đối với 20 cán bộ, công chức cấp xã; Quyết định về việc cho cán bộ cấp xã nghỉ hưu trước tuổi để hưởng chế độ

- Khen thưởng: Chủ trì tổ chức hội nghị khốp điểm cụm thi đua huyện vùng cao năm 2022; chỉ đạo các cụm, khối thi đua của huyện tổng kết phong trào thi đua năm 2022; triển khai phong trào thi đua, tổ chức ký kết giao ước thi đua năm 2023. Công nhận danh hiệu lao động tiên tiến cho 70 tập thể, 1.272 cá nhân; 198 chiến sĩ thi đua cơ sở; khen thưởng thành tích công tác cho 45 tập thể và 727 cá nhân; khen thưởng chuyên đề cho 45 tập thể và 167 cá nhân; UBND tỉnh tặng danh hiệu tập thể Lao động xuất sắc cho 50 tập thể; Cờ thi đua xuất sắc cho 07 tập thể; Bằng khen cho 15 tập thể và 50 cá nhân; Huy hiệu “Vì sự nghiệp xây dựng và phát triển tỉnh Điện Biên” cho 12 cá nhân; Thủ tướng Chính phủ tặng Cờ thi đua xuất sắc cho Cán bộ và Nhân dân huyện Tủa Chùa năm 2022; tặng Bằng khen cho 03 tập thể và 07 cá nhân. UBND tỉnh công nhận phạm vi ảnh hưởng, hiệu quả áp dụng cấp tỉnh 01 sáng kiến của 03 tác giả và đồng tác giả thuộc lĩnh vực kinh tế - xã hội năm 2022 và đã đề nghị UBND tỉnh công nhận phạm vi ảnh hưởng, hiệu quả áp dụng cấp tỉnh cho 04 sáng kiến của 11 tác giả, đồng tác giả thuộc lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo năm học 2022-2023. Đề nghị Thủ tướng Chính phủ tặng Bằng khen cho 01 tập thể và 14 cá nhân; Đề nghị Chủ tịch nước tặng Huân chương Lao động hạng 3 cho 01 tập thể và 01 cá nhân.

- Kỷ luật: Không.

3. Thanh tra, phòng chống tham nhũng, tiếp công dân, giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo

3.1. Công tác thanh tra: Công tác thanh tra, kiểm tra tiếp tục được quan tâm chỉ đạo thực hiện theo kế hoạch. Trong năm 2023 đã triển khai thực hiện 5 cuộc thanh tra đối với 16 cơ quan, đơn vị, UBND các xã³⁴. Đã ban hành kết luận thanh tra 3 cuộc, qua thanh tra đã kiến nghị thu hồi nộp ngân sách Nhà nước số tiền 186.228.000 đồng, kiến nghị xử lý khác về kinh tế 9.317.000 đồng.

3.2. Tiếp công dân, giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo: UBND huyện ban hành công văn chỉ đạo tăng cường công tác tiếp công dân, giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo. Tiếp nhận 48 kiến nghị phản ánh, 01 khiếu nại, 01 tố cáo; đơn đủ điều kiện xử lý 50 đơn; 26 đơn thuộc thẩm quyền UBND huyện, giao các cơ quan chuyên môn tham mưu UBND huyện giải quyết³⁵, đã giải quyết 25 đơn,

Bảo hiểm xã hội theo chính sách tinh giản biên chế 01 người; xếp phụ cấp thâm niên Chỉ huy trưởng quân sự cấp xã 01 người; Bổ nhiệm 04 Chính trị viên, 02 Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã; giải quyết chế độ trợ cấp 1 lần cho 02 lượt người nguyên là Phó Chỉ huy quân sự, công an viên; hợp đồng 13 người trúng tuyển và tuyển dụng vào làm nhân viên thú y cấp xã; 126 người vào làm Khuyến nông viên cấp xã và Cộng tác viên khuyến nông thôn, bản năm 2023.

³⁴ Thanh tra công tác quản lý thu, chi ngân sách; việc chi trả chế độ cho giáo viên và học sinh tại các trường: Mầm non Mường Đùn; Mầm non Tả Phìn; Mầm non Tủa Thàng số 1; Mầm non Tủa Thàng số 2; Mầm non Lao Xã Phình; PTDTBT tiểu học Mường Đùn, Mầm non Huổi Sỏ, Mầm non Xá Nhè; Mầm non Sinh Phình, Mầm non Trung Thu, Mầm non Sín Chải trực thuộc Phòng Giáo dục & Đào tạo huyện. Thanh tra công tác quản lý thu, chi ngân sách tại: Phòng Kinh tế - Hạ tầng, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện. Thanh tra trách nhiệm Chủ tịch UBND các xã: Xá Nhè, Sinh Phình, Trung Thu trong việc chấp hành các quy định của pháp luật về tiếp công dân, khiếu nại, tố cáo và phòng chống tham nhũng; việc chấp hành pháp luật trong quản lý ngân sách.

³⁵ Phòng Nội vụ 05 đơn, Phòng TN&MT 04 đơn, Thanh tra huyện 02 đơn, Phòng TCKH 02 đơn, Phòng KTHT 01 đơn, Phòng LĐTĐBXH 02 đơn, Hạt Kiểm lâm huyện 02 đơn, Ban QLDA 05 đơn, Phòng NN&PTNT 02 đơn, Phòng KTHT 01 đơn.

01 đơn đang được kiểm tra, xác minh để giải quyết, 24 đơn không thuộc thẩm quyền, chuyển các cơ quan liên quan giải quyết. Đến nay, các cơ quan, đơn vị đã giải quyết 15 đơn, còn 09 đơn đang tiếp tục kiểm tra, xác minh để giải quyết.

3.3. Phòng, chống tham nhũng: Ban hành Kế hoạch số 28/KH-UBND về công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực năm 2023; tiếp tục chỉ đạo các cơ quan, đơn vị làm tốt công tác tuyên truyền, phổ biến, quán triệt các văn bản phòng ngừa tham nhũng của các cấp, các ngành liên quan đến công tác phòng, chống tham nhũng đến cán bộ, công chức. Đến thời điểm hiện tại, toàn huyện có 67 cơ quan, đơn vị với 304 lượt người kê khai tài sản thu nhập cá nhân, trong đó 296 lượt người kê khai hàng năm, 08 người kê khai lần đầu.

V. Công tác dân tộc và tôn giáo

- Triển khai có hiệu quả kịp thời các chế độ chính sách dân tộc và chương trình, dự án có liên quan đến chính sách dân tộc, đảm bảo các chế độ chính sách được thực hiện kịp thời đến với người dân; qua đó góp phần xóa đói, giảm nghèo, từng bước nâng cao đời sống đồng bào các dân tộc, nhất là đối với đồng bào dân tộc thiểu số ở khu vực đặc biệt khó khăn, vùng cao. Ban hành các kế thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn huyện năm 2023³⁶; đã triển khai, phân bổ vốn đầu tư năm 2023 và các Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững; Chương trình MTQG Nông thôn mới để các cơ quan, đơn vị và UBND các xã, thị trấn thực hiện góp phần xây dựng cơ sở hạ tầng, đảm bảo các chế độ chính sách cho đồng bào dân tộc.

- Tổ chức thăm hỏi, động viên gia đình người có uy tín trên địa bàn huyện, tiếp tục tuyên truyền các chế độ chính sách dân tộc, các chương trình, dự án được hỗ trợ đối với thôn, xã, dân tộc còn gặp khó khăn theo Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển kinh tế - xã hội đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025. Thực hiện tuyên truyền, vận động đồng bào các dân tộc trên địa bàn huyện tổ chức đón tết an toàn, tiết kiệm, chấp hành tốt các quy định về an toàn thực phẩm, cảnh giác các hoạt động tuyên truyền đạo trái phép.

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo. Tình hình tôn giáo trên địa bàn nhìn chung tương đối ổn định, không phát sinh các điểm nhóm phức tạp mất ổn định liên quan đến hoạt động tôn giáo.

VI. Quốc phòng - an ninh

³⁶ Kế hoạch để thực hiện các Tiểu dự án, Dự án thuộc Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN; Kế hoạch Bồi dưỡng kiến thức dân tộc thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023; Kế hoạch thực hiện Dự án 7 “Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng tâm vóc người dân tộc thiểu số, phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em; Kế hoạch thực hiện tiểu Dự án 1 Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn trong Dự án 4 thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025; tiểu Dự án 3 Phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi trong Dự án 5 thuộc Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I từ năm 2021 đến năm 2025

1. Công tác quốc phòng

- Triển khai thực hiện hiệu quả, toàn diện nhiệm vụ quân sự, quốc phòng địa phương. Quản lý tốt vùng trời, nội địa; chủ động nắm chắc tình hình; không để bị động, bất ngờ. Duy trì nghiêm các chế độ trực sẵn sàng chiến đấu, sẵn sàng cơ động lực lượng khắc phục sự cố thiên tai, phòng chống cháy rừng, bảo vệ rừng. Công tác tuyển quân, xây dựng lực lượng dự bị động viên, dân quân tự vệ, giáo dục, bồi dưỡng kiến thức Quốc phòng - An ninh thực hiện chặt chẽ, hiệu quả.

- Chỉ đạo quân sự đẩy nhanh tiến độ tham mưu quy hoạch và đầu tư xây dựng công trình phòng thủ và thao trường huấn luyện, tổ chức bàn giao công dân cho các đơn vị Quân đội, Công an thực hiện nghĩa vụ Quân sự và nghĩa vụ Công an nhân dân đạt 100% kế hoạch.

- Chỉ đạo tổ chức tốt Lễ ra quân huấn luyện cho LLVT huyện; triển khai tổ chức huấn luyện, diễn tập cho các đối tượng đúng theo kế hoạch, bảo đảm tốt về nội dung, quân số và thời gian huấn luyện, chỉ đạo Ban CHQS các xã, thị trấn và đơn vị tự vệ tổ chức huấn luyện năm 2023 theo kế hoạch.

- Chỉ đạo xã Tủa Thành, Sính Phình, Tả Sìn Thành tổ chức diễn tập chiến đấu trong khu vực phòng thủ bảo đảm an toàn tuyệt đối về người và vũ khí trang bị, kết quả đạt khá. Chỉ đạo, tổ chức thành công cuộc diễn tập ứng phó cháy rừng - tìm kiếm cứu nạn cấp huyện năm 2023, Kết quả chung đạt xuất sắc.

- Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị tổ chức báo cáo kết quả khắc phục hạn chế, khuyết điểm sau Thanh tra quốc phòng Quân khu 2 thanh tra theo Nghị định 168/2020/NĐ-CP về công tác quốc phòng ở địa phương trên địa bàn huyện.

2. An ninh, trật tự

- Thực hiện nghiêm chỉ đạo của Trung ương, của tỉnh về công tác bảo đảm an ninh, trật tự; bảo vệ tuyệt đối an toàn các mục tiêu, các sự kiện chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của huyện; chủ động phòng ngừa, đấu tranh làm thất bại âm mưu, chiến lược “Diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ, hoạt động chống phá của các thế lực thù địch, đối tượng phản động; tích cực đấu tranh, ngăn chặn các yếu tố gây mất ổn định về an ninh, trật tự; kịp thời giải quyết những vấn đề phức tạp ngay tại cơ sở;

- Thực hiện tốt các biện pháp quản lý nhà nước về an ninh, trật tự; nhất là quản lý cư trú, quản lý các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự; triển khai đồng bộ các biện pháp bảo đảm trật tự, an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy. Đẩy mạnh phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc, góp phần xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương, an toàn, lành mạnh, tạo môi trường, điều kiện thuận lợi thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội;

- Phát hiện điều tra, xử lý 41 vụ, 45 đối tượng 02 hộ gia đình trồng cây thuốc phiện, thu giữ 23,6803 gam Heroine và 93,8518 gam methamphetamine,

423 cây thuốc phiện; vận động nhân dân giao nộp 84 khẩu súng tự chế và 781 viên đạn chì. Tai nạn xã hội xảy ra 05 vụ, chết 5 người, bị thương 01 người³⁷.

(Số liệu kết quả thực hiện nhiệm vụ Phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 chi tiết như biểu 01A đến 14A kèm theo)

C. Đánh giá chung

I. Kết quả đạt được

- Trong năm 2023, trên địa bàn huyện mặc dù thời tiết, khí hậu, thiên tai diễn biến bất thường, tuy nhiên dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện, sự chỉ đạo, điều hành linh hoạt của UBND huyện, sự phối hợp, chủ động của các cấp, các ngành, nhiều chỉ tiêu phát triển kinh tế, xã hội cơ bản đáp ứng được mục tiêu đề ra. Các chỉ tiêu về sản xuất, thu ngân sách trên địa bàn..., chính sách hỗ trợ sản xuất được chủ động triển khai, các dự án liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm và kêu gọi đầu tư được quan tâm; công tác chăm sóc, bảo vệ rừng tiếp tục được quan tâm chỉ đạo; các công trình dự án được triển khai kịp thời, thực hiện đúng quy định về quản lý trong lĩnh vực đầu tư; các chính sách an sinh xã hội, chính sách người nghèo, người có công, trẻ em có hoàn cảnh khó khăn được triển khai kịp thời, đời sống của nhân dân từng bước được nâng lên; công tác giáo dục và đào tạo có nhiều chuyển biến tích cực; công tác bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa các dân tộc được quan tâm triển khai; chất lượng các hoạt động văn nghệ, thể dục, thể thao ngày càng được nâng lên;

- Công tác khắc phục hậu quả thiên tai được triển khai kịp thời, nhanh chóng ổn định đời sống sinh hoạt, sản xuất của nhân dân; công tác khám chữa bệnh cho người dân được đảm bảo; công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật triển khai sâu rộng đến các thôn, bản vùng sâu, vùng xa, ý thức chấp hành pháp luật của nhân dân được nâng lên; công tác cải cách hành chính, xây dựng chính quyền điện tử, chính quyền số đã có nhiều chuyển biến tích cực; chính quyền cơ sở được củng cố; công tác thanh tra được tăng cường, không để xảy ra các vụ việc tham nhũng, lãng phí; công tác tiếp công dân, giải quyết đơn thư được thực hiện theo đúng quy định; tình hình tôn giáo trên địa bàn nhìn chung tương đối ổn định; Quốc phòng, an ninh luôn được bảo đảm và giữ vững, không để xảy ra đột xuất, bất ngờ.

II. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

1. Tồn tại, hạn chế

- Một số chỉ tiêu về sản xuất nông nghiệp chưa đạt chỉ tiêu kế hoạch giao (lúa xuân, ngô xuân, khoai); số lượng gia súc chết do thiên tai rét đậm, rét hại và dịch bệnh gây ra còn lớn, việc khai thác tiềm năng lợi thế của địa phương chưa thực sự hiệu quả.

- Tình trạng vi phạm pháp luật trong quản lý, bảo vệ, phát triển rừng và quản lý lâm sản vẫn xảy ra, tỷ lệ che phủ rừng chưa đạt kế hoạch; khoanh nuôi tái sinh rừng chưa thực hiện.

³⁷ Đuối nước 04 vụ, chết bị thương 05 người, bị thương 01 người; tai nạn 01 vụ, bị thương 01 người.

- Tình hình giải ngân một số nguồn vốn còn chậm; Công tác quản lý nhà nước về đất đai tại một số địa phương còn bất cập, công tác quản lý quy hoạch, quản lý đô thị, quản lý xây dựng, tài nguyên còn hạn chế, bất cập chưa chặt chẽ.

- Cải cách hành chính, hiệu lực hiệu quả quản lý nhà nước đã có tiến bộ, tuy nhiên chưa ổn định, chưa đáp ứng so với yêu cầu. Sự phối hợp giữa các cấp, các ngành trong công tác quản lý còn chưa chặt chẽ làm giảm hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý Nhà nước.

- Kết quả xóa đói giảm nghèo tuy có nhiều chuyển biến nhưng số hộ có nguy cơ tái nghèo còn lớn, giảm nghèo bền vững còn nhiều thách thức; đời sống của một bộ phận người dân còn gặp nhiều khó khăn, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số, tỷ lệ hộ nghèo giảm chưa đạt chỉ tiêu kế hoạch giao; tình trạng tảo hôn, sinh con thứ 3 vẫn xảy ra; tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi; trẻ em dưới 5 tuổi còn cao, Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi tiêm chủng đầy đủ các loại Vắc xin còn thấp (đạt 40%). Tỷ lệ trẻ 18 tháng tuổi tiêm DPT mũi 4 còn thấp (đạt 47,7%).

- Tỷ lệ học sinh 11 tuổi vào lớp 6 đạt 96,4% (*thấp hơn 1,3% so với kế hoạch giao*); 11-14 tuổi học trung học cơ sở đạt 94,4% (*thấp hơn 2,6 % so với kế hoạch giao*).

2. Nguyên nhân

2.1. Nguyên nhân khách quan

- Tình hình thời tiết trên địa bàn diễn biến bất thường (dịch bệnh, thời tiết nắng nóng, khô hạn kéo dài, liên tiếp xảy giông lốc làm thiệt hại lớn đến sản xuất...).

- Khả năng thu hút các các nguồn lực đầu tư phát triển gặp nhiều khó khăn, nguồn vốn chủ yếu do Trung ương và tỉnh cấp, chưa đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

- Việc hướng dẫn triển khai thực hiện một số nội dung thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia của các bộ, ngành còn chậm đã ảnh hưởng đến tiến độ triển khai triển khai tại địa phương.

- Nhận thức về pháp luật của một số bộ phận Nhân dân còn hạn chế, nhất là pháp luật về quản lý về đất đai, bảo vệ rừng dẫn đến công tác giao đất, giao rừng cấp Giấy chứng nhận QSDĐ lâm nghiệp gặp nhiều khó khăn. Các thủ tục, hồ sơ về đất đai, đo đạc, quy chủ phức tạp phải thực hiện rất nhiều thủ tục hồ sơ, pháp lý cần có thời gian dài để thực hiện hoàn chỉnh. Một số dự án đầu tư xây dựng vướng mắc liên quan đến đất rừng, báo cáo đánh giá tác động môi trường,... làm chậm tiến độ triển khai dự án và giải ngân vốn được giao.

- Cơ sở hạ tầng một số lĩnh vực còn hạn chế, chưa đồng bộ (hạ tầng về điện, viễn thông, hạ tầng chuyển đổi số, một số khu vực không có điện lưới quốc gia, chưa có dịch vụ viễn thông, internet). Tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo còn cao, tỷ lệ người dân có thiết bị thông minh còn thấp dẫn đến việc tiếp cận công nghệ của người dân còn gặp nhiều khó khăn, nhất là việc thực hiện các TTHC trên môi trường điện tử.

- Đời sống vật chất và tinh thần của một bộ nhân dân là người dân tộc thiểu số còn gặp nhiều khó khăn đặc biệt là các xã vùng sâu, vùng xa của huyện; nhận thức về hôn nhân gia đình còn hạn chế; việc tảo hôn sinh con sớm dẫn đến sức khỏe người mẹ và con không đảm bảo cộng với gia đình còn nhiều khó khăn, nhận thức lạc hậu là một trong những nguyên nhân tỷ lệ trẻ em có tỷ suất tử vong cao.

- Do một số học sinh trong độ tuổi còn đang học ở cấp tiểu học và một số bỏ học, chuyển đi học nơi khác nên ảnh hưởng đến tỷ lệ học sinh trong độ tuổi.

2.2. Nguyên nhân chủ quan

- Công tác lãnh đạo, chỉ đạo điều hành thực hiện các nhiệm vụ tại một số địa phương, đơn vị có lúc, có việc chưa sâu sát, quyết liệt.

- Năng lực tổ chức thực hiện các chương trình dự án được phân cấp cho cơ sở thực hiện còn chưa đáp ứng yêu cầu, còn lúng túng, bị động nhất là trong việc triển khai thực hiện các dự án hỗ trợ sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia.

- Một số địa phương chưa quyết liệt trong công tác chỉ đạo nhân dân chủ động phòng, chống thiên tai, rét đậm rét hại và dịch bệnh; một bộ phận người dân chậm đổi mới trong việc chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao và áp dụng kỹ thuật vào sản xuất, chưa tích cực trong công tác bảo vệ và phát triển rừng.

- Công tác cải cách hành chính ở một số cơ quan, đơn vị, địa phương còn thiếu sự quyết liệt của người đứng đầu. Việc triển khai thực hiện cải cách hành chính chưa có nhiều giải pháp tập trung, quyết liệt; nhiệm vụ đề ra nhiều nhưng chưa thực sự gắn với các biện pháp và điều kiện bảo đảm cần thiết; cải cách tài chính công; cải cách công vụ; xây dựng chính quyền điện tử, chính quyền số còn gặp nhiều khó khăn chưa đạt được mục tiêu đề ra.

- Một bộ phận người dân nhận thức về công tác chăm sóc sức khỏe sinh sản, thực hiện Luật Hôn nhân và gia đình còn hạn chế dẫn đến tình trạng tảo hôn, tỷ lệ sinh con thứ 3 còn cao.

Phần thứ hai

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2024

I. Bối cảnh phát triển kinh tế - xã hội năm 2024

Năm 2024, Đảng, nhà nước và Quốc hội tiếp tục có những chủ trương, chính sách cho phát triển kinh tế, nhất là khu vực dân tộc thiểu số miền núi; việc tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới bước đầu đạt kết quả quan trọng; các công trình, dự án đã đầu tư, đưa vào sử dụng từ những năm trước góp phần nâng cao năng lực sản xuất của nền kinh tế và là tiền đề, động lực cho sự phát triển của huyện trong năm 2024 và các năm tiếp theo. Tuy nhiên, huyện còn nhiều khó khăn thách thức, xa các trung tâm kinh tế của tỉnh, giao thông đi lại khó khăn, kết cấu hạ tầng chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển. Nhu cầu cho đầu tư phát triển, bảo đảm quốc phòng, an ninh

và an sinh xã hội, phòng chống thiên tai, ứng phó biến đổi khí hậu rất lớn, song nguồn lực còn hạn hẹp chủ yếu phụ thuộc vào ngân sách cấp trên, đời sống nhân dân còn nhiều khó khăn.

Kế thừa những kết quả đã đạt được về phát triển kinh tế - xã hội trong những năm trước đặc biệt là việc triển khai các dự án về kết cấu hạ tầng và thu hút đầu tư từ các thành phần kinh tế tiếp tục được thực hiện theo kế hoạch có ý nghĩa rất quan trọng, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội huyện năm 2024 và các năm tiếp theo.

II. Mục tiêu chủ yếu

1. Mục tiêu chung: Tiếp tục nâng cao năng lực, hiệu lực, hiệu quả hoạt động, quản lý, điều hành của chính quyền các cấp; đẩy mạnh cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, huy động nguồn lực xây dựng kết cấu hạ tầng, đô thị, dịch vụ đồng bộ theo hướng hiện đại. Nâng cao hiệu quả thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, đầu tư công và công tác giảm nghèo, đảm bảo an sinh xã hội; tiếp tục thực hiện kiểm soát hiệu quả dịch bệnh; bảo vệ môi trường, khai thác hiệu quả tài nguyên; bảo tồn, phát huy giá trị bản sắc văn hoá các dân tộc và các danh lam thắng cảnh đã được công nhận, chợ đêm tại huyện để thúc đẩy phát triển du lịch; giữ vững ổn định chính trị, quốc phòng và an ninh.

2. Mục tiêu chủ yếu

2.1. Về kinh tế

- Tổng thu ngân sách địa phương đạt 780.422 triệu đồng, trong đó ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp đạt 778.522 triệu đồng; Thu ngân sách trên địa bàn đạt 17.330 triệu đồng, trong đó thu trên địa bàn huyện và xã hưởng đạt 15.430 triệu đồng. Tổng chi ngân sách địa phương đạt 778.522 triệu đồng; Tổng kế hoạch vốn đầu tư dự kiến 327.717 triệu đồng.

- Diện tích cây lương thực có hạt gieo trồng 9.056 ha, sản lượng đạt 29.161,05 tấn; diện tích cây lương thực khác 685 ha, sản lượng 7.232,5 tấn; tổ chức trồng mới 30.000 cây phân tán, trên 1.500 cây chè shan tuyết Tủa Chùa, sản lượng chè búp tươi 126 tấn; Tăng trưởng đàn gia súc đạt bình quân từ 3% trở lên; diện tích nuôi trồng thủy sản 80 ha, sản lượng nuôi trồng, khai thác thủy sản đạt 173,5 tấn; trồng mới 30.000 cây phân tán;

- Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh năm 2010 đạt 225,2 tỷ đồng; tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ 662,5 tỷ đồng.

2. Về xã hội

- Phấn đấu mỗi xã tăng thêm từ 1-2 tiêu chí so với năm 2023, bình quân các xã đạt 13,18/19 tiêu chí, 03 xã Mường Báng, Mường Đun, Tủa Thành cơ bản đạt từ 14- 16 tiêu chí, 08 xã còn lại cơ bản hoàn thành từ 10 tiêu chí trở lên; 18 thôn bản đạt thôn, bản nông thôn mới.

- Đào tạo nghề sơ cấp dưới 3 tháng cho 805 lao động nông thôn; giới thiệu và tạo việc làm mới cho 800 lao động; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 32,85%; giảm số hộ

nghèo toàn huyện xuống còn 3.726 hộ; tỷ lệ hộ nghèo xuống 29,74% trở lên; bố trí mỗi xã, thị trấn 1 cán bộ phụ trách công tác trẻ em. Tổ chức cai nghiện ma túy cho 10 người; số được điều trị thay thế nghiện bằng thuốc Methadone 120 người.

- Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến năm 2030 (theo QĐ 1300/QĐ-BYT ngày 09/3/2023) là 50%; trên 95% trẻ em dưới 1 tuổi tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin; tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi thể cân nặng giảm xuống 15,3%; thể thấp còi giảm xuống 22%; bình quân 10,1 bác sỹ/vạn dân; tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế 99,6%; mức giảm tỷ lệ sinh 0,6‰; tỷ lệ phát triển dân số 1,86‰; dân số trung bình 64.033 người.

- Duy trì, củng cố, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi; phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2; phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2; chuẩn xóa mù chữ mức độ 2. Phần đầu năm 2024 có 12/12 xã, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học và phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 3; Tỷ lệ trẻ từ 3 tháng đến dưới 36 tháng tuổi đến nhà trẻ 34,2%; Tỷ lệ huy động trẻ 3-5 tuổi ra lớp 100%; Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi ra lớp đạt 100%; Tỷ lệ huy động học sinh 6-10 tuổi đi học tiểu học 99,9%; Tỷ lệ học sinh 11-14 tuổi học trung học cơ sở 95,1%; Tỷ lệ học sinh 15-18 tuổi học trung học phổ thông và tương đương 70,3%.

- Phần đầu 72,9% hộ gia đình đạt tiêu chuẩn gia đình văn hóa; 94,17% thôn, bản, tổ dân phố; 100% cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp công nhận đạt chuẩn văn hóa; 100% các xã, thị trấn có nhà văn hóa; 50% thôn, bản, tổ dân phố có nhà văn hóa, nhà sinh hoạt cộng đồng.

- 100% xã có điểm phục vụ bưu chính, 95% khu vực có dân cư sinh sống, làm việc được phủ sóng thông tin di động mạng 3G, 4G, 90% thuê bao điện thoại di động sử dụng tiêu dùng dữ liệu; 100% xã, thị trấn có đài truyền thanh.

3. Hạ tầng thiết yếu, Tài nguyên, môi trường

- Phần đầu trên 95% số thôn, bản, tổ dân phố có điện lưới quốc gia; 50% số trạm y tế có cơ sở hạ tầng bảo đảm quy định của Bộ Y tế giai đoạn đến năm 2030 (theo QĐ 1300/QĐ-BYT ngày 09/3/2023); trên 80% phòng học và 60% phòng nội trú được kiên cố hóa; trên 90% hộ dân được sử dụng điện; tiếp tục hoàn thiện tiêu chí đô thị loại V đối với thị trấn Tòa Chùa.

- Phần đầu trên 85% người dân được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh; tỷ lệ chất thải rắn đô thị được thu gom, xử lý trên 85%; tỷ lệ che phủ rừng đạt 39,57%.

(Số liệu chi tiết từ biểu 1B- 8B kèm theo)

II. Nhiệm vụ, giải pháp phát triển ngành và lĩnh vực

1. Phát triển kinh tế

1.1. Phát triển nông, lâm nghiệp

- Tiếp tục huy động, lồng ghép các nguồn lực cho phát triển nông nghiệp, đẩy mạnh thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, gắn với khai thác tiềm năng, lợi thế. Rà soát, sắp xếp, tổ chức lại sản xuất nông, lâm nghiệp, quy hoạch vùng sản xuất hàng hóa tập trung đối với cây trồng,

vật nuôi; nâng cấp, quản lý và sử dụng hiệu quả các công trình thủy lợi. Theo dõi chặt chẽ diễn biến thời tiết, thiên tai để chủ động chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức sản xuất đảm bảo thực hiện hoàn thành mục tiêu kế hoạch sản xuất nông nghiệp; không để bị động, bất ngờ, hạn chế tối đa thiệt hại do thiên tai, mưa lũ xảy ra; chỉ đạo thực hiện hiệu quả công tác phòng chống dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi, xây dựng phương án và đảm bảo vắc xin cho công tác phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm.

- Tiếp tục rà soát quy hoạch 3 loại rừng và thực hiện phân định ranh giới, cắm mốc rừng trên thực địa; tập trung phát triển lâm nghiệp trên cơ sở quản lý, sử dụng hiệu quả tài nguyên rừng, dịch vụ chi trả môi trường rừng. Đẩy nhanh tiến độ trồng 1.500 cây chè, sản xuất nông lâm kết hợp, lâm sản ngoài gỗ. Đẩy mạnh thực hiện khoanh nuôi tái sinh rừng. Tập trung hoàn thành giao đất, giao rừng theo kế hoạch. Tăng cường khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp và thành phần kinh tế khác tham gia đầu tư phát triển rừng sản xuất, trồng rừng theo hướng tập trung, nghiên cứu, thử nghiệm một số cây dược liệu quý, có giá trị kinh tế cao theo hướng sản xuất hàng hóa.

- Tăng cường kiểm tra việc triển khai thực hiện các dự án đầu tư vào lĩnh vực nông, lâm nghiệp trên địa bàn, kịp thời có phương án hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn giúp Nhà đầu tư đẩy nhanh tiến độ triển khai thực hiện dự án. Tiếp tục chỉ đạo, hướng dẫn đẩy mạnh thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 theo hướng tập trung nâng cao chất lượng, hiệu quả và đảm bảo tính bền vững, ưu tiên hỗ trợ các vùng khó khăn. Tuyên truyền, hỗ trợ thành lập mới HTX nông nghiệp. Tổ chức kiểm tra HTX nông nghiệp, phát triển nông thôn gắn với thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và kế hoạch của tỉnh về xây dựng nông thôn mới.

- Tiếp tục duy trì và nâng cao chất lượng các tiêu chí nông thôn mới đối với các xã, các thôn bản để đạt chuẩn nông thôn mới; tập chung chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025; thường xuyên theo dõi, hướng dẫn, hỗ trợ các doanh nghiệp, HTX xây dựng và quảng bá thương hiệu các sản phẩm chủ lực của huyện để thúc đẩy tiêu thụ nông sản, đặc biệt là các sản phẩm liên kết theo chuỗi an toàn, sản phẩm OCOP, kiểm soát chất lượng vật tư nông nghiệp, an toàn thực phẩm, nông, lâm và thủy sản.

- Chỉ đạo các cấp, các ngành bám sát văn bản chỉ đạo của Chính phủ, các Bộ, ngành trung ương và chỉ đạo UBND tỉnh về việc phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn trên địa bàn để chủ động theo dõi, ứng phó với các diễn biến phức tạp của thời tiết. Nắm chắc địa bàn, chủ động các phương án phòng chống, khắc phục hậu quả thiên tai, đảm bảo tuyệt đối an toàn cho người dân. Rà soát các khu vực có nguy cơ sạt lở do lũ quét, nâng cao năng lực, chất lượng dự báo, cảnh báo các hiện tượng thời tiết cực đoan, nguy hiểm nhằm kịp thời có biện pháp phòng, chống và giảm nhẹ hậu quả thiên tai.

1.2. Công nghiệp, xây dựng

- Tập trung hoàn thành phê duyệt các thủ tục đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật, đôn đốc đẩy nhanh tiến độ hoàn thành các dự án từ năm trước chưa hoàn thành chuyển sang và các dự án khởi công xây dựng mới trong năm. Tiếp tục hướng dẫn, đồng hành, tạo điều kiện để các nhà đầu tư có tiềm năng khảo sát, nghiên cứu phát triển năng lượng tái tạo trên địa bàn như: Điện gió, Điện sinh khối, thủy điện...

- Tập trung phát triển một số ngành công nghiệp, trong đó tập trung vào công nghiệp chế biến nông, lâm sản và thực phẩm theo chuỗi liên kết giá trị. Gia tăng các sản phẩm chế biến từ nông sản, thực phẩm để nâng cao giá trị, đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng trong và ngoài huyện, phục vụ du lịch, tạo điều kiện để hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp. Có chính sách khuyến khích và chú trọng khôi phục các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp truyền thống.

- Tổ chức kiểm tra tình hình triển khai thực hiện các dự án sau khi cấp phép đầu tư để kịp thời tháo gỡ các vướng mắc, đảm bảo tiến độ thực hiện dự án. Kiên quyết rút giấy phép đầu tư đối với các nhà đầu tư không đủ năng lực theo đăng ký, chậm trễ, không triển khai thực hiện dự án theo quy định. Tạo môi trường đầu tư thông thoáng để thu hút khuyến khích các doanh nghiệp, nhà đầu tư đổi mới công nghệ, mở rộng thị trường, sản phẩm. Chú trọng hỗ trợ khôi phục, phát triển các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp truyền thống có ưu thế.

- Tiếp tục tập trung chỉ đạo tháo gỡ các khó khăn liên quan đến điều chỉnh quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị. Đẩy nhanh thực hiện công tác giải phóng mặt bằng, quản lý chặt chẽ công tác đầu tư các dự án đảm bảo chất lượng, tiến độ công trình theo đúng tiêu chuẩn kỹ thuật; quản lý chặt chẽ giá nguyên vật liệu đầu vào đối với các công trình.

- Tiếp tục quy hoạch các xã, thị trấn làm cơ sở để kêu gọi thu hút các dự án đầu tư vào cơ sở hạ tầng, khai thác tiềm năng quỹ đất hiện có. Tăng cường công tác quản lý tiến độ, quản lý chất lượng các công trình xây dựng để đảm bảo tiến độ thực hiện, giải ngân các chương trình, dự án đầu tư từ ngân sách và dự án đầu tư của các thành phần kinh tế.

1.3. Phát triển các ngành dịch vụ

- Khuyến khích đầu tư và hỗ trợ hoàn thiện hạ tầng thương mại; tạo điều kiện để phát triển mở rộng mạng lưới kinh doanh thương mại theo quy mô hộ kinh doanh cá thể để tạo điều kiện phát triển sản xuất và lưu thông hàng hóa. Thực hiện các giải pháp đảm bảo cân đối cung cầu, bình ổn thị trường, đảm bảo cung cấp các mặt hàng thiết yếu và thu mua nông sản hàng hóa cho nhân dân.

- Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến chính sách liên quan tới hoạt động XTTM đến các tổ chức, doanh nghiệp. Tập trung tuyên truyền, quảng bá các sản phẩm OCOP, các sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu và sản phẩm, hàng hóa có thế mạnh của huyện như: Chè và các sản phẩm khác có chất lượng đến với người tiêu dùng để tìm kiếm, duy trì và mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm.

- Tăng cường hoạt động quản lý thị trường của cơ quan chức năng để đảm bảo hài hòa lợi ích giữa người sản xuất, trung gian thương mại và người

tiêu dùng. Đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại, thúc đẩy tăng trưởng thị trường hàng hóa bán lẻ và dịch vụ thương mại; Tập trung kiểm tra, kiểm soát thị trường, xử lý nghiêm các hành vi đầu cơ, găm hàng, tăng giá, gian lận thương mại, không niêm yết giá và bán không theo giá niêm yết, kiểm soát chặt chẽ chất lượng hàng hóa và VSATTP, các mặt hàng thiết yếu.

- Tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh, hỗ trợ đầu tư hạ tầng để phát triển mở rộng, nâng cao chất lượng thị trường dịch vụ vận tải và bưu chính viễn thông đáp ứng nhu cầu tăng trưởng và phát triển kinh tế - xã hội. Tiếp tục phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ số hóa để phát triển kinh tế số, chính quyền số, xã hội số. Đẩy mạnh việc phổ cập dịch vụ bưu chính, viễn thông cho vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế, xã hội khó khăn đáp ứng nhu cầu của nhân dân. Đa dạng hóa loại hình, nâng cao chất lượng dịch vụ vận tải.

1.4. Cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, thu hút đầu tư; phát triển các thành phần kinh tế

a) Cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, thu hút các nguồn lực đầu tư:

- Tiếp tục tập trung thực hiện tốt Chương trình hành động thực hiện các Nghị quyết 02/NQ-CP, Nghị quyết 35/NQ-CP của Chính phủ; Tiếp tục chỉ đạo các cơ quan, đơn vị và UBND các xã, thị trấn xây dựng chương trình hành động để thực hiện đầy đủ cam kết về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu nhằm cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh, cải thiện chỉ số DDCI của huyện. Kiên quyết loại bỏ các chi phí không chính thức với quyết tâm nỗ lực, tập trung cải thiện điểm các chỉ số thành phần, tăng dần vị trí xếp hạng, điểm số DDCI của huyện giai đoạn 2022-2025. Phấn đấu tăng điểm, tăng thứ bậc trên bảng xếp hạng của các chỉ số đánh giá chất lượng điều hành và chỉ số có tác động, ảnh hưởng đến môi trường kinh doanh.

- Tập trung rà soát cơ chế chính sách, chuẩn bị tốt các chương trình dự án làm cơ sở thu hút, kêu gọi nguồn vốn đầu tư từ khu vực doanh nghiệp, tư nhân đầu tư vào các lĩnh vực có thế mạnh, tiềm năng của huyện.

b) Phát triển các thành phần kinh tế: Thực hiện nghiêm túc các quy định của pháp luật, nghiên cứu hướng dẫn, khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển. Hoàn tất việc giải thể, chấm dứt tồn tại các HTX không hoạt động, chỉ tồn tại trên hình thức.

1.5. Tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả đầu tư

- Chỉ đạo, giám sát chặt chẽ công tác quản lý đầu tư theo kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021- 2025 và xây dựng kế hoạch đầu tư công năm 2024 theo các Chỉ thị, hướng dẫn Bộ ngành TW và của tỉnh. Tiếp tục quán triệt các Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường quản lý đầu tư, xây dựng kế hoạch đầu tư theo hướng đầu tư tập trung, có trọng điểm.

- Tăng cường công tác quản lý, kiểm tra, giám sát đánh giá đầu tư công đôn đốc tiến độ thực hiện, giải ngân vốn đầu tư công hằng năm. Chủ động, kịp thời tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét điều chuyển kế hoạch vốn đầu tư từ những dự án không có khả năng giải ngân hoặc giải ngân chậm sang dự án có khả năng giải ngân tốt hơn.

- Đôn đốc, hướng dẫn đẩy nhanh tiến độ thực hiện quyết toán dự án, đặc biệt là các dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng từ những năm trước nhưng chưa quyết toán; đề xuất tháo gỡ kịp thời các khó khăn về thủ tục thanh quyết toán vốn theo thẩm quyền quyết định của UBND huyện; đề xuất biện pháp, hình thức xử lý đối với các chủ đầu tư còn tồn đọng nhiều công trình chậm quyết toán; phối hợp với cơ quan thanh toán đôn đốc các đơn vị chủ đầu tư thực hiện thủ tục thu hồi vốn tạm ứng, nộp NSNN số vốn đã thanh toán vượt giá trị quyết toán được duyệt theo quy định về quản lý, thanh toán vốn đầu tư.

- Nâng cao năng lực quản lý của các chủ đầu tư, ban QLDA, kịp thời tháo gỡ khó khăn trong quá trình tổ chức thực hiện các chương trình, dự án. Thực hiện, giám sát chặt chẽ việc triển khai thực hiện đề án cải cách hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông ở các cơ quan, đơn vị liên quan đến giải quyết các thủ tục đầu tư, giải ngân, quyết toán vốn để đẩy nhanh tiến độ chuẩn bị đầu tư, thực hiện và giải ngân các dự án.

- Tích cực tuyên truyền phổ biến chủ trương Nhà nước và nhân dân cùng làm trong thực hiện các dự án hạ tầng phục vụ trực tiếp lợi ích của nhân dân như giao thông, thủy lợi cấp nước để từng bước tháo gỡ các vướng mắc liên quan đến đền bù giải phóng mặt bằng. Xây dựng quy chế quản lý, vận hành duy tu các công trình hạ tầng khu vực nông thôn nhất là hệ thống giao thông, thủy lợi, cấp nước theo hướng huy động sự đóng góp bằng ngày công lao động tham gia quản lý duy tu, bảo dưỡng để đảm bảo phát huy hiệu quả và đảm bảo tuổi thọ công trình.

1.6. Tài chính - Ngân hàng

- Thực hiện điều hành dự toán thu chi ngân sách linh hoạt theo đúng chỉ đạo của Chính phủ, của tỉnh. Tăng cường quản lý thu ngân sách trên địa bàn, tích cực đôn đốc xử lý nợ đọng thuế trong các doanh nghiệp, tổ chức thực hiện kịp thời các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp.

- Tiếp tục thực hiện tiết kiệm chi tiêu hành chính theo hướng mở rộng khoán chi đối với các cơ quan đơn vị gắn với kiểm tra, giám sát đảm bảo đúng quy định của luật ngân sách, đảm bảo các khoản dự phòng chi cho các yêu cầu nhiệm vụ chi cấp bách, đột xuất phát sinh trên địa bàn.

- Đẩy nhanh tiến độ hoàn thiện các thủ tục để sớm tổ chức triển khai thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất tạo nguồn thu theo kế hoạch để triển khai thực hiện các dự án trọng điểm, quan trọng của huyện. Rà soát, xác định cụ thể các đối tượng đang được nhà nước giao đất, cho thuê đất trên địa bàn, nhất là các dự án hết thời gian được hưởng ưu đãi theo quy định của Luật đất đai năm 2013, đôn đốc, thu nộp đầy đủ, kịp thời các khoản thu từ đất đai vào ngân sách nhà nước.

- Chủ động, kịp thời thực hiện các chính sách tín dụng ưu đãi cho các đối tượng đúng quy định. Quản lý, sử dụng có hiệu quả các nguồn kinh phí hỗ trợ xóa đói, giảm nghèo, đảm bảo an sinh xã hội, hỗ trợ phát triển sản xuất, đầu tư cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể tiếp cận với các nguồn vốn tín dụng để thúc đẩy sản xuất kinh doanh, nhất là các lĩnh vực đầu tư vào nông nghiệp, nông

thôn. Kiểm soát chặt chẽ tín dụng đối với các lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro; thực hiện rà soát nợ xấu của các khoản vay đảm bảo không vượt quy định.

2. Lĩnh vực văn hoá - xã hội

2.1. Đào tạo lao động, giải quyết việc làm và xóa đói giảm nghèo

- Thực hiện tốt công tác phát triển thị trường lao động và giải quyết việc làm, thực hiện đồng bộ các cơ chế, chính sách, chương trình, dự án được ban hành nhằm tạo nhiều việc làm mới và giải quyết việc làm cho người lao động. Tăng cường các hoạt động tư vấn, giới thiệu việc làm. Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến sâu rộng các chủ trương chính sách của Đảng, Nhà nước và của tỉnh về hoạt động XKLĐ. Thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ xuất khẩu lao động. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, gắn kết công tác đào tạo với thị trường lao động, việc làm bền vững, an sinh xã hội, tiếp tục thực hiện đồng bộ, hiệu quả Chiến lược phát triển giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045. Tăng cường việc hợp tác giữa các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và doanh nghiệp, gắn đào tạo với nhu cầu của thị trường lao động.

- Tập trung thực hiện tốt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững và an sinh xã hội, tạo bước chuyển biến mạnh mẽ, toàn diện ở các xã, thôn bản đặc biệt khó khăn; khuyến khích người nghèo nâng cao ý thức tự vươn lên thoát nghèo, xóa bỏ tư tưởng trông chờ ỷ lại vào Nhà nước; thực hiện đồng bộ, hiệu quả các chương trình, dự án giảm nghèo; tạo điều kiện cho hộ nghèo, hộ cận nghèo tiếp cận các chính sách hỗ trợ về đất đai, tín dụng, giáo dục nghề nghiệp, tạo việc làm, khuyến nông - lâm - ngư, tiêu thụ sản phẩm... phát triển sản xuất, tăng thu nhập, vươn lên thoát nghèo.

2.2. Giáo dục - Đào tạo

- Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất đảm bảo chất lượng các hoạt động giáo dục và đào tạo. Tiếp tục đổi mới chương trình giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; đẩy mạnh định hướng nghề nghiệp và phân luồng học sinh sau trung học cơ sở; tăng cường giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống, giáo dục thể chất cho học sinh, bảo đảm an toàn trường học; nâng cao chất lượng dạy học; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy, học và quản lý giáo dục; Tăng cường các điều kiện bảo đảm công tác vệ sinh an toàn thực phẩm và tổ chức bếp ăn tập thể; bảo đảm an toàn trường học nhất là học sinh nội trú, bán trú; xây dựng cơ sở dữ liệu về sức khỏe học đường.

2.3. Dân số - Y tế - Trẻ em - Xã hội

- Tiếp tục củng cố, kiện toàn tổ chức bộ máy ngành Y tế theo quy định. Tập trung đào tạo bác sĩ các chuyên khoa, thường xuyên đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn cho cán bộ y tế tuyến cơ sở.

- Tăng cường chỉ đạo thực hiện các hoạt động chuyên môn về Chăm sóc sức khỏe ban đầu, nâng cao sức khỏe tiến tới bao phủ chăm sóc sức khỏe toàn dân; Nâng cao năng lực phòng, chống dịch bệnh và hiệu quả hoạt động của y tế cơ sở, nhất là tăng cường điều tra, giám sát, phát hiện sớm, khoanh vùng, xử lý triệt để các ổ dịch mới phát sinh không để dịch lớn xảy ra; củng cố nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh và sự hài lòng của người bệnh; thực hiện đồng bộ

các giải pháp để duy trì mức sinh thay thế, giảm chênh lệch giới tính khi sinh, tăng cường công tác sàng lọc trước sinh, nâng cao chất lượng dân số. Đảm bảo cung ứng thường xuyên và đủ thuốc, vật tư hoá chất, sinh phẩm cho công tác khám chữa bệnh, phòng chống dịch và hoạt động của các mục tiêu chương trình y tế. Đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án đầu tư cơ sở vật chất, tăng cường đầu tư hợp lý trang thiết bị y tế cho các đơn vị thuộc hệ khám chữa bệnh, phòng bệnh, trạm y tế xã từ nguồn vốn ngân sách nhà nước, từ các nguồn vốn hợp pháp khác. Tổ chức thực hiện hiệu quả Kế hoạch cải cách hành chính và ứng dụng công nghệ thông tin trong toàn ngành. Đẩy mạnh xã hội hóa công tác y tế. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về y tế trên địa bàn.

- Thực hiện tốt các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình hành động vì trẻ em tỉnh Điện Biên đến năm 2025 đã được phê duyệt. Tăng cường tuyên truyền, giáo dục về tác hại của ma túy và các hình thức cai nghiện, tổ chức điều trị thay thế nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng Methadone, cũng như cai nghiện tại gia đình và cộng đồng. Nâng cao hiệu quả giải quyết một số vấn đề xã hội sau cai nghiện ma túy.

2.4. Văn hoá, thể thao và thông tin truyền thông

- Tiếp tục tập trung triển khai các chương trình, kế hoạch, dự án thuộc Đề án Tổ chức các hoạt động kỷ niệm 70 năm thành lập Đảng bộ huyện (28/9/1955 - 28/9/2025) và thành lập huyện Tủa Chùa (18/10/1955 - 18/10/2025). Duy trì, nâng cao hiệu quả phong trào “Toàn dân Đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”; tiếp tục thực hiện mục tiêu bảo tồn và phát triển văn hóa các dân tộc gắn với phát triển kinh tế - xã hội; tiếp tục tổ chức tốt hoạt động biểu diễn phục vụ các nhiệm vụ chính trị của huyện, đáp ứng nhu cầu hưởng thụ nghệ thuật của nhân dân, đặc biệt là nhân dân các dân tộc vùng cao; duy trì và phát triển mạnh phong trào TDTT quần chúng, nâng cao sức khỏe, thể chất cho người dân, thu hút số người dân tham gia tập luyện thể dục thể thao thường xuyên; đẩy mạnh và phát triển thể thao thành tích cao.

- Tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật phát thanh - truyền hình cấp cơ sở; Đầu tư đổi mới nội dung, chương trình phát thanh - truyền hình địa phương, mở rộng dịch vụ truyền hình trả tiền tại các địa bàn có điều kiện. Tăng cường hỗ trợ nhân dân vùng khó khăn tiếp cận với dịch vụ phát thanh, truyền hình. Thực hiện tốt nhiệm vụ thông tin tuyên truyền góp phần triển khai thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; nâng cao dân trí, đáp ứng nhu cầu thông tin ngày càng đa dạng và phong phú của nhân dân.

2.5. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

- Gắn kết chặt chẽ phát triển giáo dục đào tạo với phát triển nguồn nhân lực phù hợp với nhu cầu thị trường lao động và đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, phong tục, tập quán sản xuất của địa phương; chú trọng quản lý chất lượng đào tạo theo đầu ra. Tiếp tục triển khai hiệu quả Kế hoạch thực hiện Đề án hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp đến năm 2025 trên địa bàn. Thường xuyên rà soát, bổ sung kế hoạch về công tác đào tạo, bồi dưỡng nhân lực đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước, đổi mới giáo dục.

- Mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng dạy nghề đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động; xây dựng các cơ chế, chính sách khuyến khích đào tạo nguồn nhân lực, thực hiện xã hội hóa công tác đào tạo nguồn nhân lực.

3. Khoa học công nghệ, tài nguyên môi trường

- Đẩy mạnh ứng dụng các tiến bộ KH&CN trong việc phát triển các sản phẩm chủ lực của huyện, nâng cao chất lượng các sản phẩm OCOP gắn với xây dựng thương hiệu và bảo tồn một số sản phẩm đặc sản địa phương; phát triển chăn nuôi theo hướng liên kết chuỗi giá trị bền vững, ứng dụng khoa học công nghệ, trọng tâm là công nghệ số trong công tác bảo tồn và phát huy giá trị các di sản văn hoá, văn hoá truyền thống gắn liền với việc quảng bá, phát triển du lịch. Hỗ trợ liên kết sản xuất, kinh doanh, phát triển thương hiệu, mở rộng thị trường.

- Tiếp tục chỉ đạo triển khai thực hiện hiệu quả công tác Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cấp huyện. Tập trung chỉ đạo đẩy mạnh công tác cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất làm cơ sở triển khai xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai; kiểm soát tốt việc giao đất cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; rà soát, xây dựng kế hoạch phát triển quỹ đất đáp ứng nhu cầu tái định cư các dự án và bố trí đất ở cho các hộ gia đình, cá nhân và đầu giá đất tạo nguồn thu cho ngân sách. Tăng cường quản lý khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm, có hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên trong đó tập trung quản lý khai thác khoáng sản, sử dụng tài nguyên nước, kiên quyết xử lý nghiêm các cơ sở sử dụng lãng phí tài nguyên thiên nhiên, gây ô nhiễm môi trường; tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra việc thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường, khoáng sản, tài nguyên nước; nâng cao năng lực cảnh báo, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu trong bối cảnh các hiện tượng thiên tai cực đoan có xu hướng xấu, ngày càng phức tạp.

4. Công tác tư pháp, xây dựng chính quyền và thanh tra, phòng chống tham nhũng

- Chủ động đề xuất xây dựng cơ chế, chính sách đặc thù nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội theo Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 10/02/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng trung du và miền núi Bắc bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Thực hiện tốt công tác tham mưu thẩm định, xây dựng ban hành, kiểm tra, rà soát hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật phục vụ công tác quản lý, chỉ đạo điều hành; tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước trên các lĩnh vực quản lý xử lý vi phạm hành chính và theo dõi thi hành pháp luật, hành chính tư pháp, hỗ trợ Tư pháp; nâng cao hiệu quả công tác phổ biến giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý; tạo môi trường thuận lợi thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh trên địa bàn. Tổ chức thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính giai đoạn 2022-2030 sau khi có văn bản hướng dẫn, chỉ đạo của Trung ương, của tỉnh.

- Triển khai thực hiện Chiến lược quốc gia phòng, chống tham nhũng của Trung ương, của tỉnh. Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy đảng; đề cao trách nhiệm của cấp ủy, chính quyền các cấp, vai trò tiên phong gương mẫu của người đứng đầu cấp ủy, chính quyền các đơn vị, cơ quan trong công tác phòng chống tham nhũng. Đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, phòng, chống tham nhũng, lãng phí và công tác tư pháp. Thực hiện tốt công tác tiếp công dân, giải quyết đơn, thư khiếu nại, tố cáo; tập trung giải quyết dứt điểm các đơn thư, khiếu nại kéo dài, các lĩnh vực phức tạp, dư luận xã hội quan tâm nhất là về quản lý đất đai. Tăng cường công tác thanh tra hành chính, thanh tra chuyên ngành, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện các kết luận, kiến nghị sau thanh tra.

5. Cải cách hành chính

- Tăng cường phổ biến, quán triệt, chỉ đạo thực hiện các văn bản của Trung ương, của tỉnh, huyện về công tác CCHC tới cán bộ, công chức, viên chức và nhân dân trên địa bàn; tăng cường công tác tuyên truyền, đa dạng hóa mức độ tuyên truyền về CCHC. Ban hành các văn bản chỉ đạo, điều hành, tiếp tục đôn đốc các cơ quan, đơn vị thực hiện nhiệm vụ. Nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị; UBND các xã, thị trấn trong công tác chỉ đạo, điều hành công tác CCHC.

- Tiếp tục tuyên truyền phổ biến, giáo dục pháp luật tới cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong các cơ quan và nhân dân trên địa bàn huyện. Thực hiện triển khai hiệu quả những kế hoạch, mục tiêu đề ra trong giai đoạn, trong năm 2023. Ứng dụng hiệu quả công nghệ thông tin vào trong công tác cải cách thể chế nói riêng, và cải cách hành chính nói chung. Tăng cường kiểm tra công vụ; kiểm tra chuyên môn để nâng cao chất lượng và trách nhiệm của đội ngũ cán bộ, công chức nhà nước trong việc thi hành pháp luật và tổ chức thi hành pháp luật.

- Niêm yết công khai đầy đủ, thường xuyên các TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết. Giải quyết kịp thời, đầy đủ các TTHC theo đúng quy định, không để xảy ra khiếu nại, kiến nghị về TTHC. Đẩy mạnh công tác truyền thông về hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn huyện, chú trọng tuyên truyền việc thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình; dịch vụ công trực tuyến một phần, dịch vụ bưu chính công ích. Giữ vững, nâng dần chỉ số hài lòng của người dân, đại diện tổ chức đối với cơ quan hành chính Nhà nước.

- Cải cách tổ chức bộ máy, thực hiện phân cấp quản lý, chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị theo hướng dẫn của Trung ương, của tỉnh; thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm được UBND tỉnh phê duyệt. Tiếp tục đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức, viên chức đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ; thực hiện chế độ chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức theo quy định của Nhà nước. Đổi mới đồng bộ các khâu của công tác cán bộ, nhất là tuyển dụng và bổ nhiệm theo hướng công khai, minh bạch, có tiêu chí rõ ràng với từng vị trí công tác, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ chuyên môn của cơ quan tuyển dụng. Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát và kỷ luật hành

chính. Tiếp tục chấn chỉnh thực hiện tốt hơn chế độ thông tin báo cáo của các cơ quan, ban ngành của các địa phương.

- Tiếp tục hiện đại hóa nền hành chính, đổi mới phương thức điều hành của các cơ quan hành chính theo hướng mở rộng ứng dụng công nghệ thông tin. Cải tiến, áp dụng hiệu quả hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015 tại các cơ quan hành chính Nhà nước và các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

6. Công tác dân tộc, tôn giáo

- Tập trung huy động các nguồn lực để triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn đảm bảo hoàn thành kế hoạch nhiệm vụ mục tiêu giao. Tăng cường công tác kiểm tra cơ sở, chủ động nắm bắt tình hình triển khai thực hiện các chính sách dân tộc, tôn giáo kịp thời tháo gỡ những khó khăn vướng mắc, đề xuất với các cấp, các ngành sửa đổi, bổ sung các chính sách cho phù hợp với điều kiện thực tế, tạo điều kiện cho các đơn vị cơ sở thực hiện tốt mục tiêu, nhiệm vụ đề ra. Tiếp tục tổ chức quán triệt, tuyên truyền triển khai thực hiện Luật tôn giáo và nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác tôn giáo các cấp; tiếp tục rà soát, đăng ký hoạt động các điểm nhóm tôn giáo theo quy định. Chủ động phòng ngừa, làm thất bại âm mưu lợi dụng tôn giáo của các thế lực thù địch.

- Quán triệt và thực hiện tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về công tác dân tộc, tôn giáo. Nâng cao vai trò lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy, chính quyền, MTTQ và đoàn thể chính trị - xã hội thực hiện tốt các văn bản của Đảng, Nhà nước, của tỉnh về công tác tôn giáo.

7. Các chương trình dự án trọng điểm

- Tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc đẩy nhanh tiến độ triển khai thực hiện các chương trình, dự án sử dụng vốn đầu tư công trên địa bàn, tổ chức triển khai thực hiện hiệu quả các Chương trình mục tiêu quốc gia, các dự án thuộc Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế xã hội.

- Tập trung chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án thu hút đầu tư trên địa bàn, kịp thời tháo gỡ các khó khăn vướng mắc trong tổ chức thực hiện, đặc biệt công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, các thủ tục liên quan đến công tác quy hoạch, đất đai để đẩy nhanh tiến độ triển khai thực hiện các dự án đảm bảo tiến độ theo quyết định phê duyệt. Tiếp tục kêu gọi thu hút đầu tư đầu tư các dự án có tiềm năng, triển vọng như các dự án về Thủy điện, điện gió trồng rừng kết hợp điện sinh khối...

8. Quốc phòng - an ninh

- Tăng cường năng lực phòng thủ, chủ động đối phó với các tình huống, diễn biến, không để bị động, bất ngờ; chỉ đạo thực hiện có hiệu quả và đảm bảo an toàn tuyệt đối cuộc diễn tập theo kế hoạch; chú trọng kết hợp củng cố quốc phòng - an ninh với phát triển kinh tế - xã hội, xóa đói giảm nghèo, bảo đảm các điều kiện cơ bản về sản xuất, đời sống cho đồng bào các dân tộc ở địa bàn. Thực hiện có hiệu quả các chương trình, kế hoạch về phòng chống tội phạm; chủ động phòng ngừa, đấu tranh kiềm chế, làm giảm các loại tội phạm, nhất là tội phạm ma túy, tội phạm hình sự. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà

nước về an ninh trật tự; làm tốt công tác đảm bảo trật tự, an toàn giao thông, phòng chống cháy nổ và cứu nạn cứu hộ.

9. Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền, sự phối hợp với Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể, tạo sự đồng thuận trong quá trình tổ chức thực hiện; phát động các phong trào thi đua trong thực hiện nhiệm vụ

- Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước trên các phương tiện thông tin đại chúng, tạo sự đồng thuận và quyết tâm cao trong triển khai thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch. Bảo đảm thông tin khách quan, chính xác, kịp thời, nâng cao ý thức trách nhiệm, tính tự giác, tích cực thực hiện phòng, chống dịch và thúc đẩy sản xuất kinh doanh;

- Chủ động thông tin định hướng dư luận, nhất là đối với các vấn đề phức tạp, nhạy cảm; tăng cường giám sát không gian mạng để loại bỏ các thông tin xấu độc; chủ động đấu tranh, phản bác các quan điểm sai trái, xuyên tạc của các thế lực thù địch, xử lý nghiêm việc thông tin sai sự thật. Thực hiện tốt sự phối hợp với Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội - nghề nghiệp, các đoàn thể Nhân dân trong quá trình tổ chức thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội.

Trên đây là Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 của UBND huyện Tủa Chùa./.

Nơi nhận:

- Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Điện Biên;
- Lãnh đạo UBND huyện;
- Lưu: VT, TCKH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lường Tuấn Anh

Biểu 01A

KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU NÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU
(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày /11/2023 của UBND huyện Tủa Chùa)

S TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2022	Kế hoạch giao năm 2023	Thực hiện năm 2023													So sánh %	
					Tổng số	Trong đó												Kết quả thực hiện năm 2022	Kế hoạch giao năm 2023
						Thị trấn	Mường Báng	Xá Nhè	Mường Đùn	Tủa Thàng	Sính Phình	Trung Thu	Tả Phìn	Lao Xã Phình	Tả Sin Thàng	Sín Chải	Huổi Số		
A	Nông nghiệp																		
I	Sản xuất cây lương thực																		
-	Tổng diện tích cây lương thực có hạt	Ha	9.386	9.193	9.136	445	1.133	1.083	516	737	1.264	657	720	585	709	891	396	97,34	99,38
-	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	28.799,65	28.869,3	28.973,37	2.333	3.855	3.426	2.182	2.554	3.302	1.923	2.271	1.598	2.072	2.455	1.001,5	100,6	100,36
	Trong đó: - Sản lượng thóc	Tấn	15.375,23	15.197,1	15.291,42	2.143	2.264,2	2.220,3	1.713,0	1.640	1.673	641	1.008,8	330,0	659,4	666	332,3	99,45	100,62
-	Sản lượng thóc ruộng	Tấn	12.897,73	12.991,4	13.167,17	2.116	1.929	1.803	1.658	1.482	1.126	568	954	252	589	510	181	102,09	101,35
-	Cơ cấu thóc ruộng trong tổng sản lượng	%	44,78	45	45,45	90,68	50,04	52,62	75,99	58,01	34,11	29,53	41,99	15,77	28,44	20,78	18,03	0,66	0,45
1	Cây lúa																		
-	Diện tích	Ha	4.223	4.030	3.973	375	548	633	341	397	594	177	250	110	184	221	143	94,08	98,59
-	Năng suất lúa	Tạ/ha	36,41	37,71	38,49	57,2	41,3	35,1	50,2	41,3	28,2	36,2	40,4	30,0	35,8	30,1	23,2	105,71	102,06
-	Sản lượng	Tấn	15.375,23	15.197,1	15.291,42	2.143	2.264	2.220	1.713	1.640	1.673	641	1.009	330	659	666	332	99,45	100,62
a	Lúa Đông Xuân																		
-	Diện tích	Ha	590	590	582	162	73	86	125	65	18	10	39		4			98,64	98,64
-	Năng suất	Tạ/ha	61,86	62,34	63,1	67,2	68,0	57,5	64	62	57,7	57,8	52,25		52			102	101,22
-	Sản lượng	Tấn	3.649,93	3.677,94	3.672,47	1.089	496,4	494,44	803,8	403	103,9	57,8	203,8		20,9			100,62	99,85
b	Lúa mùa																		
-	Diện tích	Ha	2.055	2.054	2.055	196	275	282	181	232	234	120	176	60	135	121	43	100,05	100,05
-	Năng suất	Tạ/ha	45	45,3	46,2	52,4	52,1	46,4	47,2	46,5	43,7	42,5	42,6	42	42,1	42	42	101,90	101,9
-	Sản lượng	Tấn	9.247,8	9.313,4	9.494,7	1.027	1.432,8	1.308,5	854,3	1.078,8	1.022,6	510	749,8	252	568,4	510	180,6	101,95	101,95
c	Lúa nương																		
-	Diện tích	Ha	1.578	1.386	1.336	17	200	265	35	100	342	47	35	50	45	100	100	84,66	96,39
-	Năng suất	Tạ/ha	15,7	15,91	15,9	16,30	16,8	15,8	15,7	15,8	16,0	15,6	15,8	15,6	15,6	15,6	15,17	101,27	99,91
-	Sản lượng	Tấn	2.477,5	2.205,73	2.124,25	27,71	335	417,38	54,95	158	546,65	73,32	55,3	78	70,2	156	151,74	85,74	96,31
2	Cây ngô																		
-	Diện tích	Ha	5.163	5.163	5.163	70	585	450	175	340	670	480	470	475	525	670	253	100	100
-	Năng suất	Tạ/ha	26	26,48	26,5	27,1	27	26,8	26,8	26,9	24,3	26,7	26,9	26,7	26,9	26,7	26,5	101,92	100,07
-	Sản lượng	Tấn	13.424,42	13.672,2	13.681,95	189,7	1.591,2	1.206	469	914,6	1.629	1.282	1.262,1	1.268,3	1.412,3	1.788,9	669,2	101,92	100,07
a	Ngô xuân																		
-	Diện tích	Ha	133	133	133						130						3	100	100
-	Năng suất	Tạ/ha	18,79	19,8	14						14						14	74,5	70,71
-	Sản lượng	Tấn	249,95	263,3	186,2						182						4,2	74,5	70,71

Biểu 02A

CHỈ TIÊU SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày /11/2023 của UBND huyện Tủa Chùa)

S TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2022	Kế hoạch giao năm 2023	Thực hiện năm 2023	So sánh %	
						Kết quả thực hiện năm 2022	Kế hoạch giao năm 2023
A	Công nghiệp						
1	Giá trị sản xuất công nghiệp (giá so sánh)	Tỷ đồng	205,545	205,545	216,6	105,38	105,38
2	Sản lượng 1 số sản phẩm công nghiệp chủ yếu						
-	Đá xây dựng khác	1000m3	35,6	35,6	38	107,58	107,58
-	Gạch xây	Triệu viên	8	8	8	100	100
-	Nước máy sản xuất	Triệu m3	0,61	0,5	0,61	100	122
B	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ						
-	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ giá hiện hành	Tỷ đồng	596,355	601,75	622,8	104,43	103,5
C	Vận tải						
1	Vận tải hành khách						
-	Hành khách vận chuyển	Nghìn người	155	155	162,9	105,1	105,1
-	Hành khách luân chuyển	Nghìn người.km	26.537	26.537	28.233	106,39	106,39
2	Vận tải hàng hóa						
-	Hàng hóa vận chuyển	Nghìn tấn	502	502	530,5	105,68	105,68
-	Hàng hóa luân chuyển	Nghìn tấn.km	22.150	22.150	23.245	104,94	104,94

Biểu 03A

PHÁT TRIỂN LAO ĐỘNG VIỆC LÀM, BẢO VỆ TRẺ EM, CÁC VẤN ĐỀ XÃ HỘI VÀ ĐÀO TẠO NGHỀ

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày /11/2023 của UBND huyện Tủa Chùa)

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2022	Kế hoạch giao năm 2023	Thực hiện năm 2023													So sánh %				
					Tổng số	Trong đó															Kết quả thực hiện năm 2022	Kế hoạch giao năm 2023
						Thị trấn	Mường Báng	Xá Nhè	Mường Đùn	Tủa Thành	Sính Phình	Trung Thu	Tả Phìn	Lao Xã Phình	Tả Sin Thành	Sín Chải	Huổi Sớ					
-	Dân số trung bình	Người	61.599	62.849	62.778	8.519	5.936	7.401	4.348	5.819	7.160	3.680	4.172	2.941	4.424	5.452	2.926	101,91	99,89			
-	T đó. Nữ	Người	30.126	30.734	30.698	4.145	2.915	3.599	2.168	2.841	3.506	1.801	2.026	1.442	2.146	2.679	1.430	101,9	99,88			
-	Dân số thành thị	Người	8.275	8.460	8.519	8.519												102,95	100,7			
-	Dân số nông thôn	Người	53.324	54.389	54.259		5.936	7.401	4.348	5.819	7.160	3.680	4.172	2.941	4.424	5.452	2.926	101,75	99,76			
I	Lao động việc làm																					
1	Tổng số người trong độ tuổi lao động	Lao động	36.610	37.490	37.588	5.845	3.402	4.460	2.580	3.458	4.152	2.206	2.420	1.642	2.570	3.100	1.753	102,67	100,26			
-	Tỷ lệ so với dân số	%	59,43	59,65	59,87	68,61	57,3	60,26	59,34	59,43	58	59,95	58,01	55,83	58,09	56,9	59,91	0,44	100,37			
2	Số lao động chia theo khu vực	Lao động	36.610	37.490	37.588	5.845	3.402	4.460	2.580	3.458	4.152	2.206	2.420	1.642	2.570	3.100	1.753	102,7	100			
-	Lao động khu vực thành thị	Lao động	5.760	5.931	5.845	5.845												101,48	98,55			
-	Lao động khu vực nông thôn	Lao động	30.850	31.559	31.743		3.402	4.460	2.580	3.458	4.152	2.206	2.420	1.642	2.570	3.100	1.753	102,9	101			
3	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Lao động	35.705	36.328	36.477	5.750	3.263	4.318	2.486	3.338	4.012	2.175	2.328	1.588	2.503	3.018	1.698	102,16	100,41			
-	Tỷ lệ so với dân số	%	57,96	57,80	58,10	67,50	54,97	58,34	57,18	57,36	56,03	59,10	55,80	54,00	56,58	55,36	58,03	0,14	0,3			
-	Trong đó: Lực lượng lao động là nữ	Lao động	17.353	17.655	17.728	2.795	1.586	2.099	1.208	1.622	1.950	1.057	1.131	772	1.216	1.467	825	102,16	100			
4	Lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế quốc doanh	Lao động	35.284	35.805	36.036	5.678	3.224	4.271	2.457	3.301	3.961	2.151	2.296	1.569	2.473	2.976	1.678	102,13	100,64			
-	Tỷ lệ so với Lực lượng lao động	%	98,82	98,56	98,79	98,7	98,8	98,9	98,8	98,9	98,7	98,9	98,6	98,8	98,8	98,6	98,8	-0,26	0,23			
-	Tr. đó: Nữ	Lao động	17.148	17.401	17.513	2.759	1.567	2.075	1.194	1.604	1.925	1.045	1.116	763	1.202	1.447	815	102,13	100,6			
a	Công nghiệp - Xây dựng	Lao động	10.485	10.772	10.866	2.206	1.006	1.234	700	944	1.145	609	641	391	693	830	468	103,64	100,87			
-	Tỷ lệ so với lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế quốc doanh	%	29,72	30,09	30,15	38,85	31,20	28,90	28,50	28,60	28,90	28,30	27,90	24,90	28,00	27,90	27,90	0,44	0,07			
b	Nông nghiệp - Lâm nghiệp - Thủy sản	Lao động	19.787	19.959	19.933	1.908	1.773	2.357	1.425	1.948	2.337	1.334	1.458	999	1.509	1.860	1.023	100,74	99,87			
-	Tỷ lệ so với lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế quốc doanh	%	56,08	55,74	55,31	33,61	55	55,2	58	59	59	62	63,5	63,7	61	62,5	61	-0,77	-0,43			
c	Thương mại - Dịch vụ	Lao động	5.012	5.074	5.237	1.564	445	679	332	409	479	209	197	179	272	286	186	104,49	103,21			
-	Tỷ lệ so với lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế quốc doanh	%	14,2	14,17	14,53	27,5	13,8	15,9	13,5	12,4	12,1	9,7	8,6	11,4	11,0	9,6	11,1	0,33	0,36			

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2022	Kế hoạch giao năm 2023	Thực hiện năm 2023													So sánh %				
					Tổng số	Trong đó															Kết quả thực hiện năm 2022	Kế hoạch giao năm 2023
						Thị trấn	Mường Báng	Xá Nhè	Mường Đùn	Tủa Thành	Sính Phình	Trung Thu	Tả Phìn	Lao Xã Phình	Tả Sìn Thành	Sín Chải	Huổi Sớ					
III.2	Xoá đói giảm nghèo																					
1	Tổng số hộ cuối năm	Hộ	12.042	12.408	12.224	2.027	1.157	1.484	812	1.097	1.366	686	801	510	759	954	571	101,51	98,52			
2	Số hộ đói nghèo đầu kỳ theo chuẩn Quốc gia	Hộ	5.477	4.919	4.905	247	398	837	231	430	620	243	492	299	424	479	205	89,56	99,72			
3	Số hộ đói nghèo cuối kỳ theo chuẩn Quốc gia	Hộ	4.904	4.384	4.361	204	378	745	161	344	558	222	480	274	402	392	201	88,93	99,48			
-	Tỷ lệ hộ nghèo	%	40,72	35,33	35,68	10,1	32,7	50,2	19,8	31,4	40,8	32,4	59,9	53,7	53,0	41,1	35,2	-5,05	0,34			
4	Số hộ thoát nghèo	Hộ	964	738	544	43	20	92	70	86	62	21	12	25	22	87	4	56,43	73,71			
5	Số hộ tái nghèo, phát sinh nghèo	Hộ	391	203																		
6	Số hộ cận nghèo	Hộ	2.241	2.678	2.607	322	272	280	219	280	202	247	130	112	108	253	182	116,33	97,35			
-	Tỷ lệ hộ cận nghèo	%	18,61	21,58	21,33	15,89	23,51	18,87	26,97	25,52	14,79	36,01	16,23	21,96	14,23	26,52	31,87	3	-0,26			
7	Tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số	%	99,1	99,1	99,3	88	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	0,2	0,2			
III.3	Bảo hiểm xã hội																					
1	Đối tượng thuộc diện tham gia BHXH bắt buộc	Người	2.232	3.229	2.326	497	456	217	145	129	175	112	116	125	117	122	115	104,21	72,03			
-	Số người tham gia BHXH bắt buộc	Người	2.250	3.068	2.326	497	456	217	145	129	175	112	116	125	117	122	115	103,38	75,81			
-	Tỷ lệ tham gia BHXH bắt buộc	%	6,3	10,13	6,2	8,5	13,4	4,9	5,6	3,7	4,2	5,1	4,8	7,6	4,6	3,9	6,6	-0,11	-3,94			
2	Đối tượng thuộc diện tham gia BHXH thất nghiệp	Người	1.855	2.506	1.784	497	313	160	89	131	140	88	74	53	94	90	55	96,17	71,19			
-	Số người tham gia BHXH thất nghiệp	Người	1.740	2.434	1.784	497	313	160	89	131	140	88	74	53	94	90	55	102,53	73,29			
-	Tỷ lệ tham gia BHXH thất nghiệp	%	4,9	8,03	4,75	8,50	9,20	3,59	3,45	3,79	3,37	3,99	3,06	3,23	3,66	2,90	3,14	-0,15	-3,28			
3	Đối tượng thuộc diện tham gia BHXH tự nguyện	Người	29.987	31.833	34.353	5.658	5.273	3.633	2.085	2.962	3.520	1.834	1.915	1.357	2.001	2.638	1.477	115	107,92			
-	Số người tham gia BHXH tự nguyện	Người	980	1.125	950	399	160	54	125	25	42	45	25	10	15	20	30	96,94	84,44			
-	Tỷ lệ tham gia BHXH tự nguyện	%	2,7	3,71	2,5	6,8	4,7	1,2	4,8	0,7	1,0	2,0	1,0	0,6	0,6	0,6	1,7	-0,17	-1,18			
IV	Đào tạo nghề xã hội	Học viên	519	800	868	105	203	140		70	175	70	35		35	35		167,24	108,5			
-	Hệ Sơ cấp và đào tạo nghề thường xuyên dưới 3 tháng	Học viên	519	800	868	105	203	140		70	175	70	35		35	35		167,24	108,5			
-	Trong đó dạy nghề cho lao động nông thôn và người dân tộc thiểu số	Học viên	519	800	868	105	203	140		70	175	70	35		35	35		167,24	108,5			

Biểu 04A

CHỈ TIÊU VỀ PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - NĂM HỌC 2023-2024

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày /11/2023 của UBND huyện Tủa Chùa)

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện năm học 2022-2023	Thực hiện năm học 2023-2024														So sánh %			
				Kế hoạch giao	Tổng số	Trong đó														Kết quả thực hiện năm học 2022-2023	Kế hoạch giao năm học 2023-2024
						Thị trấn	Mường Báng	Xá Nhè	Mường Đùn	Tủa Thàng	Sính Phình	Trung Thu	Tả Phìn	Lao Xả Phình	Tả Sin Thàng	Sín Chải	Huổi Số				
	Số học sinh có mặt đầu năm học	Học sinh	21.034	22.123	21.561	3.513	1.920	3.056	1.226	1.924	2.166	1.197	1.305	905	1.860	1.605	766	102,51	97,46		
I	Giáo dục mầm non																				
1	Tổng số trẻ mầm non	Học sinh	5.873	5.878	5.877	780	491	806	362	559	672	362	365	284	500	471	225	100,07	99,98		
-	Số cháu vào nhà trẻ	Cháu	1.282	1.377	1.362	194	96	160	99	177	129	116	84	61	129	81	36	106,24	98,9		
-	Số học sinh mẫu giáo	Học sinh	4.591	4.501	4.515	586	395	646	263	382	543	246	281	223	371	390	189	98,34	100,3		
-	Số trẻ 5 tuổi	Học sinh	1.622	1.464	1.490	198	141	216	98	127	149	88	73	73	116	145	66	91,86	101,78		
2	Tổng số lớp và nhóm trẻ		239	254	247	31	21	34	17	26	26	17	15	11	20	19	10	103,35	97,24		
-	Số nhóm trẻ	Nhóm	53	64	58	9	4	8	4	8	5	5	3	3	6	2	1	109,43	90,63		
-	Số lớp mẫu giáo	Lớp	186	190	189	22	17	26	13	18	21	12	12	8	14	17	9	101,61	99,47		
-	Số lớp 5 tuổi	Lớp	107	106	107	8	11	9	7	10	9	9	8	5	9	15	7	100,0	100,94		
3	Các tỷ lệ huy động																				
-	Tỷ lệ huy động trẻ ra lớp/dân số độ tuổi	%	65,5	63,6	67,8	72,3	59,9	72	70	82,3	66,2	74,5	66,3	72,1	76	57,5	64,2	2,30	4,20		
-	Tỷ lệ trẻ mầm non là nữ	%	47,4	46,1	47,3	47,6	49,3	47,9	46,7	46,5	52,6	48	47,3	44	50,4	47	40,7		1,2		
-	Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	5	4,9	5,1	5,3	5	5	5,3	5	5,1	4,9	5,2	5	5	5,1	5,3	0,1	0,2		
-	Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	5,4	5,6	5,5	6	5,4	5,5	5,6	5,5	5,3	5,3	5,8	5,4	5,3	5,4	5,7	0,1	-0,1		
-	Tỷ lệ huy động trẻ từ 3 tháng đến dưới 36 tháng ra lớp	%	22,3	30,7	31,3	40,4	22,8	29,4	38,9	47,4	23,6	40	31,5	28,5	37,1	20,5	19,4	9	0,6		
-	Tỷ lệ huy động trẻ từ 3-5 tuổi ra lớp	%	99,9	99,8	99,9	99,5	100	100	99,6	100	99,6	100	100	100	100	99	100		0,1		
-	Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi ra lớp	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100				
II	Giáo dục phổ thông																				
1	Tổng số học sinh	Học sinh	15.099	16.245	15.566	2.733	1.429	2.250	864	1.365	1.494	835	940	621	1.360	1.134	541	103,09	95,82		

	Trong đó: Học sinh bán trú	Học sinh	8.593	9.533	9.283	783	906	1.168	442	840	1.112	625	530	341	967	853	299	108,03	97,38
2	Tổng số lớp	Lớp	481	499	491	84	42	68	29	43	48	28	30	23	41	35	20	102,08	98,4
-	Tỷ lệ học sinh nữ/tổng số học sinh	%	49,3	47,89	49,3	76	48,7	46,6	46,6	47,3	46,7	48,5	47,2	50,7	46,4	40,4	46,8		1,43
-	Tỷ lệ học sinh đúng độ tuổi	%	97,2	94,8	97,2	99,7	96,9	96,3	97,7	96,7	95,5	95,7	97,8	97,8	97,8	97,5	96,8		2,4
-	Tỷ lệ học sinh bỏ học	%		0,4															
-	Tỷ lệ học sinh lưu ban	%		0,79															
a	Tiểu học	Học sinh	8.418	8.377	8.330	1.229	614	1.054	517	841	925	502	559	391	682	671	345	98,95	99,4
-	Học sinh bán trú	Học sinh	4.308	4.278	4.389	221	420	387	243	419	619	354	333	210	488	507	188	101,88	102,6
-	Tổng số lớp	Lớp	296	304	301	43	21	39	20	30	34	18	20	15	24	23	14	101,69	99,01
-	Tỷ lệ học sinh 6 tuổi học lớp 1	%	99,9	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	0,1	
-	Tỷ lệ học sinh 6-10 tuổi học tiểu học	%	99,9	99,9	99,9	99,9	99,6	100	99,6	100	99,8	100	100	100	100	99,9	100		
-	Tỷ lệ học sinh nữ/tổng số học sinh	%	49,1	48,7	48	44,7	45,3	49,5	48,3	48,6	47	50	50,8	45,7	48,5	51,5	46,1	-1,1	-0,7
-	Tỷ lệ học sinh bỏ học	%																	
-	Tỷ lệ học sinh lưu ban	%		1,6															
b	Trung học cơ sở	Học sinh	5.007	5.763	5.407	435	815	779	347	524	569	333	381	230	335	463	196	107,99	93,82
-	Học sinh bán trú	Học sinh	3.445	3.635	3.367	18	486	483	199	421	493	271	197	131	211	346	111	97,7	92,63
-	Tổng số lớp	Lớp	138	148	142	12	21	19	9	13	14	10	10	8	8	12	6	103	96
-	Tỷ lệ học sinh 11 tuổi học lớp 6	%	96,4	97,7	96,4	99,1	96,2	98,0	95,3	97,1	97,4	94,2	90	92,9	93,3	97	93,8		-1,3
-	Tỷ lệ học sinh 11-14 tuổi học THCS	%	95,1	97	94,4	99	98,5	93,5	96,1	93,1	94,5	91,1	92,9	88,1	93	93,5	92	-0,7	-2,6
-	Tỷ lệ học sinh nữ/tổng số học sinh	%	46,5	49	47,9	49,9	50,9	48,5	45,8	51,9	48,5	51,1	47,2	48,7	38,5	41,0	48,5	1,4	-1,1
-	Tỷ lệ học sinh bỏ học	%	0,9	0,2														-0,9	-0,2
-	Tỷ lệ học sinh lưu ban	%																	
c	Trung học phổ thông	Học sinh	1.674	2.105	1.829	1.069		417							343			109,26	86,89
-	Tr đó: HS các trường DTNT huyện	Học sinh	369	420	417	417												113	99,29

-	Học sinh bán trú	Học sinh	840	1.200	1.527	544		298							268			181,79	127,25
-	Tổng số lớp	Lớp	47	47	48	29		10							9			102,1	102,13
-	Tỷ lệ học sinh 15 tuổi vào lớp 10	%	52	66,3	66,3	68		62							66			14,3	
-	Tỷ lệ học sinh 15-18 tuổi học THPT	%	55	69,7	69,7	75		58							51			14,7	
-	Tỷ lệ học sinh nữ/tổng số học sinh	%	29,8	45	38,1	41,9		34,5							30,3			8,25	-6,95
-	Tỷ lệ học sinh bỏ học	%	2,15	2															
-	Tỷ lệ học sinh lưu ban	%		1,5															
III	Giáo dục thường xuyên	Trung tâm	1	1	1	1												100	100
	Hệ bổ túc văn hóa	H/Sinh	62	90	118	118												190,32	131,11
-	Số lớp bổ túc THPT	Lớp	3	4	4	4													
-	Học sinh bổ túc THPT	Học sinh	62	90	118	118												190,32	131,11
IV	Phổ cập giáo dục - Xóa mù chữ																		
	Tổng số xã, thị trấn	Xã, thị trấn	12	12	12	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	100	100
1	Số xã, thị trấn đạt chuẩn giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi	Xã, thị trấn	12	12	12	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	100	100
2	Số xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 1	Xã, thị trấn	12	12	12	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	100	100
3	Số xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2	Xã, thị trấn	12	12	12	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	100	100
4	Số xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3	Xã, thị trấn	10	10	10	1	1	1	1	1	1	1	1		1		1	100	100
5	Số xã, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 1	Xã, thị trấn	12	12	12	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	100	100
6	Số xã, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 2	Xã, thị trấn	12	12	12	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	100	100
7	Số xã, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 3	Xã, thị trấn	6	7	6	1	1	1	1						1		1	100	86
8	Số xã, thị trấn đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 1	Xã, thị trấn	12	12	12	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	100	100
9	Số xã, thị trấn đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2	Xã, thị trấn	12	12	12	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	100	100

V	Cơ sở giáo dục + Trung tâm	Trường	42	42	42	7	3	3	3	5	4	3	3	2	3	3	2	100	100
1	Các trường mầm non và phổ thông	Trường	41	41	41	7	3	3	3	5	4	3	3	2	3	3	2	100	100
	Tr. đó: Trường đạt chuẩn Quốc gia	Trường	24	25	24	7	3	0	2	4	1	1	1	1	2	1	0	100,00	96
	Trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục	Trường	24	25	24	7	3	0	2	4	1	1	1	1	2	1	0	100,00	96
1.1	Trường Mầm non	Trường	14	14	14	2	1	1	1	2	1	1	1	1	1	1	1	100	100
	Tr. đó: Trường đạt chuẩn Quốc gia	Trường	7	8	7	2	1		1	1			1	1				100	88
	Trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục	Trường	7	8	7	2	1		1	1			1	1				100,00	88
1.2	Các trường phổ thông		27	27	27	5	2	2	2	3	3	2	2	1	2	2	1	100	100
	Tr. đó: - Trường PT DTNT huyện	Trường	1	1	1	1												100	100
-	Tổng số trường đạt chuẩn Q.gia	Trường	17	17	17	5	2		1	3	1	1			2	1		100,00	100
-	Trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục	Trường	17	17	17	5	2		1	3	1	1			2	1		100,00	100
-	Tổng số trường PTDTBT	Trường	18	18	18	1	1	1	2	2	2	2	2	1	1	2	1	100	100
a	Trường Tiểu học	Trường	13	13	13	2	1	1	1	2	2	1	1		1	1		100	100
	Tr. đó: Trường đạt chuẩn Quốc gia	Trường	6	6	6	2	1			2					1			100	100
-	Trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục	Trường	6	6	6	2	1			2					1				100
-	Số trường PTDTBT	Trường	10	10	10	1	1	1	1	1	1	1	1		1	1		100	100
3	Trường THCS	Trường	10	10	10	1	1		1	1	1	1	1	1		1	1	100	100
	Trong đó: Trường đạt chuẩn Quốc gia	Trường	8	8	8	1	1		1	1	1	1	1			1		100,00	100
-	Trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục	Trường	8	8	8	1	1		1	1	1	1	1			1		100	100
-	Số trường PTDTBT	Trường	8	8	8				1	1	1	1	1	1		1	1	100	100
c	Trường THPT	Trường	4	4	4	2		1							1			100	100
	Tr. đó: Trường đạt chuẩn Quốc gia	Trường	3	3	3	2									1			100	100
-	Trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục	Trường	3	3	3	2									1			100	100
2	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện	Trung tâm	1	1	1	1												100	100

VI	Phát triển trẻ thơ																			
-	Số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên mầm non được tập huấn về tư vấn dinh dưỡng và tâm lý cho trẻ	Người	64	131	64				26			24			14				100	48,85
-	Số nhân viên nấu ăn có chứng chỉ nghề nấu ăn	Người	6	3	3				1			1			1				50	100
-	Số điểm trường mầm non có nhà vệ sinh hợp vệ sinh	Điểm trường	19	81	15				5			7			3				79	18,52
-	Số điểm trường mầm non có nguồn nước sử dụng hợp vệ sinh	Điểm trường	23	23	15				5			7			3				65	65
-	Số nhóm/lớp mầm non có đủ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu theo quy định	Điểm trường	37	46	44				17			16			11				119	95,65
-	Số điểm trường mầm non có 05 loại đồ chơi ngoài trời trở lên trong danh mục quy định	Điểm trường	23	23	15				5			7			3				65	65
VII	Các chỉ tiêu phát triển thiên niên kỷ đối với đồng bào dân tộc thiểu số																			
1	Tỷ lệ trẻ em DTTS nhập học đúng độ tuổi bậc tiểu học (%)	%	99,5	99,5	99,5	100	100	100	100	100	100	99	99	99	99	99	99			
2	Tỷ lệ người DTTS hoàn thành chương trình tiểu học (%)	%	99,8	99,6	99	100	100	100	100	100	100	100	99,5	99,5	99,5	99,5	99,5			-0,6
3	Tỷ lệ người DTTS biết chữ trong độ tuổi từ 15 tuổi đến 60 tuổi (%)	%	90	92,8	92,8	100	94	82	94	99	99	80	92	87	78	83	76		2,8	
4	Tỷ lệ nữ người DTTS biết chữ trong độ tuổi từ 15 đến 60 tuổi (%)	%	86	91	91	100	94	91	92	99	96	83	87	85	94	81	84		5	
5	Tỷ lệ học sinh nữ DTTS ở cấp tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông (%)	%	48	48,2	48,2	49	50	49	45	48	48	51	49	51	41	43	50		0,2	

Biểu 05A

CHỈ TIÊU VỀ PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP Y TẾ

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày /11/2023 của UBND huyện Tủa Chùa)

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2022	Kế hoạch giao năm 2023	Thực hiện năm 2023	So sánh %	
						Kết quả thực hiện năm 2022	Kế hoạch giao năm 2023
I	Chỉ tiêu hoạt động:						
1	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	%	95,6	95,6	40	-56	-55,6
2	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai đủ 4 lần/3 kỳ thai nghén	%	70,2	73	75,1	4,9	2,1
-	Tỷ lệ phụ nữ dân tộc thiểu số được khám thai ít nhất 4 lần trong 3 kỳ thai nghén	%	70	71	74,4	4,4	3,4
3	Tỷ lệ phụ nữ có thai được tiêm phòng UV2+	%	94,1	95	93,6	-0,5	-1,4
4	Tỷ lệ phụ nữ có thai được tư vấn và kiểm tra HIV	%	66,1	67	92	25,9	25
5	Tỷ lệ phụ nữ có thai nhiễm HIV nhận được thuốc ARV/số phụ nữ mang thai nhiễm HIV toàn huyện	%	100	100	100		
6	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi	‰	65,6	48,1	50,3	-15,3	2,2
-	Tỷ suất tử vong trẻ em dân tộc thiểu số dưới 1 tuổi trên 1000 trẻ dân tộc thiểu số đẻ sống	‰	66,8	49,4	51,8	-15,0	2,4
7	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi	‰	70,8	50,1	54,6	-16,2	4,5
-	Tỷ suất tử vong trẻ em dân tộc thiểu số dưới 5 tuổi trên 1000 trẻ dân tộc thiểu số đẻ sống	‰	72,1	51,6	56,3	-15,8	4,7
8	Tỷ số tử vong mẹ /100.000 trẻ đẻ sống	BM					
	Tỷ số tử vong mẹ DTTS /100.000 trẻ DTTS đẻ sống	BM					
9	Tỷ lệ trẻ sơ sinh dưới 2500 gr	%	3,6	3,2	4	0,4	0,8
10	Tỷ lệ trẻ nhỏ được bú mẹ hoàn toàn trong 6 tháng đầu	%	45,3	47	45,8	0,5	-1,2
11	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (cân nặng/tuổi)	%	16,2	16,1	15,8	-0,4	-0,3
-	Tỷ lệ suy dinh dưỡng cân nặng/tuổi ở trẻ em dân tộc thiểu số dưới 5 tuổi	%	16,5	16,3	16,2	-0,3	-0,1
12	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)	%	23,7	23,3	23	-0,7	-0,3
	Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi ở trẻ em dân tộc thiểu số dưới 5 tuổi	%	24,3	24	23,7	-0,3	-0,3
13	Tỷ lệ các ca sinh của phụ nữ dân tộc thiểu số được can thiệp y tế đã qua đảo tạo đờ	%	46,5	46,8	44,7	-1,8	-2,1
14	Tỷ lệ dân số dùng muối Iốt và các chế phẩm chứa I ốt	%	100	100	100		
15	Tỷ lệ Bướu cổ trẻ em từ 8 - 10 tuổi	%					
16	Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nhà tiêu vệ sinh hợp vệ sinh	%	59,2	61	55	-4,2	-6
-	Tỷ lệ hộ gia đình dân tộc thiểu số sử dụng nhà tiêu vệ sinh hợp vệ sinh	%	49	49,3	50,7	1,7	1,4
17	Tỷ lệ mắc một số bệnh xã hội/dân số:						
-	Tỷ lệ người dân tộc thiểu số mắc sốt rét/100.000 dân dân tộc thiểu số	1/100.000	24				
-	Tỷ lệ lao các thể mới được phát hiện trong năm	1/100.000	0,12		9	8,88	
-	Tỷ lệ người dân tộc thiểu số mắc lao/100.000 dân dân tộc thiểu số	1/100.000	24		33,8	9,8	
-	Tỷ lệ nhiễm HIV/AIDS còn sống	%	45,3		40,4	-4,9	
18	Thuốc tiêu dùng bình quân người/năm	Đồng	600.000	650.000	650.000	108	100
II	Cơ sở cung cấp dịch vụ y tế						
	Tuyến huyện, xã		15	15	15	100	100
1	Trung tâm y tế huyện	Trung tâm	1	1	1	100	100
2	Phòng khám đa khoa khu vực	Phòng khám	2	2	2	100	100
3	Trạm y tế xã, thị trấn	Trạm	12	12	12	100	100
4	Tỷ lệ xã, thị trấn có trạm y tế	%	100	100	100		
III	Giường bệnh:						
	Tổng số giường bệnh toàn huyện	Giường	186	196	186	100	105
	Trong đó: Giường Quốc lập	Giường	150	160	150	100	107
	Tỷ lệ giường bệnh Quốc lập/vạn dân	1/10.000	24,4	25,46	23,9	-0,46	-1,6
1	Giường bệnh Trung tâm Y tế huyện	Giường	150	160	150	100	107
-	Giường bệnh Bệnh viện huyện	Giường	120	130	120	100	92
-	Giường bệnh Phòng khám đa khoa khu vực	Giường	30	30	30	100	100
2	Giường bệnh trạm y tế xã (giường lưu)	Giường	36	36	36	100	100
IV	Nhân lực y tế:						
1	Tỷ lệ Bác sỹ/vạn dân	1/10.000	9,1	9,58	9,3	0,2	-0,3
2	Tỷ lệ Dược sỹ đại học/vạn dân	1/10.000	0,64	0,65	0,48	-0,2	-0,17
3	Tỷ lệ trạm y tế xã có bác sỹ hoạt động	%	100	100	100		
4	Tỷ lệ xã có nữ hộ sinh hoặc YSSN	%	91,6	100	91,6		-8,4
5	Tỷ lệ bản có Nhân viên y tế thôn bản	%	71,6	79,6	71,6		-8
V	Tiêu chí quốc gia về Y tế xã						

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2022	Kế hoạch giao năm 2023	Thực hiện năm 2023	So sánh %	
						Kết quả thực hiện năm 2022	Kế hoạch giao năm 2023
-	Xã, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã 2011-2020	Xã	11	12	11	100	91,7
-	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia y tế xã	%	91,7	100	91,7		-8,33
-	Xã, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến năm 2030 (theo QĐ 1300/QĐ-BYT ngày 09/3/2023 của Bộ Y tế)	Xã			4		
-	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia y tế xã (theo QĐ 1300/QĐ-BYT ngày 09/3/2023 của Bộ Y tế)	%			33,33		
VI	Dân số - Kế hoạch hóa gia đình						
1	Dân số						
a	Dân số trung bình	Người	61.599	62.849	62.778	101,9	100
-	Tỷ lệ sinh	%o	16,5	16,5	21,8	5,30	5,3
-	Tỷ lệ dân số tăng tự nhiên	%o	12,7	11,5	16	3,3	4,5
-	Mức giảm tỷ lệ sinh	%o	1,4	1,4	-5,3	-6,7	-6,7
-	Tỷ lệ phát triển dân số	%	2,05	2	1,9	-0,1	-0,1
-	Tỷ số giới tính khi sinh	Số bé trai/100 bé gái	106	106			
b	Dân số phân theo giới tính						
-	Dân số nam	Người	31.473	32.115	32.080	101,93	99,89
-	Tỷ lệ so với tổng dân số	%	51,1	51,1	51,1	0,01	
-	Dân số nữ	Người	30.126	30.734	30.698	101,9	100
-	Tỷ lệ so với tổng dân số	%	48,9	48,9	48,9	-0,01	
c	Dân số phân theo thành thị, nông thôn						
-	Dân số thành thị	Người	8.275	8.460	8.519	102,95	100,7
-	Tỷ lệ so với tổng dân số	%	13,43	13,5	13,6	0,14	0,11
-	Dân số nông thôn	Người	53.324	54.389	54.259	101,8	99,76
-	Tỷ lệ so với tổng dân số	%	86,57	86,5	86,4	-0,14	-0,11
2	Kế hoạch hóa gia đình:						
-	Tỷ lệ nữ từ 15 - 49 tuổi so với dân số	%	26	28	26		-2
-	Tỷ lệ PN 15 - 49 tuổi có chồng	%	19,6	21	19,7	0,1	-1,3
-	Tỷ lệ các cặp vợ chồng thực hiện các biện pháp tránh thai	%	65	65	67	2	2
-	Tỷ lệ phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ (15-49 tuổi đang sử dụng các biện pháp tránh thai hiện đại)	%	65	65	50	-15	-15
-	Tỷ lệ các bà mẹ sinh con thứ 3 trở lên so với tổng số bà mẹ sinh con trong năm	%	27	18,1	19	-8	0,9
VII	Số người dân tham gia Bảo hiểm Y tế	Người	59.970	62.554	62.213	104	99,5
-	Tỷ lệ người dân tham gia Bảo hiểm Y tế	%	97,4	99,5	99,1	1,7	-0,4
VIII	Phòng chống HIV/AIDS						
-	Tỷ lệ người nhiễm HIV có nhu cầu điều trị bằng thuốc ARV tiếp cận được thuốc ARV	%	82	87	87,9	5,9	0,9
-	Số người nghiện các chất dạng thuốc phiện được điều trị thay thế bằng thuốc Methadone	Người	100	120	100	100	83
IX	Phát triển trẻ thơ toàn diện từ 2019						
1	Tỷ lệ trẻ 18 tháng tuổi tiêm sởi - rubella	%	95	95	95		
2	Tỷ lệ trẻ 18 tháng tuổi tiêm DPT mũi 4	%	95	95	47,7	-47,3	-47,3
3	Tỷ lệ trẻ 1 - 5 tuổi tiêm viêm não 2 mũi cơ bản	%	95	95	95		
4	Tỷ lệ trẻ 2 - 5 tuổi tiêm viêm não mũi 3	%	95	95	95		
5	Tỷ lệ trẻ em < 6 tuổi bị khuyết tật tại cộng đồng được phát hiện, can thiệp sớm	%					
6	Tỷ lệ phụ nữ đẻ tại cơ sở y tế	%	43	46	42,4	-0,6	-3,6
7	Tỷ lệ bà mẹ và trẻ sơ sinh được nhân viên y tế chăm sóc tuần đầu sau sinh	%	89,3	91,9	91	1,7	-0,9
X	Dân số được quản lý bằng hồ sơ sức khỏe điện tử	Người		31.425			
	Tỷ lệ dân số được quản lý bằng hồ sơ sức khỏe điện tử	%		50,24			

Biểu 06 A

CHỈ TIÊU HƯỚNG DẪN VỀ PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP VĂN HOÁ - DU LỊCH - THỂ THAO

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày /11/2023 của UBND huyện Tủa Chùa)

Số TT	Chỉ tiêu hoạt động	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2022	Kế hoạch giao năm 2023	Thực hiện năm 2023													So sánh %	
					Tổng số	Trong đó											Kết quả thực hiện năm 2022	Kế hoạch giao năm 2023	
						Thị trấn	Mường Bàng	Xá Nhè	Mường Đùn	Tủa Thàng	Sính Phình	Trung Thu	Tả Phìn	Lao Xá Phình	Tả Sin Thàng	Sín Chải			Huổi Sô
A	Lĩnh vực văn hóa gia đình																		
I	Phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa																		
1	Số hộ đạt tiêu chuẩn gia đình văn hóa	Hộ	8.629	8.900	8.879	1.689	770	1.097	657	833	1.002	378	556	323	525	624	425	102,9	99,76
-	Tỷ lệ gia đình đạt văn hóa chiếm trong tổng số gia đình toàn huyện	%	72	72	72,6	83,3	66,6	73,9	80,9	75,9	73,4	55,1	69,4	63,3	69,2	65,4	74,4	0,64	0,6
2	Số thôn, bản đạt tiêu chuẩn văn hóa	Thôn bản	108	111	110	16	11	7	8	9	13	8	9	5	6	11	7	101,85	99,1
-	Tỷ lệ thôn, bản, đạt văn hóa chiếm trong tổng số thôn, bản toàn huyện	%	90	92,5	91,7	94	85	58	100	100	100	100	100	83	86	100	100	1,7	-0,8
3	Số cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt tiêu chuẩn văn hóa	Cơ quan	110	110															
-	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	100	100															
4	Số xã đạt tiêu chuẩn văn hóa nông thôn mới	Xã																	
-	Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn văn hóa nông thôn mới	%																	
5	Số thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị	Thị trấn																	100
-	Tỷ lệ thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị	%																	
II	Lĩnh vực gia đình																		
1	Số ban chỉ đạo mô hình phòng chống bạo lực gia đình được thành lập tại các xã, phường, thị trấn	Ban chỉ đạo	3	3	3		1	1	1									100	100
-	Tỷ lệ xã phường, thị trấn có ban chỉ đạo mô hình phòng chống bạo lực gia đình	%	25	25	25		100	100	100										
2	Số câu lạc bộ gia đình phát triển bền vững tại các thôn, bản, tổ dân phố	Câu lạc bộ	25	25	25	9	3	2	4	1			1		1	4		100	100
-	Tỷ lệ thôn, bản, tổ dân phố có câu lạc bộ gia đình phát triển bền vững	%	20,83	20,83	20,83	52,9	23,1	16,7	50	11,1			11,1		14,3	36,4			
3	Tỷ lệ gia đình được tuyên truyền phổ biến các luật có liên quan đến lĩnh vực gia đình	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100		
III	Phát triển thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở																		
1	Số trung tâm văn hóa - thông tin cấp huyện	Huyện	1	1	1	1												100	100
2	Huyện có nhà văn hóa, thể thao	Huyện	1	1	1	1												100	100
3	Huyện có thư viện	Huyện	1	1	1	1												100	100
4	Số xã, thị trấn có nhà văn hóa - Thông tin	Xã	9	10	9		1	1	1	1	1		1	1	1	1		100	90
-	Tỷ lệ xã, thị trấn có nhà văn hóa - Thông tin	%	75	83,33	75		100	100	100	100	100		100	100	100	100			-8,33
5	Số thôn bản, tổ dân phố có nhà văn hóa và điểm sin hoạt cộng đồng	Thôn, bản	50	60	50	7	4	7	5	6	10	1	3		2	2	3	100	83,33
-	Tỷ lệ thôn bản, tổ dân phố có nhà văn hóa - Thông tin	%	41,67	50	41,67	41,2	30,8	58,3	62,5	66,7	76,9	12,5	33,3		28,6	18,2	42,9		-8,33
6	Sân bóng đá mi ni tại thôn bản, tổ dân phố	Thôn, bản	24	24	24	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	100	100
-	Tỷ lệ thôn, bản có sân bóng đá mi ni	%	20	20	20	12	15	17	25	22	15	25	22	33	29	18	29		

CHỈ TIÊU VỀ PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày /11/2023 của UBND huyện Tủa Chùa)

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2022	Kế hoạch giao năm 2023	Thực hiện năm 2023	So sánh %	
						Kết quả thực hiện năm 2022	Kế hoạch giao năm 2023
A	Bưu chính viễn thông						
I	Bưu chính						
1	Số xã có điểm bưu điện văn hóa xã	Xã	11	11	11	100	100
2	Tỷ lệ xã có điểm bưu điện văn hóa xã	%	100	100	100		
3	Số dân phục vụ bình quân	Người/điểm	4.848	4.944	5.707	118	115,43
4	Bán kính phục vụ bình quân	Km/điểm	4,32	4,4	4,32	100	98,18
II	Viễn Thông						
1	Số thuê bao điện thoại cố định	Thuê bao	113	150	187	165,49	124,67
2	Số thuê bao điện thoại di động	Thuê bao	48.746	49.150	47.630	97,71	96,91
3	Số thuê bao điện thoại di động trung bình 100 dân	Máy	79	78,2	75,9	95,92	97,02
4	Số trạm thu phát sóng thông tin di động (BTS)	Trạm	65	65	67	103,08	103,08
5	Số xã, thị trấn có trạm thu phát sóng thông tin di động 3G	Trạm	12	12	12	100	100
III	Internet						
1	Số thuê bao internet	Thuê bao	3.050	3.110	2.763	90,6	88,8
2	Số thuê bao internet trung bình 100 dân	Thuê bao	5	5	4,4	88,02	88,91
3	Số xã, thị trấn được kết nối in tenet băng rộng	Xã	12	12	12	100	100
4	Tỷ lệ xã, thị trấn được kết nối in tenet băng rộng	%	100	100	100		
B	Phát thanh, truyền hình, công nghệ thông tin						
I	Phát thanh						
1	Tổng số giờ tiếp, phát sóng phát thanh trung ương	Giờ/năm	13.870	13.910	6.365	46	45,76
2	Số giờ phát, tiếp sóng phát thanh địa phương	Giờ/năm	72	72	144	200	200
3	Số Đài Truyền thanh không dây	Đài	7	7	7	100	100
4	Số xã, thị trấn có Đài truyền thanh cấp xã	Xã	7	7	7	100	100
-	Tỷ lệ xã, thị trấn có Đài truyền thanh cấp xã	%	58,3	58,3	58,3		
5	Số hộ nghe được Đài Tiếng nói Việt Nam	Hộ	10.236	10.795	10.390	102	96,25
-	Tỷ lệ hộ nghe được Đài Tiếng nói Việt Nam	%	85	87	85		-2
6	Số xã, thị trấn được phủ sóng truyền thanh địa phương	Xã	12	12	12	100	100
-	Tỷ lệ xã, phường được phủ sóng truyền thanh địa phương	%	100	100	100		
7	Số hộ nghe được Đài phát thanh địa phương	Hộ	4.460	4.628			
-	Tỷ lệ hộ nghe được đài phát thanh địa phương	%	37	37			
II	Truyền hình						
1	Số hộ xem được Đài Truyền hình Việt Nam	Hộ	10.236	10.795	10.390	101,51	96,25
-	Tỷ lệ hộ xem được Đài Truyền hình Việt Nam	%	99	100	85	-14	-15
2	Số xã, phường được phủ sóng truyền hình tỉnh	Xã	12	12	12	100	100
-	Tỷ lệ xã, phường được phủ sóng truyền hình tỉnh	%	100	100	100		
3	Số hộ xem được đài truyền hình địa phương	Hộ	10.236	10.795	10.390	101,51	96,25
-	Tỷ lệ hộ xem được đài truyền hình địa phương	%	85	87	85		-2
III	Công nghệ thông tin						
1	Tổng số máy tính tại cơ quan, đơn vị (máy chủ, trạm, xách tay)		480	480	542		
-	Máy chủ	Máy	5	5	5	100	100
-	Máy trạm		475	475	537	113,05	113,05
2	Tỷ lệ cán bộ, công chức tại các cơ quan chuyên môn được trang bị máy tính						
-	Cấp huyện	%	100	100	100		
-	Cấp xã		100	100	100	0	
3	Tỷ lệ máy tính có kết nối Internet						
-	Cấp huyện	%	100	100	100		
-	Cấp xã		85	100	100	15	
4	Tỷ lệ cán bộ, công chức được cấp và thường xuyên sử dụng phần mềm quản lý văn bản và điều hành						
-	Cấp huyện	%	100	100	100		
-	Cấp xã		85	100	100	15	
5	Tỷ lệ cán bộ, công chức thường xuyên sử dụng thư điện tử trong công việc						
-	Cấp huyện	%	100	100	100		
-	Cấp xã		85	100	100	15	

Biểu số 8A

CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VÀ KINH TẾ TẬP THỂ
 (Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày /11/2023 của UBND huyện Tủa Chùa)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2022	Kế hoạch giao năm 2023	Thực hiện năm 2023	So sánh %	
						Kết quả thực hiện năm 2022	Kế hoạch giao năm 2023
I	PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP						
1	Số chi nhánh doanh nghiệp	Doanh nghiệp	4	4	4	100	100
2	Số doanh nghiệp tư nhân	Doanh nghiệp	34	34	35	103	103
B	PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ						
1	Tổng số hợp tác xã	Hợp tác xã	12	7	12	100	171
	Số hợp tác xã thành lập mới	Hợp tác xã	1		1	100	
2	Tổng số xã viên hợp tác xã	Người	110	65	115	105	176,92
	Trong đó: Xã viên mới	Người	7		7	100	
3	Tổng số cán bộ quản lý hợp tác xã	Người	36	21	36	100,00	171
	Trong đó: + Số có trình độ trung cấp, cao đẳng	Người	24	10	20	83,33	200
4	Tổng số lao động làm việc trong hợp tác xã	Người	110	65	115	105	176,92
	Trong đó: Tổng số lao động là xã viên hợp tác xã	Người	110	65	115	105	176,92
C	PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN						
1	Tổng số hộ đăng ký kinh doanh	Hộ	1118	1.168	1.156	103,40	98,97
	Trong đó: Đăng ký mới	Hộ	74	50	92	124,32	184
2	Tổng số vốn đăng ký kinh doanh	Triệu đồng	62.150	59.130	67.750	109,01	114,58

Biểu 01

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU NĂM 2024 HUYỆN TỬA CHÙA

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày / /2023 của UBND huyện Tủa Chùa)

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2023	Kế hoạch năm 2024													So sánh với Kế hoạch năm 2024 với thực hiện năm 2023
				Trong đó													
				Tổng số	Thị Trấn	Mường Bàng	Xá Nhè	Mường Đùn	Tủa Thành	Sính Phình	Trung Thu	Tả Phìn	Lao Sả Phình	Tả Sìn Thành	Sín Chải	Huổi Số	
I	Sản xuất cây lương thực																
*	Tổng diện tích cây lương thực có hạt	Ha	9.136	9.056	445	1.133	1.083	516	745	1.214	654	720	585	694	891	376	99,12
*	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	28.973,37	29.161,05	2.348	3.859	3.517	2.172	2.607	3.303	1.944	2.294	1.621	2.053	2.471	972	100,65
	Trong đó: - Sản lượng thóc	Tấn	15.291,42	15.220,86	2.155,24	2.238,99	2.279,72	1.696,3	1.685,89	1.566,34	638,03	1.020,27	328,7	646,38	661,57	303,44	99,54
-	Sản lượng thóc ruộng	Tấn	13.167,17	13.239,04	2.128,38	1.915,16	1.862,34	1.641,7	1.528,89	1.107,9	559,96	964,62	250,2	599,88	504,57	175,44	100,55
-	Cơ cấu thóc ruộng trong tổng sản lượng	%	44,45	45,4	90,66	49,63	52,95	75,57	58,64	33,54	28,81	42,05	15,44	29,21	20,42	18,05	0,95
1	Cây lúa																
*	Diện tích	Ha	3.973	3.893	375	548	633	341	405	544	174	250	110	169	221	123	97,99
*	Năng suất	Tạ/ha	38,49	39,10	57,47	40,86	36,01	49,74	41,63	28,79	36,67	40,81	29,88	38,25	29,94	24,67	101,58
*	Sản lượng	Tấn	15.291,42	15.220,86	2.155,24	2.238,99	2.279,72	1.696,3	1.685,89	1.566,34	638,03	1.020,27	328,7	646,38	661,57	303,44	99,54
a	Lúa Đông Xuân																
-	Diện tích	Ha	582	590	162	73	86	125	73	18	10	39		4			101,37
-	Năng suất	Tạ/ha	63,1	63,3	67,5	64,2	58,5	63,8	62,8	57,8	62,0	57,8		55,2			100,32
-	Sản lượng	Tấn	3.672,47	3.734,7	1.093,5	468,66	503,1	797,5	458,44	104,04	61,96	225,42		22,08			101,69
b	Lúa mùa																
-	Diện tích	Ha	2.055	2.055	196	275	282	181	232	234	120	176	60	135	121	43	100,00
-	Năng suất	Tạ/ha	46,2	46,25	52,8	52,6	48,2	46,6	46,14	42,9	41,5	42	41,7	42,8	41,7	40,8	100,10
-	Sản lượng	Tấn	9.494,7	9.504,34	1.034,88	1.446,50	1.359,24	844,2	1.070,45	1.003,86	498	739,2	250,2	577,8	504,57	175,44	100,1
c	Lúa nương																
-	Diện tích	Ha	1.336	1.248	17	200	265	35	100	292	44	35	50	30	100	80	93,41
-	Năng suất	Tạ/ha	15,9	15,88	15,8	16,19	15,75	15,6	15,7	15,7	15,88	15,9	15,7	15,5	15,7	16	99,87
-	Sản lượng	Tấn	2.124,25	1.981,82	26,9	323,83	417,38	54,6	157	458,4	78,07	55,7	79	46,5	157	128	93,3
2	Cây ngô																
*	Diện tích	Ha	5.163	5.163	70	585	450	175	340	670	480	470	475	525	670	253	100
*	Năng suất	Tạ/ha	26,5	27	27,5	27,69	27,5	27,2	27,1	25,93	27,2	27,1	27,2	26,8	27	26,42	101,89
*	Sản lượng	Tấn	13.681,95	13.940,19	192,50	1.620,05	1.237,50	476,00	921,40	1.737,00	1.305,60	1.273,70	1.292,00	1.407,00	1.809,00	668,44	101,89
a	Ngô xuân																
	Diện tích	Ha	133	133						130						3	100
	Năng suất	Tạ/ha	14	19,8						19,8						19,80	141,43
	Sản lượng	Tấn	186,2	263,34						257,4						5,9	141,43

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2023	Kế hoạch năm 2024													So sánh với Kế hoạch năm 2024 với thực hiện năm 2023
				Trong đó													
				Tổng số	Thị Trấn	Mường Bàng	Xá Nhè	Mường Đùn	Tủa Thàng	Sính Phình	Trung Thu	Tả Phìn	Lao Sả Phình	Tả Sìn Thàng	Sín Chải	Huổi Số	
b	Ngô hè thu																
-	Diện tích	Ha	5.030	5.030	70	585	450	175	340	540	480	470	475	525	670	250	100
-	Năng suất	Tạ/ha	26,83	27	27,5	27,7	27,5	27,2	27,1	27,4	27,2	27,1	27,2	26,8	27,0	26,5	101,34
-	Sản lượng	Tấn	13.495,8	13.676,85	192,50	1.620,05	1.237,50	476,00	921,40	1.479,60	1.305,60	1.273,70	1.292,00	1.407,00	1.809,00	662,50	101,34
II	Cây lương thực khác																
1	Sắn																
-	Diện tích	Ha	595	600		50	10		80	20					85	355	100,84
-	Năng suất	Tạ/ha	109,9	110		110	110	110	110	110	110	110	110	110	110	110	100,09
-	Sản lượng	Tấn	6.539,05	6.600		550	110		880	220					935	3.905,0	100,93
2	Khoai																
-	Diện tích	Ha	80	85	2	5	5	8	12	15	12	4	5	7	5	5	106,25
-	Năng suất	Tạ/ha	70,3	85	85	85	85	85	85	85	85	85	85	85	85	85	120,88
-	Sản lượng	Tấn	562,6	722,5	17	42,5	42,5	68	102	127,5	102	34	42,5	59,5	42,5	42,5	128,43
III	Cây công nghiệp																
1	Cây CN ngắn ngày																
a	Cây đậu đỗ các loại																
-	Diện tích	Ha	155	165	5	13	12	15	15	15	15	15	15	15	15	15	106,45
-	Năng suất	Tạ/ha	16,6	15,8	15,8	15,8	15,8	15,8	15,8	15,8	15,8	15,8	15,8	15,8	15,8	15,8	95,18
-	Sản lượng	Tấn	257,3	260,7	7,9	20,54	18,96	23,70	23,70	23,70	23,70	23,70	23,70	23,70	23,70	23,70	101,32
b	Lạc																
-	Diện tích	Ha	88	50	3	5	5	5	5	4	5	2	4	5	5	2	56,82
-	Năng suất	Tạ/ha	23,4	23,5	23,5	23,5	23,5	23,5	23,5	23,5	23,5	23,5	23,5	23,5	23,5	23,5	100,45
-	Sản lượng	Tấn	205,88	117,5	7,05	11,75	11,75	11,75	11,75	9,4	11,75	4,7	9,4	11,75	11,75	4,7	57,07
2	Cây công nghiệp dài ngày																
	Cây Chè																
-	Diện tích	Ha	595,89	595,89													100
-	Sản lượng búp tươi	Tấn	115	126													109,57
-	Sản lượng chè thương phẩm	Tấn	19	22,91													119,53
-	Trồng mới	Cây		15.000													
V	Chăn nuôi		380.139	402.059	37.848	32.879	29.034	48.960	43.780	29.612	35.273	35.679	24.818	32.074	27.866	24.236	105,77
1	Đàn trâu	Con	16.119	16.441	839	1.977	1.867	1.050	1.946	1.885	1.348	1.364	755	1.010	1.415	985	102
2	Đàn bò	Con	5.750	5.980	275	502	843	260	560	764	425	450	332	495	529	545	104
3	Đàn lợn	Con	50.264	53.371	5.075	7.844	5.830	1.217	4.080	4.136	5.980	3.945	4.512	3.676	3.543	3.533	106,18

Biểu 02

CHỈ TIÊU SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP NĂM 2024 HUYỆN TỬA CHÙA

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày / /2023 của UBND huyện Tủa Chùa)

S TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2023	Kế hoạch năm 2024	So sánh % Kế hoạch năm 2024 với thực hiện năm 2023
A	Công nghiệp				
1	Giá trị sản xuất công nghiệp (giá so sánh)	Tỷ đồng	216,6	225,2	103,97
2	Sản lượng 1 số sản phẩm công nghiệp chủ yếu				
-	Đá xây dựng	1000m3	38	40,1	105,53
-	Gạch xây	Triệu viên	8	8	100,00
-	Nước máy sản xuất	Triệu m3	0,61	0,7	114,75
B	Thương mại				
1	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ giá hiện hành	Tỷ đồng	622,8	662,5	106,37
C	Vận tải				
1	Vận tải hành khách				
-	Hành khách vận chuyển	Nghìn Người	162,9	168	103,13
-	Hành khách luân chuyển	Nghìn người.km	28.233	30.369	107,57
2	Vận tải hàng hóa				
-	Hàng hóa vận chuyển	Nghìn tấn	530,5	549	103,49
-	Hàng hóa luân chuyển	Nghìn tấn.km	23.245	24.636	105,98

Biểu 03

**CHỈ TIÊU VỀ PHÁT TRIỂN LAO ĐỘNG VIỆC LÀM - BẢO VỆ TRẺ EM
CÁC VẤN ĐỀ XÃ HỘI VÀ ĐÀO TẠO NGHỀ - NĂM 2024**

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày / /2023 của UBND huyện Tủa Chùa)

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2023	Kế hoạch năm 2024													So sánh (%) Kế hoạch năm 2024 với thực hiện năm 2023
				Tổng số	Trong đó												
					Thị Trấn	Mường Bàng	Xá Nhè	Mường Đùn	Tủa Thành	Sính Phình	Trung Thu	Tả Phìn	Lao Xá Phình	Tả Sìn Thành	Sìn Chải	Huổi Sớ	
	Dân số trung bình	Người	62.778	64.033	8.689	6.055	7.549	4.435	5.935	7.303	3.754	4.255	3.000	4.512	5.561	2.985	102
	T đó. Nữ	Người	30.698	31.220	4.215	2.965	3.660	2.205	2.889	3.566	1.832	2.060	1.467	2.182	2.725	1.454	101,7
	- Dân số thành thị	Người	8.519	8.689	8.689												102
	- Dân số nông thôn	Người	54.259	55.344		6.055	7.549	4.435	5.935	7.303	3.754	4.255	3.000	4.512	5.561	2.985	102
I	Lao động việc làm																
1	Tổng số người trong độ tuổi lao động	Lao động	37.588	38.429	6.111	3.413	4.585	2.548	3.506	4.249	2.276	2.423	1.678	2.627	3.207	1.806	102,24
	Tỷ lệ so với dân số	%	59,87	60,01	70,33	56,37	60,74	57,45	59,07	58,18	60,63	56,94	55,93	58,22	57,67	60,5	0,14
2	Số lao động chia theo khu vực	Lao động	37.588	38.429	6.111	3.413	4.585	2.548	3.506	4.249	2.276	2.423	1.678	2.627	3.207	1.806	102,24
	- Lao động khu vực thành thị	Lao động	5.845	6.111	6.111												104,55
	- Lao động khu vực nông thôn	Lao động	31.743	32.318		3.413	4.585	2.548	3.506	4.249	2.276	2.423	1.678	2.627	3.207	1.806	101,81
3	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Lao động	36.477	37.343	5.950	3.318	4.455	2.477	3.405	4.130	2.213	2.357	1.620	2.550	3.118	1.750	102,37
	Tỷ lệ so với dân số	%	58,1	58,32	68,48	54,80	59,01	55,85	57,37	56,55	58,95	55,39	54,00	56,52	56,07	58,63	0,21
	- Tr. đó: Lực lượng lao động là nữ	Lao động	17.728	18.149	2.892	1.613	2.165	1.204	1.655	2.007	1.076	1.146	787	1.239	1.515	851	102,37
4	Lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế quốc doanh	Lao động	36.036	36.822	5.898	3.278	4.352	2.445	3.363	4.062	2.178	2.327	1.595	2.515	3.083	1.726	102,18
	Tỷ lệ so với lực lượng lao động	%	98,79	98,6	99,13	98,79	97,69	98,71	98,77	98,35	98,42	98,73	98,46	98,63	98,88	98,63	-0,19
	Tr. đó: Nữ	Lao động	17.513	17.895	2.866	1.593	2.115	1.188	1.634	1.974	1.059	1.131	775	1.222	1.498	839	102,18
a	Công nghiệp - Xây dựng	Lao động	10.866	11.118	2.293	1.023	1.258	697	962	1.174	621	649	397	702	860	483	102,32
	Tỷ lệ so với lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế quốc doanh	%	30,15	30,2	38,88	31,2	28,9	28,5	28,6	28,9	28,5	27,9	24,9	27,9	27,9	28	0,04
b	Nông nghiệp - Lâm nghiệp - Thủy sản	Lao động	19.933	20.349	1.964	1.803	2.402	1.418	1.984	2.437	1.329	1.475	1.018	1.554	1.911	1.053	102,09

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2023	Kế hoạch năm 2024													So sánh (%) Kế hoạch năm 2024 với thực hiện năm 2023
				Tổng số	Trong đó												
					Thị Trấn	Mường Bàng	Xá Nhè	Mường Đùn	Tủa Thành	Sính Phình	Trung Thu	Tả Phìn	Lao Xả Phình	Tả Sìn Thành	Sín Chải	Huổi Sớ	
9	Số cán bộ làm công tác bảo vệ trẻ em/cán bộ công tác xã hội các cấp tham gia quản lý trường học	Người	12	12	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	100
III	Các vấn đề xã hội																
III.1	Trật tự an toàn xã hội																
1	Số người lạm dụng ma túy (có hồ sơ quản lý)	Đối tượng	248	193													77,82
	Trong đó: Nữ	Đối tượng	31	28													90,32
2	Số người được cai nghiện	Đối tượng	44	10													22,73
3	Số người được điều trị Methadone	Đối tượng	96	120													125
III.2	Xoá đói giảm nghèo																
1	Tổng số hộ cuối năm	Hộ	12.224	12.530	2.093	1.177	1.572	843	1.133	1.403	691	815	518	769	955	561	102,5
2	Số hộ đói nghèo đầu kỳ theo chuẩn Quốc gia	Hộ	4.905	4.361	204	378	745	161	344	558	222	480	274	402	392	201	88,91
3	Số hộ đói nghèo cuối kỳ theo chuẩn Quốc gia	Hộ	4.361	3.726	229	291	672	167	306	448	187	359	236	353	321	157	85,44
-	Tỷ lệ hộ nghèo	%	35,68	29,74	10,94	24,72	42,75	19,81	27,01	31,93	27,06	44,05	45,56	45,90	33,61	27,99	-5,94
4	Số hộ thoát nghèo	Hộ	544	759	16	70	100	50	70	100	43	90	40	50	90	40	139,52
5	Số hộ tái nghèo, phát sinh nghèo	Hộ		101	9	7	12	7	9	10	7	9	6	7	11	7	
6	Số hộ cận nghèo	Hộ	2.607	3.032	350	267	325	235	265	260	270	230	130	180	290	230	116,3
-	Tỷ lệ hộ cận nghèo	%	21,33	24,2	16,72	22,68	20,67	27,88	23,39	18,53	39,07	28,22	25,1	23,41	30,37	41	2,87
7	Tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số	%	99,3	99	88	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	-0,3
III.3	Bảo hiểm xã hội																
1	Đối tượng thuộc diện tham gia BHXH bắt buộc	Người	2.326	2.402	1.026	110	182	116	144	167	113	116	80	130	124	94	103,27
	Số người tham gia BHXH bắt buộc	Người	2.326	2.342	1.021	105	177	111	139	162	108	111	75	125	119	89	100,69
	- Tỷ lệ tham gia BHXH bắt buộc	%	6,2	6,1	16,7	3,1	3,9	4,4	4,0	3,8	4,7	4,6	4,5	4,8	3,7	4,9	
2	Đối tượng thuộc diện tham gia BHXH thất nghiệp	Người	1.784	2.032	1.031	84	141	79	109	131	79	83	49	98	84	64	113,9

Biểu 04

CHỈ TIÊU VỀ PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - NĂM HỌC 2024-2025
(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày / /2023 của UBND huyện Tủa Chùa)

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Năm học 2023-2024		Kế hoạch năm học 2024-2025													So sánh (%) Kế hoạch năm học 2024-2025 với ước thực hiện năm học 2023-2024	
			Kế hoạch giao	Ước thực hiện cả năm	Tổng số	Trong đó													
						Thị Trấn	Mường Báng	Xá Nhè	Mường Đùn	Tủa Thành	Sính Phình	Trung Thu	Tả Phìn	Lao Xá Phình	Tả Sin Thành	Sín Chải	Huổi Số		
	Số học sinh có mặt đầu năm học	Học sinh	22.213	21.561	22.007	3.629	2.007	3.040	1.251	1.944	2.292	1.242	1.346	918	1.835	1.678	825	102,07	
I	Giáo dục mầm non																		
1	Tổng số trẻ mầm non	Học sinh	5.878	5.877	5.951	736	479	783	369	549	761	374	405	275	496	483	241	101,26	
	- Số cháu vào nhà trẻ	Cháu	1.377	1.362	1.441	195	93	167	115	169	143	120	85	58	118	114	64	105,8	
	- Số học sinh mẫu giáo	Học sinh	4.501	4.515	4.510	541	386	616	254	380	618	254	320	217	378	369	177	99,89	
	- Số trẻ 5 tuổi	Học sinh	1.616	1.490	1.480	207	128	195	84	127	183	87	94	70	127	112	66	99,33	
2	Tổng số lớp và nhóm trẻ		254	247	256	30	21	34	17	26	29	17	15	13	20	22	12	103,64	
	- Số nhóm trẻ	Nhóm	64	58	65	10	4	8	5	8	6	5	3	3	5	5	3	112,07	
	- Số lớp mẫu giáo	Lớp	190	189	191	20	17	26	12	18	23	12	12	10	15	17	9	101,06	
	- Số lớp 5 tuổi	Lớp	106	107	108	8	11	9	6	10	10	9	8	6	9	15	7	100,93	
3	Các tỷ lệ huy động																		
	- Tỷ lệ huy động trẻ ra lớp/dân số độ tuổi	%	63,6	67,8	68,6	81,5	56,2	65,8	74	75,8	65,6	69,5	68,8	61,8	71,5	68,7	61,8	0,76	
	- Tỷ lệ trẻ mầm non là nữ	%	46,1	47,3	49,4	47,6	44,5	48,3	42,5	47,9	49,0	44,9	43,5	48,0	50,4	53,8	48,5	2,05	
	- Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	4,9	5,1	4,9	4,6	4,8	5	4,9	5,1	5,1	4,5	4,9	5,1	5,0	5,2	5	-0,16	
	- Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	5,6	5,5	5,5	5,0	5,4	5,5	5,7	5,5	5,4	5,3	5,7	5,5	5,6	5,6	5,8	-0,04	
	- Tỷ lệ huy động trẻ: Từ 03-36 tháng tuổi	%	30,7	31,3	34,2	45,1	22,2	29,1	47	45,1	27,4	42,6	32,2	25,4	36,1	34,7	32,5	2,89	
	- Tỷ lệ huy động trẻ từ 3-5 tuổi ra lớp	%	99,8	99,9	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	0,1	
	- Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi ra lớp mẫu giáo	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100		
II	Giáo dục phổ thông phổ thông																		
	Tổng số học sinh	Học sinh	16.245	15.566	15.963	2.800	1.528	2.257	882	1.395	1.531	868	941	643	1.339	1.195	584	102,55	
	Trong đó học sinh bán trú	Học sinh	9.113	9.283	9.265	826	924	1.137	426	971	1.110	658	524	343	1.016	982	348	99,81	
1	Tiểu học																		
*	Tổng số học sinh	Học sinh	8.377	8.330	8.240	1.174	664	1.037	532	812	908	490	529	383	669	687	355	98,92	
	- Học sinh bán trú	Học sinh	4.278	4.389	4.446	240	448	387	239	506	572	346	313	191	463	544	197	101,3	
	- Tổng số lớp	Lớp	304	301	302	43	22	39	20	30	34	19	19	15	24	22	15	100,33	

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Năm học 2023-2024		Kế hoạch năm học 2024-2025													So sánh (%) Kế hoạch năm học 2024-2025 với ước thực hiện năm học 2023-2024	
			Kế hoạch giao	Ước thực hiện cả năm	Tổng số	Trong đó													
						Thị Trấn	Mường Bàng	Xá Nhè	Mường Đùn	Tủa Thàng	Sính Phình	Trung Thu	Tả Phìn	Lao Xã Phình	Tả Sin Thàng	Sín Chải	Huổi Số		
1	Số xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi	xã, thị trấn	12	12	12	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	100	
2	Số xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 1	xã, thị trấn	12	12	12	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	100	
3	Số xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2	xã, thị trấn	12	12	12	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	100	
4	Số xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3	xã, thị trấn	10	10	12	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	120	
5	Số xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 1	xã, thị trấn	12	12	12	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	100	
6	Số xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 2	xã, thị trấn	12	12	12	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	100	
7	Số xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 3	xã, thị trấn	7	6	12	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	200	
8	Số xã đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 1	xã, thị trấn	12	12	12	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	100	
9	Số xã đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2	xã, thị trấn	12	12	12	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	100	
V	Cơ sở vgiáo dục + Trung tâm	Trường	42	42	42	8	3	3	3	5	4	3	3	2	3	3	2	100	
1	Các trường Mầm non và phổ thông		41	41	41	7	3	3	3	5	4	3	3	2	3	3	2	100	
	Tr. đó: Trường đạt chuẩn Quốc gia		25	25	25	7	3		2	4	2	1	2	1	2	1		100	
	Trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục		25	25	25	7	3		2	4	2	1	2	1	2	1		100	
1.1	Trường Mầm non	"	14	14	14	2	1	1	1	2	1	1	1	1	1	1	1	100	
	Tr. đó: Trường đạt chuẩn Quốc gia	"	8	8	8	2	1		1	1	1		1	1				100	
	Trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục	"	8	8	8	2	1		1	1	1		1	1				100	
1.2	Các trường phổ thông		27	27	27	5	2	2	2	3	3	2	2	1	2	2	1	100	
	Tr. đó: - Trường PT DTNT huyện	"	1	1	1	1												100	
	- Tổng số trường đạt chuẩn Quốc gia	"	17	17	17	5	2		1	3	1	1	1		2	1		100	
	Trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục	"	17	17	17	5	2		1	3	1	1	1		2	1		100	
	- Tổng số trường PTDTBT	"	18	18	18	1	1		2	2	2	2	2	2	1	2	1	100	
a	Trường Tiểu học	Trường	13	13	13	2	1	1	1	2	2	1	1		1	1		100	
	Tr. đó: Trường đạt chuẩn Quốc gia	Trường	6	6	6	2	1			2					1			100	
	Trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục	Trường	6	6	6	2	1			2					1			100	
	- Số trường PTDTBT	Trường	10	10	10	1	1		1	1	1	1	1	1	1	1		100	
b	Trường THCS	Trường	10	10	10	1	1		1	1	1	1	1		1	1		100	

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Năm học 2023-2024		Kế hoạch năm học 2024-2025												So sánh (%) Kế hoạch năm học 2024-2025 với ước thực hiện năm học 2023-2024	
			Kế hoạch giao	Ước thực hiện cả năm	Tổng số	Trong đó												
						Thị Trấn	Mường Bàng	Xá Nhè	Mường Đùn	Tủa Thàng	Sính Phình	Trung Thu	Tả Phìn	Lao Xã Phình	Tả Sin Thàng	Sín Chải		Huổi Số
	Trong đó: Trường đạt chuẩn Quốc gia	Trường	8	8	8	1	1		1	1	1	1	1			1		100
	Trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục	Trường	8	8	8	1	1		1	1	1	1	1			1		100
	- Số trường PTDTBT	Trường	8	8	8				1	1	1	1	1	1		1	1	100
c	Trường THPT	Trường	4	4	4	2		1							1			100
	Tr. đó: Trường đạt chuẩn Quốc gia	Trường	3	3	3	2									1			100
	Trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục	Trường	3	3	3	2									1			100
2	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện	Trung tâm	1	1	1	1												100
VI	Phát triển trẻ thơ																	
1	Số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên mầm non được tập huấn về tư vấn dinh dưỡng và tâm lý cho trẻ	Người	131	64	15				5			5		5				23,44
2	Số nhân viên nấu ăn có chứng chỉ nghề nấu ăn	Người	3	3														
3	Số điểm trường mầm non có nhà vệ sinh hợp vệ sinh	Điểm trường	81	15	16				6			7		3				106,67
4	Số điểm trường mầm non có nguồn nước sử dụng hợp vệ sinh	Điểm trường	23	15	12				3			7		2				80
5	Số nhóm/lớp mầm non có đủ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu theo quy định	Điểm trường	46	44	33				12			12		9				75
6	Số điểm trường mầm non có 05 loại đồ chơi ngoài trời trở lên trong danh mục quy định	Điểm trường	23	15	14				5			7		2				93,33
VII	Các chỉ tiêu phát triển thiên niên kỷ đối với đồng bào dân tộc thiểu số																	
1	Tỷ lệ trẻ em DTTS nhập học đúng độ tuổi bậc tiểu học (%)	%	99,5	99,5	99,5	100	100	100	100	100	100	99	99	99	99	99	99	
2	Tỷ lệ người DTTS hoàn thành chương trình tiểu học (%)	%	99,6	99	99,8	100	100	100	100	100	100	100	99,5	99,5	99,5	99,5	99,5	0,8
3	Tỷ lệ người DTTS biết chữ trong độ tuổi từ 15 tuổi đến 60 tuổi (%)	%	90	92,8	94	100	94,5	90,5	94	99	99	82	92	90	85	84	80	1,2
4	Tỷ lệ nữ người DTTS biết chữ trong độ tuổi từ 15 đến 60 tuổi (%)	%	86	91	85	100	94	80	92	99	97	65	90	76	80	80	67	-6
5	Tỷ lệ học sinh nữ DTTS ở cấp tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông (%)	%	48	48,2	48	49	50	49	47	48	48	51	49	51	41	43	50	-0,2

Biểu 05

CHỈ TIÊU VỀ PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP Y TẾ - NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày / /2023 của UBND huyện Tủa Chùa)

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện 2023	Kế hoạch 2024	So sánh (%) Kế hoạch năm 2024 với thực hiện năm 2023
I	Chỉ tiêu hoạt động:				
1	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi tiêm chủng đầy đủ các loại Vắc xin	%	40	95,1	55,1
2	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai đủ 4 lần/3 kỳ thai nghén	%	75,1	75,3	0,2
-	Tỷ lệ phụ nữ dân tộc thiểu số được khám thai ít nhất 4 lần trong 3 kỳ thai nghén	%	74,4	74,5	0,1
3	Tỷ lệ phụ nữ có thai được tiêm phòng UV2+	%	93,6	95	1,4
4	Tỷ lệ phụ nữ có thai được tư vấn và kiểm tra HIV	%	92	93	1,0
5	Tỷ lệ phụ nữ có thai nhiễm HIV nhận được thuốc ARV/số phụ nữ mang thai nhiễm HIV toàn huyện	%	100	100	0,0
6	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi	‰	50,3	41,2	-9,1
	Tỷ suất tử vong trẻ em dân tộc thiểu số dưới 1 tuổi trên 1000 trẻ dân tộc thiểu số đẻ sống	‰	51,8	41,6	-10,2
7	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi	‰	54,6	44,7	-9,9
	Tỷ suất tử vong trẻ em dân tộc thiểu số dưới 5 tuổi trên 1000 trẻ dân tộc thiểu số đẻ sống	‰	56,3	45,1	-11,2
8	Tỷ số tử vong mẹ /100.000 trẻ đẻ sống	BM			
	Tỷ số tử vong mẹ DTTS /100.000 trẻ DTTS đẻ sống	BM			
9	Tỷ lệ trẻ sơ sinh dưới 2500 gr	%	4	3,5	-0,5
10	Tỷ lệ trẻ nhỏ được bú mẹ hoàn toàn trong 6 tháng đầu	%	45,8	46,2	0,4
11	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (cân nặng/tuổi)	%	15,8	15,3	-0,5
	Tỷ lệ suy dinh dưỡng cân nặng/tuổi ở trẻ em dân tộc thiểu số dưới 5 tuổi	%	16,2	15,5	-0,7
12	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)	%	23	22	-1,0
	Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi ở trẻ em dân tộc thiểu số dưới 5 tuổi	%	23,7	23,6	-0,1
13	Tỷ lệ các ca sinh của phụ nữ dân tộc thiểu số được cán bộ y tế đã qua đào tạo đỡ	%	44,7	48,7	4
14	Tỷ lệ dân số dùng muối Iốt và các chế phẩm chứa I ốt	%	100	100	0,0
15	Tỷ lệ Bướu cổ trẻ em từ 8 - 10 tuổi	%			0,0
16	Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nhà tiêu vệ sinh hợp vệ sinh	%	55	54,1	-0,9
	Tỷ lệ hộ gia đình dân tộc thiểu số sử dụng nhà tiêu vệ sinh hợp vệ sinh	%	51	51	-0,2
17	Tỷ lệ mắc một số bệnh xã hội/dân số:				
	Uốn ván	1/100.000			
	Sốt rét	1/1.000			
	Tỷ lệ người dân tộc thiểu số mắc sốt rét/100.000 dân dân tộc thiểu số	1/100.000			
	Tỷ lệ lao các thể mới được phát hiện trong năm	1/100.000	9	0,08	-8,9
	Tỷ lệ mắc lao trong cộng đồng	1/100.000			

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện 2023	Kế hoạch 2024	So sánh (%)
					Kế hoạch năm 2024 với thực hiện năm 2023
	Tỷ lệ người dân tộc thiểu số mắc lao/100.000 dân dân tộc thiểu số	1/100.000	33,8	25,3	-8,5
	Tỷ lệ nhiễm HIV/AIDS còn sống	%	40,4	39,5	-0,9
	Tỷ lệ nhiễm HIV ở nhóm dân số DTTS 15-24 tuổi	%			0,0
	Phong (BN phong mới phát hiện)	%			0,0
	Phong lưu hành	%			
	Tâm thần	%		0,33	0,3
	Ngộ độc thực phẩm	%			
18	Thuốc tiêu dùng bình quân người/năm	Đồng	650.000	650.000	100
II	Cơ sở cung cấp dịch vụ y tế				
	Tuyến huyện, xã		15	15	
1	Trung tâm y tế huyện	Trung tâm	1	1	
2	Phòng khám đa khoa khu vực	Phòng khám	2	2	
3	Trạm y tế xã, thị trấn	Trạm	12	12	
4	Tỷ lệ xã, thị trấn có trạm y tế	%	100	100	
III	Giường bệnh:				
	Tổng số giường bệnh toàn huyện	Giường	186	196	105,4
	Trong đó: Giường Quốc lập	Giường	150	160	106,7
	Tỷ lệ giường bệnh Quốc lập/vạn dân	1/10.000	23,9	25	104,5
1	Giường bệnh Trung tâm y tế huyện	Giường	150	160	106,7
	Giường bệnh Bệnh viện huyện	Giường	120	130	108,3
	Giường bệnh phòng khám đa khoa khu vực	Giường	30	30	100,0
2	Giường bệnh trạm y tế xã (giường lưu)	Giường	36	36	100,0
IV	Nhân lực y tế:				
1	Tỷ lệ Bác sỹ/vạn dân	1/10.000	9,3	10,1	0,8
2	Tỷ lệ Dược sỹ đại học/vạn dân	1/10.000	0,48	0,7	0,2
3	Tỷ lệ trạm y tế xã có bác sỹ hoạt động	%	100	100	
4	Tỷ lệ xã có nữ hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi	%	91,6	91,7	0,1
5	Tỷ lệ bản có Nhân viên y tế thôn bản	%	71,6	71,6	
V	Bộ tiêu chí quốc gia về Y tế xã				
	Xã đạt tiêu chí Quốc gia về y tế xã 2011-2020	Xã	11	11	100,0
	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí Quốc gia về y tế xã	%	91,7	91,7	
	Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến năm 2030 (theo QĐ 1300/QĐ-BYT ngày 09/3/2023)		4	6	150,0
	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia y tế xã giai đoạn đến năm 2030	%	33,3	50	16,7
VI	Dân số - Kế hoạch hóa gia đình				
1	Dân số				
a	Dân số trung bình	Người	62.778	64.033	102,0
	- Tỷ lệ sinh	‰	21,8	15,9	-5,9
	- Tỷ lệ dân số tăng tự nhiên	‰	16	10,5	-5,5

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện 2023	Kế hoạch 2024	So sánh (%)
					Kế hoạch năm 2024 với thực hiện năm 2023
	- Mức giảm tỷ lệ sinh	%o	5,3	5,9	0,6
	- Tỷ lệ phát triển dân số	%	1,9	1,86	
	- Tỷ số giới tính khi sinh	Số bé trai/100 bé gái			
b	Dân số phân theo giới tính				
	- Dân số nam	Người	32.080	32.813	102,3
	Tỷ lệ so với tổng dân số	%	51,1	51,2	0,1
	- Dân số nữ	Người	30.698	31.220	101,7
	Tỷ lệ so với tổng dân số	%	49,99	48,8	-1,2
c	Dân số phân theo thành thị, nông thôn				0,0
	- Dân số thành thị	Người	8.519	8.689	102,0
	Tỷ lệ so với tổng dân số	%	13,57	13,57	0,0
	- Dân số nông thôn	Người	54.259	55.344	102,0
	Tỷ lệ so với tổng dân số	%	86,43	86,43	0,0
2	Kế hoạch hóa gia đình:				0,0
	- Tỷ lệ nữ từ 15 - 49 tuổi so với dân số	%	26	29,5	3,5
	- Tỷ lệ phụ nữ 15 - 49 tuổi có chồng	%	19,7	23,6	3,9
	- Tỷ lệ các cặp vợ chồng thực hiện các biện pháp tránh thai	%	67	74	7,0
	Tỷ lệ phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ (15-49 tuổi đang sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại)	%	50	67	17,0
	- Tỷ lệ các bà mẹ sinh con thứ 3 trở lên so với tổng số bà mẹ sinh con trong năm	%	19	18,1	-0,9
VII	Số người dân tham gia Bảo hiểm Y tế	Người	62.213	63.750	102,5
	Tỷ lệ người dân tham gia Bảo hiểm Y tế	%	99,1	99,6	0,5
VIII	Phòng chống HIV/AIDS				0,0
	Tỷ lệ người nhiễm HIV có nhu cầu điều trị bằng thuốc ARV tiếp cận được thuốc ARV	%	87,9	91,2	3,3
	Giảm tỷ lệ nhiễm HIV của trẻ em sinh ra từ mẹ nhiễm HIV	%			0,0
	Số người người nghiện các chất dạng thuốc phiện được điều trị thay thế bằng thuốc Methadone	Người	100	120	120,0
IX	Phát triển trẻ thơ toàn diện từ năm 2019				0,0
1	Tỷ lệ trẻ 18 tháng tuổi tiêm sởi - rubella	%	95	95,1	0,1
2	Tỷ lệ trẻ 18 tháng tuổi tiêm DPT mũi 4	%	47,7	95,1	47,4
3	Tỷ lệ trẻ 1 - 5 tuổi tiêm viêm não 2 mũi cơ bản	%	95	95	0,0
4	Tỷ lệ trẻ 2 - 5 tuổi tiêm viêm não mũi 3	%	95	95	0,0
5	Tỷ lệ trẻ em < 6 tuổi bị khuyết tật tại cộng đồng được phát hiện, can thiệp sớm	%			0,0
6	Tỷ lệ phụ nữ đẻ tại cơ sở y tế	%	42,4	48,2	5,8
7	Tỷ lệ bà mẹ và trẻ sơ sinh được nhân viên y tế chăm sóc tuần đầu sau sinh	%	91	96,2	5,2
X	Dân số được quản lý bằng hồ sơ sức khỏe điện tử	Người			
	Tỷ lệ dân số được quản lý bằng hồ sơ sức khỏe điện tử	%		50,24	50,2

Biểu 07**CHỈ TIÊU VỀ PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH - NĂM 2024**

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày / /2023 của UBND huyện Tủa Chùa)

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2023	Kế hoạch 2024	So sánh (%), Kế hoạch năm 2024 với thực hiện năm 2023
A	Bưu chính viễn thông				
I	Bưu chính				
	Số xã có điểm bưu điện văn hóa xã	Xã	11	11	100
	Tỷ lệ xã có điểm bưu điện văn hóa xã	%	100	100	
	Số dân phục vụ bình quân	Người/điểm	5.707	5.821	102
	Bán kính phục vụ bình quân	Km/điểm	4,32	4,4	101,85
II	Viễn Thông				
	Số thuê bao điện thoại cố định	Thuê bao	187	367	196,26
	Số thuê bao điện thoại di động	Thuê bao	47.630	50.000	104,98
	Số thuê bao điện thoại trung bình 100 dân	Máy	75,9	78,1	102,88
	Số trạm thu phát sóng thông tin di động(BTS)	Trạm	67	70	104,48
	Số xã, thị trấn có trạm thu phát sóng thông tin di động 3G	Trạm	12	12	100
III	Internet				
	Số thuê bao intrnet	Thuê bao	2.763	3.200	115,82
	Số thuê bao internet trung bình 100 dân	Thuê bao	4,4	5	113,58
	Số xã, thị trấn được kết nối in tenet băng rộng	Xã	12	12	100,00
	Tỷ lệ xã, thị trấn được kết nối in tenet băng rộng	%	100	100	
B	Phát thanh, truyền hình, công nghệ thông tin				
I	Phát thanh				
1	Tổng số giờ tiếp, phát sóng phát thanh trung ương	Giờ/năm	6.365	6.365	100
2	Số giờ phát, tiếp sóng phát thanh địa phương	Giờ/năm	144	144	100
3	Số Đài Truyền thanh cấp xã	Đài	7	12	171,43
4	Số xã, thị trấn có Đài truyền thanh không dây	Xã	7	12	171,43
	Tỷ lệ xã, thị trấn có Đài truyền thanh không dây	%	58,33	100	
5	Số hộ nghe được Đài Tiếng nói Việt Nam	Hộ	10.390	10.870	104,62
	Tỷ lệ hộ nghe được Đài Tiếng nói Việt Nam	%	85	87	2
6	Số xã, thị trấn được phủ sóng truyền thanh địa phương	Xã	12	12	100
	Tỷ lệ xã, phường được phủ sóng truyền thanh địa phương	%	100	100	
7	Số hộ nghe được Đài phát thanh địa phương	Hộ	10.390	10.870	104,62
	Tỷ lệ hộ nghe được đài phát thanh địa phương	%	85	87	2,0
II	Truyền hình				
1	Số hộ xem được Đài Truyền hình Việt Nam	Hộ	10.390	10.870	104,62
	Tỷ lệ hộ xem được Đài Truyền hình Việt Nam	%	85	87	2
2	Số xã, phường được phủ sóng truyền hình tỉnh	Xã	12	12	100
	Tỷ lệ xã, phường được phủ sóng truyền hình tỉnh	%	100	100	
3	Số hộ xem được đài truyền hình địa phương	Hộ	10.390	10.870	104,62

	Tỷ lệ hộ xem được đài truyền hình địa phương	%	85	87	2
III	Công nghệ thông tin				
1	Tổng số máy tính tại cơ quan, đơn vị (máy chủ, trạm, xách tay)		542	542	100
	Máy chủ	Máy	5	5	100
	Máy trạm		537	537	100
2	Tỷ lệ cán bộ, công chức tại các cơ quan chuyên môn được trang bị máy tính				
	- Cấp huyện	%	100	100	
	- Cấp xã		100	100	
3	Tỷ lệ máy tính có kết nối Internet				
	- Cấp huyện	%	100	100	
	- Cấp xã		100	100	
4	Tỷ lệ cán bộ, công chức được cấp và thường xuyên sử dụng phần mềm quản lý văn bản và điều hành	%	100	100	
5	Tỷ lệ cán bộ, công chức thường xuyên sử dụng thư điện tử trong công việc				
	- Cấp huyện	%	100	100	
	- Cấp xã		100	100	

Biểu số 8

CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VÀ KINH TẾ TẬP THỂ NĂM 2023
(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày / /2023 của UBND huyện Tủa Chùa)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2023	Kế hoạch năm 2024	So sánh (%) Kế hoạch năm 2024 với thực hiện năm 2023
A	PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP				
1	Số chi nhánh doanh nghiệp đang hoạt động	Chi nhánh	4	4	100
2	Số doanh nghiệp tư nhân đang hoạt động	Doanh nghiệp	35	34	97
B	PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ				
1	Tổng số hợp tác xã	HTX	12	12	100
	Thành lập mới	HTX	1		
2	Tổng số xã viên hợp tác xã	người	115	115	100
	Xã viên mới	người	7		
3	Tổng số cán bộ quản lý hợp tác xã	Người	36	36	100
	Số có trình độ trung cấp, cao đẳng	Người	20	22	110
4	Tổng số lao động làm việc trong HTX	Người	115	115	100
	Tổng số lao động là xã viên HTX	Người	115	115	100
C	PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN				
1	Tổng số hộ đăng ký kinh doanh	Hộ	1.156	1.206	104
	Trong đó: Đăng ký mới	Hộ	92	50	54
2	Tổng số vốn ĐKKD	Triệu đồng	67.750	70.250	104